

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Bệnh viện Đa Khoa Trung tâm An Giang đang có nhu cầu mua sắm, hoá chất, sinh phẩm và vật tư y tế tiêu hao phục vụ chuyên môn năm 2023 của Bệnh viện, nay Bệnh viện thông báo đến các Công ty cung cấp có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu tham gia gửi báo giá cung cấp hàng hóa với thông tin như sau:

1. Chi tiết và số lượng hàng hóa (Theo phụ lục đính kèm).
2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
3. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
4. Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
5. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng: có.
6. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.
7. Hiệu lực báo giá: Tối thiểu là 90 ngày kể từ ngày chào giá
8. Thời gian nhận báo giá đến hết ngày 01/6/2023 hoặc đến khi nào nhận đủ báo giá theo quy định.
9. Hình thức lựa chọn nhà cung cấp: Đấu thầu rộng rãi qua mạng.
10. Yêu cầu khác:
 - Hàng hóa mới 100%, sản xuất từ năm 2022
 - Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa Khoa Trung tâm An Giang; Số 60, Ung Văn Khiêm, Mỹ Phước, Long Xuyên, An Giang.
 - Giá đã bao gồm: Chi phí thiết bị, chi phí nhập khẩu, thuế GTGT, thuế các loại (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc dỡ, các loại thuế theo quy định hiện hành và chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Kính mời nhà thầu quan tâm và đáp ứng yêu cầu trên đề nghị gửi bảng chào giá (theo mẫu đính kèm) đến Phòng Vật tư Thiết bị Y tế - Bệnh viện Đa Khoa Trung tâm An Giang; Số 60, Ung Văn Khiêm, Mỹ Phước, Long Xuyên, An Giang. Mọi chi tiết xin liên hệ KS. Nguyễn Quang Trình, SĐT: 0918.665.503 hoặc CN. Ngô Thị Kiều Dung, SĐT: 0984.333.140

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VTTBYT, VT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY TÂN

BẢNG CHÀO GIÁ

Đơn vị tính: đồng

STT	Thông tin hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	TÊN HÀNG HÓA - Mã hiệu(nếu có):..... - Hãng sản xuất:..... - Nước sản xuất:..... - Hãng/Nước chủ sở hữu (nếu có):..... - Mã VTYT dùng chung (theo QĐ 5086/BYT):..... - Mã theo TT 04/2017/TT-BYT: - Mã kê khai giá theo NĐ 98 (nếu có):.....						

Đại diện công ty

PHỤ LỤC

Đính kèm theo thư mời chào giá số: 603/BVAG-VTTBYT ngày 19/05/2023

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật (tương đương)	Đóng gói	ĐVT	Số lượng
1	Băng dính trong suốt cố định kim luồn chống thấm nước 6cm x 8cm	Băng dính trong suốt, vô trùng, chống thấm nước và mờ hôi bằng Polyurethane, lớp lót giấy nguyên sinh, chất kết dính Polyacrylic. Dùng để cố định kim luồn. Độ dày băng: 0.03mm, độ thoát hơi nước MVTR: 3000g/m ² /24h, lực kết dính: 20±3N/ 25 mm. Kích thước: 6cm x 8cm		Miếng	600
2	Stent mạch vành	_ Stent lõi Co-Cr(L605), thành Stent mỏng 60µm nền tảng Tetrinium, thúc đẩy hình thành nội mô, giảm huyết khối. Cấu trúc LDZ-link tăng tính linh hoạt. Phủ thuốc Sirolimus liều lượng 1.4µg/mm². Polymer 3 thành phần: PLLA, PLCL, PVP tự tiêu. Tỷ lệ co lại <4% & rút ngắn 0% (3.0x 16/20mm). Hai marker Pt/Ir trên bóng. Sóng stent 4 crown - 6 crown - 8 crown tùy đường kính đảm bảo sự toàn vẹn cấu trúc stent. _ Đường kính: 2.0-4.5 mm, dài: 8-48mm. NP: 10 atm, RBP: 16 atm _ Hạn dùng 24 tháng.		Cái	100
3		_ Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong. Bóng chất liệu Nylon 3 nếp gấp, thân ống thiết kế xoắn kép Spiral Cut. _ Tip profile 0.016" _ Hai marker bằng vật liệu Pt/Ir _ Đường kính: 2.0mm - 5.0 mm. Chiều dài: 6mm - 30 mm. _ NP: 12atm; RBP: 22atm (2.0-4.0mm), 20atm (4.5-5.0mm) _ Hạn dùng: 24 tháng		Cái	100
4	Bóng nong mạch vành áp lực thường	_ Công nghệ 2 lớp phủ Hydrophilic bằng sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong. Bóng chất liệu Property pebax 2 nếp gấp (đường kính 1.0mm), 3 nếp gấp (đường kính 1.25-4.0mm) & thân ống xoắn kép Spiral Cut. _ Tip profile 0.016" _ Hai marker bằng Pt/Ir (1 marker cho bóng có đường kính từ 1.0-1.75mm). _ Đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm. Chiều dài: 5mm - 30 mm. _ NP: 6 atm; RBP: 14atm - Hạn dùng: 24 tháng		Cái	100
5	Bộ dây luồn tĩnh mạch 2 đường	Trọn bộ sản phẩm gồm có: 1 catheter 2 đầu chất liệu polyurethane 7Fr x 20cm có đầu cân quang, nắp tiêm phủ silicon ngăn ngừa nhiễm trùng (2 cái), kim dẫn đường chữ Y 18Gx6.5cm, 1 dilator 8Fx10cm, kim tiêm 21G, dây dẫn đường 0,035"x60cm, dao mổ #11, bơm tiêm 5ml, khớp nối để khâu cố định (2 cái) . Không latex, có mã màu giúp xác định đầu ống dễ dàng. Distal 77ml/min, proximal 35ml/min.		Cái	500

6	Bộ đo huyết áp xâm lấn loại 1 đường	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường: - Bộ bao gồm: 1 cảm biến đo huyết áp xâm lấn (Pressure Transducer) dùng 1 lần, 1 dây truyền dịch, 1 dây nối với khóa 3 ngã (chiều dài L = 20cm), 1 dây đo huyết áp (chiều dài L=100cm), 2 khóa 3 ngã (Stopcock). 1 sticker dán phân biệt loại áp huyết được đo. - Chất liệu: Nhựa PC, Silicone, ABS, PVC, PU - Trở kháng đầu vào của Transducer: $300\Omega \sim 400\Omega$; - Trở kháng đầu ra của Transducer: $250\Omega \sim 350\Omega$; - Ngưỡng áp lực quá tải có thể chịu được: $-400 \text{ mmHg} \sim +6462,5 \text{ mmHg}$ - Áp suất đầu vào: $-30\text{mmHg} \sim 300\text{mmHg}$ * Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. Thời hạn sử dụng sản phẩm sau khi tiệt trùng: 2 năm. Thời gian sử dụng: 72 giờ (3 ngày)		Bộ	150
7	Bộ hút đờm kín các cỡ	- Ống hút đờm kín kích thước 6Fr, 8Fr chiều dài 300mm; - Ống hút đờm kín kích thước 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr chiều dài 600mm. - Có 2 cổng . Một cổng súc rửa và một cổng truyền thuốc. Thiết kế có khóa On-Off hình khối đầy. Được làm từ chất liệu PVC y tế cao cấp, Non - DEHP, Latex free. Có đầu kết nối với máy hút đờm, van hút thao tác dễ dàng, sử dụng 72h. Có tem mã màu (Sticker ngày) xác định thời gian thay ống hút. Trên ống hút có chia vạch đánh dấu độ sâu. Bộ sản phẩm bao gồm: 1 ống hút đờm kín có khóa, 1 sticker ngày, 1 ống nối dây thở (Co nối gấp - Catheter mount), 1 vòng ngắt kết nối (Để điều dưỡng thuận tiện trong việc tháo dây thở oxy với ống mở nội khí quản, hoặc lúc thay ống hút đờm kín).		Bộ	100
8	Catheter tĩnh mạch đùi 2 nhánh, 12Fx16cm	Trọn bộ sản phẩm gồm có: 1 catheter 2 nhánh chất liệu polyurethane 12Fr x 16cm mềm dẻo, nắp đậy van khóa 1 chiều needle free connector (2 cái), kim dẫn đường chữ Y 18G, dilator (2 cái) 12Fx15cm và 10Fx15cm, kim tiêm 21G, dây dẫn đường 0,035x50cm, dao mổ, bơm tiêm 5ml, băng vết thương, chỉ khâu kèm kim cong. Đánh dấu đỏ, xanh ở các nhánh lumen, giúp xác định dễ dàng.		Cái	100

9	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo	Bộ dây chạy thận bao gồm dây động mạch và dây tĩnh mạch, đường kính dây chính (4,5x6,8)mm. Bầu nhỏ giọt đường kính ngoài OD: 19-30 mm, chiều dài L: 130 mm; có 2 đầu transducer, đường kính dây bơm (8,0x12x400) mm không rò rỉ máu, thể tích làm đầy 163±10% mL. - Túi xả 2000ml - Dây truyền dịch 1500mm - Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc. Dây tĩnh mạch có vị trí tiêm phía trước bầu nhỏ giọt tránh bọt khí đi vào mạch máu. Chất liệu nhựa y tế không chứa Latex, và DEHP. Bộ dây tương thích với nhiều loại máy chạy thận. - Tiêu chuẩn ISO, CE - Dây động mạch có túi báo thay đổi áp lực máu (Pillow) được cung cấp theo yêu cầu.		Bộ	10,000
10	Kim bướm Fistula Needle AVF 16G (HDF Online)	Kim chạy thận 16G dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ. Cánh mã màu giúp phân biệt kích thước kim, loại cánh xoay. Có 1 kẹp khóa trên ống dây, đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận. Ống dây dài 30cm. Có khe hở (backeye) ngay đầu kim, ngăn chặn bất ổn và tổn thương mô, có điểm đánh dấu mặt vát kim. Tiệt trùng bằng khí Ethylene oxide.		Cái	1,000
11	Kim chạy thận	Kim chạy thận (16G/17G) dài 25mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ. Cánh mã màu giúp phân biệt kích thước kim, loại cánh xoay. Có 1 kẹp khóa trên ống dây, đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận. Ống dây dài 30cm. Có khe hở (backeye) ngay đầu kim, ngăn chặn bất ổn và tổn thương mô, có điểm đánh dấu mặt vát kim. Tiệt trùng bằng khí Ethylene oxide.		cái	10,000
12	Ống thông 7F 16/18/18G (catheter 7F 16/18/18G) 3 nòng đo CVP, dài 16CM - 20CM, có Van Y	Trọn bộ sản phẩm gồm có: 1 catheter 3 đầu chất liệu polyurethane 7Fr x 20cm có đầu cản quang, nắp tiêm phủ silicon ngăn ngừa nhiễm trùng (3 cái), kim dẫn đường chữ Y 18Gx6.5cm, dilator 8Fx10cm, kim tiêm 21G, dây dẫn đường 0,035"x60cm, 1 dao mổ #11, bơm tiêm 5ml, khớp nối để khâu cố định (2 cái) . không latex, có mã màu giúp xác định đầu ống dễ dàng. Distal 54ml/min, proximal 20ml/min, Medial: 20ml/min.		Cái	350
13	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Dây dẫn đường Hydrophilic) Cỡ 0,035", dài 150cm	- Cỡ: 0.035" dài 150cm. Chất liệu lõi Nitinol, phủ Hydrophilic		Cái	50
14	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Dây dẫn đường PTFE)	01 cái/gói; vô trùng - Chất liệu Nitinol, phủ PTFE, đầu thẳng - Các cỡ: 0.032"; 0.035"; dài 150cm		Cái	60

15	Ống thông JJ (Phủ Hydrophilic) đặt nong niệu quản không dây dẫn đường, đầu mở, size 6,7Fr	cỡ: 6Fr, 7Fr, dài 26cm, phủ Hydrophilic, đầu mở		Cái	200
16	Rọ lấy sỏi (Dùng cho tán sỏi ngược dòng) phủ Nitinol size 3Fr, 4 dây xoắn ốc, dài 90cm	cỡ: 3.0 Fr, loại 4 cạnh (loại đầu xoắn ốc), dài 90cm, phủ Nitinol		Cái	40
17	Ống thông điều trị suy giãn tĩnh mạch các cỡ	Ống thông (dây đốt) dùng trong điều trị suy giãn tĩnh mạch * Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn, vòng phát tia tạo góc 60 độ so với trục dây. - Chiều dài dây: 2,5 m - Đường kính dây 400µm, 600µm - Đường kính đầu phát tia 1,3mm; 1,8mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Hoặc tương đương loại Corona 360		Cái	100
18	Lọc khuẩn 3 chức năng	Bộ phin lọc khí, loại ba chức năng làm ẩm, làm ẩm, lọc khuẩn (Heat and moisture exchange filter HMEF) dùng cho người lớn Bộ lọc khuẩn /virus kết hợp trao đổi ẩm với màng lọc Hydrophobic Nonwoven filter 0,5 micromet polypropylene, 1 lớp trao đổi giữ ẩm, giữ nhiệt làm bằng sợi thủy tinh bền với giấy ở độ nén cao, tỷ lệ lọc khuẩn đạt trên 99,999%, có cổng hút, cổng đo CO2, phù hợp với kết nối 22mmF-15mmM / 22mmM-15mmF, đóng gói riêng từng cái trong túi tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxyde		cái	10,000
19	Sonde malecot	Chất liệu: mù cao su tự nhiên, Bao gồm: Ống thông Phễu thổi; Bóng; Phễu thoát nước; Phễu rửa; Van Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr, Chiều dài ống: 400 Tốc độ dòng chảy 100 ml/phút với các số từ 16Fr.		cái	100
20	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	- Độ nhạy >99%, độ đặc hiệu 98%, độ chính xác 99%. Cho kết quả nhanh trong 10 phút.		Card	200

21	Test viêm gan B (HBeAg)	≤ 25 test/hộp; Xét nghiệm HbeAg là một xét nghiệm miễn dịch định tính, pha rắn, hai vị trí để phát hiện HbeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy: 98,4% Độ đặc hiệu: 100% Khay xét nghiệm chứa các hạt anti-HBeAg và anti-HBeAg phủ trên màng tương ứng Dòng đối chứng: kháng thể IgG chống thô từ dê Kết quả nên được đọc ở phút thứ 13-15; Độ ổn định của kết quả trong 24 giờ không cần sử dụng thêm dung dịch đệm; Phản ứng chéo Bảng xét nghiệm nhanh HbeAg (Huyết thanh / Huyết tương) đã được xét nghiệm HAMA, Yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Giang mai, HIV, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella và các bệnh phẩm dương tính với TOXO. Kết quả cho thấy không có phản ứng chéo.		test	200
22	Khay thử xét nghiệm định tính Morphin	Định tính phát hiện chất gây nghiện Heroin/morphine trong nước tiểu khi nồng độ của chất này trong nước tiểu đạt tới giới hạn là 300ng/ml, đủ để khẳng định đối tượng đã sử dụng chất gây nghiện Heroin/morphine Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-MOP. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thô và kháng thể IgG thô. Dạng bao chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi tráng nhôm, Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9%, độ đặc hiệu: 99.9%		test	500
23	Băng keo lụa 5cm x 5m	Chất liệu: Sản phẩm được chế tạo từ các chất liệu bằng vải lụa, chất dính là hạt keo nóng chảy - Thông thoáng, mềm mại, co giãn theo chuyển động của da - Sản phẩm mềm, mịn, đồng nhất về màu sắc. - Không gây kích ứng da, không sót keo khi tháo băng - Không phát hiện Hàm lượng Amin thơm có nguồn gốc từ thuốc nhuộm azo		Cuộn	5,000
24	BĂNG THUN 3 móc 10cm x 4,5m	Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân.... • Băng màu trắng đến trắng ngà, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát, dễ chịu. • Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. • Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng.		Cuộn	10,000

25	Băng cuộn 9cm x 2,5m	Kích thước: 9cm x 2,5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiết trùng bằng khí EO.Gas		Cuộn	5,000
26	Dây Garo	Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ tháo tác hoặc có khóa nhựa. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần. Sản phẩm có độ co giãn tốt, các góc cạnh không được sắc, cứng gây trầy xước da, dị ứng, làm sưng rất , đau đầu trong quá trình sử dụng.		Sợi	1,000
27	Gạc phẫu thuật 30x30x6 lớp có sợi cản quang vô trùng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiết trùng bằng khí EO.Gas. Có sợi cản quang để kiểm tra sót gạc.		Miếng	60,000
28	Túi cuộn tiết trùng EO/Steam loại đẹp 100mmx200m, có chỉ thị tiếp xúc EO/Steam ở rìa túi ép	- Túi hấp tiết trùng loại đẹp dùng để đóng gói hấp tiết trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi hấp tiết trùng được làm từ giấy cấp y tế, màng trong suốt nhiều lớp PET/PP phù hợp với phương pháp tiết trùng bằng hơi nước và khí EO hoặc khí FORM nếu yêu cầu. - Định lượng của giấy cấp y tế: 60gsm hoặc 70gsm có khả năng chống lại vi khuẩn và vi sinh vật. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		cái	20
29	Túi cuộn tiết trùng EO/Steam loại đẹp 150mm x 200m, có chỉ thị tiếp xúc EO/Steam ở rìa túi ép.	- Túi hấp tiết trùng loại đẹp dùng để đóng gói hấp tiết trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi hấp tiết trùng được làm từ giấy cấp y tế, màng trong suốt nhiều lớp PET/PP phù hợp với phương pháp tiết trùng bằng hơi nước và khí EO hoặc khí FORM nếu yêu cầu. - Định lượng của giấy cấp y tế: 60gsm hoặc 70gsm có khả năng chống lại vi khuẩn và vi sinh vật. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	6

30	Túi cuộn tiệt trùng EO/Steam loại dẹp 200mm x 200m, có chỉ thị tiếp xúc EO/Steam ở rìa túi ép.	- Túi hấp tiệt trùng loại dẹp dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi hấp tiệt trùng được làm từ giấy cấp y tế, màng trong suốt nhiều lớp PET/PP phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO hoặc khí FORM nếu yêu cầu. - Định lượng của giấy cấp y tế: 60gsm hoặc 70gsm có khả năng chống lại vi khuẩn và vi sinh vật. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking- Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	48
31	Túi cuộn tiệt trùng EO/Steam loại dẹp 250mmx200m có chỉ thị tiếp xúc EO/Steam ở rìa túi ép.	- Túi hấp tiệt trùng loại dẹp dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi hấp tiệt trùng được làm từ giấy cấp y tế, màng trong suốt nhiều lớp PET/PP phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO hoặc khí FORM nếu yêu cầu. - Định lượng của giấy cấp y tế: 60gsm hoặc 70gsm có khả năng chống lại vi khuẩn và vi sinh vật. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking- Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	48
32	Túi cuộn tiệt trùng EO/Steam loại dẹp 300mmx200m có chỉ thị tiếp xúc EO/Steam ở rìa túi ép.	- Túi hấp tiệt trùng loại dẹp dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi hấp tiệt trùng được làm từ giấy cấp y tế, màng trong suốt nhiều lớp PET/PP phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO hoặc khí FORM nếu yêu cầu. - Định lượng của giấy cấp y tế: 60gsm hoặc 70gsm có khả năng chống lại vi khuẩn và vi sinh vật. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking- Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	80
33	Túi cuộn tiệt trùng EO/Steam loại dẹp 400mmx200m có chỉ thị tiếp xúc EO/Steam ở rìa túi ép.	- Túi hấp tiệt trùng loại dẹp dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi hấp tiệt trùng được làm từ giấy cấp y tế, màng trong suốt nhiều lớp PET/PP phù hợp với phương pháp tiệt trùng bằng hơi nước và khí EO hoặc khí FORM nếu yêu cầu. - Định lượng của giấy cấp y tế: 60gsm hoặc 70gsm có khả năng chống lại vi khuẩn và vi sinh vật. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking- Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	4

34	Túi Tyvek với chỉ thị hóa học công nghệ Plasma 150mm x 70m	- Túi tiệt trùng Tyvek dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi tiệt trùng Tyvek được làm từ giấy Tyvek 2FS/1059B/1073B, màng trong suốt nhiều lớp PE phù hợp với phương pháp khử trùng bằng Plasma, khí EO, chùm tia điện tử. - Thay đổi màu sắc trên giấy chỉ thị chính xác, từ màu tím sang đỏ. - Chỉ sử dụng một lần. - Khả năng chống thấm, chống vi trùng, vi khuẩn cao. - Đề cuộn tránh xa ánh sáng, nhiệt và độ ẩm. Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 35°C (59 - 95°F) với độ ẩm tương đối <70%. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking- Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	4
35	Túi Tyvek với chỉ thị hóa học công nghệ Plasma 200mm x 70m	- Túi tiệt trùng Tyvek dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi tiệt trùng Tyvek được làm từ giấy Tyvek 2FS/1059B/1073B, màng trong suốt nhiều lớp PE phù hợp với phương pháp khử trùng bằng Plasma, khí EO, chùm tia điện tử. - Thay đổi màu sắc trên giấy chỉ thị chính xác, từ màu tím sang đỏ. - Chỉ sử dụng một lần. - Khả năng chống thấm, chống vi trùng, vi khuẩn cao. - Đề cuộn tránh xa ánh sáng, nhiệt và độ ẩm. Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 35°C (59 - 95°F) với độ ẩm tương đối <70%. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	4

36	Túi Tyvek với chỉ thị hóa học công nghệ Plasma 250mm x 70m	- Túi tiệt trùng Tyvek dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi tiệt trùng Tyvek được làm từ giấy Tyvek 2FS/1059B/1073B, màng trong suốt nhiều lớp PE phù hợp với phương pháp khử trùng bằng Plasma, khí EO, chùm tia điện tử. - Thay đổi màu sắc trên giấy chỉ thị chính xác, từ màu tím sang đỏ. - Chỉ sử dụng một lần. - Khả năng chống thấm, chống vi trùng, vi khuẩn cao. - Đề cuộn tránh xa ánh sáng, nhiệt và độ ẩm. Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 35°C (59 - 95°F) với độ ẩm tương đối <70%. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking- Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	4
37	Giấy cuộn Tyvek đựng dụng cụ tiệt khuẩn với chỉ thị hóa học STERRAD 350 mm x 70 m	- Túi tiệt trùng Tyvek dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi tiệt trùng Tyvek được làm từ giấy Tyvek 2FS/1059B/1073B, màng trong suốt nhiều lớp PE phù hợp với phương pháp khử trùng bằng Plasma, khí EO, chùm tia điện tử. - Thay đổi màu sắc trên giấy chỉ thị chính xác, từ màu tím sang đỏ. - Chỉ sử dụng một lần. - Khả năng chống thấm, chống vi trùng, vi khuẩn cao. - Đề cuộn tránh xa ánh sáng, nhiệt và độ ẩm. Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 35°C (59 - 95°F) với độ ẩm tương đối <70%. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	8

38	Giấy cuộn Tyvek đựng dụng cụ tiệt khuẩn với chỉ thị hóa học STERRAD 420 mm x 70 m	- Túi tiệt trùng Tyvek dùng để đóng gói hấp tiệt trùng các dụng cụ phẫu thuật và trang thiết bị y tế. - Túi tiệt trùng Tyvek được làm từ giấy Tyvek 2FS/1059B/1073B, màng trong suốt nhiều lớp PE phù hợp với phương pháp khử trùng bằng Plasma, khí EO, chùm tia điện tử. - Thay đổi màu sắc trên giấy chỉ thị chính xác, từ màu tím sang đỏ. - Chỉ sử dụng một lần. - Khả năng chống thấm, chống vi trùng, vi khuẩn cao. - Đề cuộn tránh xa ánh sáng, nhiệt và độ ẩm. Bảo quản ở nhiệt độ từ 15 - 35°C (59 - 95°F) với độ ẩm tương đối <70%. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking - Hệ thống QMS của sản phẩm đạt EN ISO 13485:2016.		Cái	4
39	Cồn 90 độ	Thành phần: Ethanol 90%, nước tinh khiết. Công dụng: tẩy rửa, vệ sinh, sát khuẩn. - Chất lỏng không màu, trong suốt, dễ bay hơi - Mùi thơm đặc trưng, cay, ran vô hạn trong nước - Sử dụng để sát khuẩn tay, dụng cụ trong gia dụng, y tế - Có thể sử dụng nhiều lần trong ngày không làm hại da tay,		Lít	5
40	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium L605). Thiết kế khung stent hình zigzag, thiết kế 6 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 2.25-2.75 mm, thiết kế 8 đỉnh - 4 kết nối giữa các vòng của stent đường kính 3.00-4.50 mm Thuốc phủ: Sirolimus. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm². Polymer tự tiêu: PLLA/PLGA 50:50. Độ dày lớp phủ: 3-5µm. Dầu cản quang: 02 dầu cản quang Platinum-Iridium. Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50 (mm). Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48 (mm). Độ dày thanh chống: 65µm. Chiều rộng khung stent: Ở hai đầu: 85 µm; Đoạn giữa: 70 µm Áp suất danh định: 7 bar. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015;GMP-FDA		Cái	30

41	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự, không ngâm nước	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm, một mảnh, đơn tiêu cự, chất liệu polymer Hydrophobic Acrylic, hàm lượng nước <0.5%. - Thủy tinh thể lọc tia UV và sáng xanh. Đường cut off UV ở 10% T (20D): $388\text{nm} \pm 2\text{nm}$ - Thiết kế: phi cầu đôi, càng chữ C, bờ cạnh vuông 360°, góc càng 0° - Đường kính: 13,00 mm ; Đường kính Optic : 6,00 mm - Công suất: 0 D đến +34 D. (0.0 D-10.0 D cách nhau 1.0 D, 10.0 D-30.0 D cách nhau 0.5 D và từ 30.0 D-34.0 D cách nhau 1.0 D). - Chỉ số khúc xạ: 1,5. - Chỉ số ACD: 5.337-5.51 - Hằng số A: 118.7 - Đặt qua vết mổ $\geq 2.2\text{mm}$ - Cung cấp kèm dụng cụ đặt thủy tinh thể		Cái	100
42	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Chất liệu Nylon 12, thiết kế dạng Rapid Exchange, 2 vạch đánh dấu Platinum - Iridium. Tiết diện đầu nhỏ nhất 0.42mm, tiết diện dọc nhỏ nhất 0.66mm. Đường kính đầu xa 2.55F (0.85mm), đường kính đầu gần 2.0F (0.67mm). Áp lực thông thường 12 atm, áp lực tối đa 22 atm. Đường kính 2.0-5.0mm, chiều dài 8, 10, 12, 14, 15, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 40 mm. Tiêu chuẩn FDA, ISO		Cái	50
43	Khung giá đỡ mạch máu	Chất liệu cobalt chromium, phủ thuốc Sirolimus (Rapamycin), thiết kế mở, Double Helix, dạng sóng Sin liên kết 3-3-3. Polymer PMBA/PEVA tự tiêu dày 6μm, metal to artery ratio 15%, recoil <2%, shortening <1%. Độ dày khung stent 0.080mm + - 0.01mm. Crossing profile: 0.9-1.2mm. Bóng mang stent làm bằng Nylon, 3 nếp gấp, áp lực bung bóng 8atm, áp lực vỡ bóng 14-16atm. Đường kính 2.25-4.0mm, chiều dài 12, 15, 16, 18, 20, 21, 23, 24, 26, 28, 29, 33, 36, 38mm. Tiêu chuẩn FDA, ISO		Cái	30
44	Que thử nước tiểu sử dụng kết hợp với máy phân tích nước tiểu tự động hoặc đọc kết quả bằng mắt thường	Hoá chất sử dụng tương thích với máy Lab umat		Tube	180

45	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học - Dung dịch ly giải hồng cầu giúp xác định chính xác các thành phần bạch cầu	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex	Thùng 5 lít	Thùng	100
46	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học, nước tiểu (CELL CLEAN - CL 50)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex	Chai 50ml	Chai	7
47	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học (Sulfolyser (SLS-220A))	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex	Thùng 5 lít	Thùng	10
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 45 thông số xét nghiệm huyết học 3 mức nồng độ (Haematology Control - Level 1,2,3)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex	Hộp/3 x 2 x 4.5 mL	Hộp	3
49	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học (Cell pack (PK-30L))	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex	Thùng 20 lít	Thùng	370
50	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học (Stromatolyser 4DS (DYE))	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex	Hộp 42ml x 3	Hộp	30

51	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động - Dung dịch rửa giải vùng trước A0 và làm bền cột sắc ký	Hóa chất sử dụng cho máy Arkray	Hộp 600ml x 4	Hộp	55
52	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động - Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbS)	Hóa chất sử dụng cho máy Arkray	Hộp 600ml x 2	Hộp	25
53	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động - dùng để rửa giải vùng A0 và các biến thể Hb (HbC và các biến thể khác).	Hóa chất sử dụng cho máy Arkray	Hộp 600ml x 2	Hộp	33
54	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động - Dùng để ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống.	Hóa chất sử dụng cho máy Arkray	Hộp 2000ml x 3	Hộp	70
55	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động - Dùng để pha loãng dung dịch control đang sử dụng (extendSURE Hb A1c Lyophilised Control)	Hóa chất sử dụng cho máy Arkray	Hộp 250ml x 1	Hộp	2

56	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm HbA1c tự động (Column Unit 80)	Hóa chất sử dụng cho máy Arkray	Hộp 2500 test	Hộp	9
57	Khóa ba ngã	Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố. Chạc ba cóร่อง trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh.		cái	20,000
58	Mask oxy có túi dự trữ	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)		Cái	1,000
59	Mặt nạ khí dung	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)		Cái	2,000
60	Ống thông dạ dày	Các cỡ 5, 6,8,10,12,14,16,18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)		Cái	20,000
61	Thông hậu môn	Các cỡ 22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)		Cái	200
62	Ống nghiệm Natricitrat	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$, nắp cao su. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate $\geq 3.2\%$ kháng đông cho 2ml máu.		Ống	12,000
63	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm nhựa PP. Kích thước 13 x 75mm Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium cho 2ml máu. Ống nghiệm được đóng trên đế mous		Ống	192,000
64	tube EDTA có nắp cao su bọc nhựa nắp xanh da trời có thuốc chống đông	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$, nắp cao su bọc nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu.		Ống	96,000
65	Bóng nong dùng trong can thiệp tim mạch	Bóng nong mạch Vành semi-compliant , Ái nước, thân khỏe, dễ đẩy tới và đi qua tổn thương dễ dàng. Loại ống thông chuyển giao nhanh (Rx) , chiều dài thân hữu dụng bóng 141,5 cm. Guiding tương thích nhỏ nhất 5F . Dây dẫn tương thích 0.014 inch. Thiết kế : Hypotube. Khẩu kính bóng 0.53 mm (0.020 "). Khẩu kính băng qua tổn thương : > 0.45 mm (0.018 ") và < 0.54 mm (0.021"). Chất liệu bóng : Nylon. Điểm đánh dấu (Market tip) : 02 Platinum/Iridium marker. Chiều dài bóng có các cỡ : 10 - 40mm. Đường kính bóng có các cỡ : 1.5mm - 5.0 mm. Đường kính đầu gần 2.1 F , Đường kính đầu xa 2.6 F. Áp xuất danh định 9 ATM , Áp xuất vỡ bóng 14 - 18 ATM. Tiêu chuẩn chất lượng: CE		Cái	20

66	Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm và Gram dương	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix		ống	10
67	Canh trường làm định danh vi khuẩn	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix		Ống	4,000
68	Canh trường làm kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm, gram dương	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix		Ống	15,000
69	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix	30mL/chaix 50 chai/hộp	Chai	15,000
70	Thẻ định danh gram dương	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix	25 Test/hộp	Test	2,000
71	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm, kháng định và phân nhóm CPO	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix	25 Test/hộp	Test	7,000
72	Thẻ định danh gram âm	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix	25 Test/hộp	Test	15,000
73	Thẻ kháng sinh đồ gram dương	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Phoenix	25 Test/hộp	Test	100
74	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro định tính phát hiện kháng thể kháng HBsAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	Ngưỡng: 1ng/ml, độ nhạy 99 %, độ đặc hiệu >99 %, độ chính xác 99%, đọc kết quả trong thời gian 30 phút.		Card	400
75	Hóa chất đệm (Liss)	1 x 1000ml	Chai 1000 ml	Chai	8
76	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm nhóm máu (STARGEL10 Crossmatch)	Birma1, LB2, RUM1, Neutral gel x 1, AHG(anti-IgG thô và anti-C3d dòng 12011D10) x2; sodium azide < 0.1%; có kết quả sau 5 phút ủ và 5 phút ly tâm.		Card	8,000

77	Hóa chất chẩn đoán in-vitro sử dụng cho hệ thống Elisa (TOXOCARA CANIS IgG)	Toxocara canis Coated Wells: 12 breakapart 8-well; IgG Sample Diluent: 1 x 100 ml; Stop Solution: 1 x 15 ml; Washing Solution (20x): 1 x 50 ml; Toxocara canis Protein A Conjugate: 1 x 20 m; TMB Substrate Solution: 1 x 15 ml; Toxocara canis Positive Control: 1 x 2 ml; Toxocara canis Cut-off Control: 1 x 3 ml; Toxocara canis Negative Control: 1 x 2 ml	Hộp 96 Test	Hộp	5
78	Bộ quả lọc hấp phụ một lần HA230	Vật liệu vỏ: PC Vật liệu hấp phụ: Resin trung tính phổ rộng bản chất là chất đồng trùng hợp Styrene divinyl Benzen được Crosslinking 2 lần. - Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Phương thức khử trùng: Tia Gamma - Nguồn nhiệt: Không pyrogen - Thể tích hấp phụ: 230ml - Thể tích khoang máu :145ml - Diện tích hấp phụ: 70.000m2 - Nội trở: ≤ 4kPa - Lưu lượng máu: 200 - 250ml/ phút - Áp suất chịu đựng: ≤ 100kPa - Cường độ hạt hấp phụ: 8,1N - Dải hấp phụ: 500-10kDa - Tỷ lệ hấp phụ tĩnh sau 2h trên invivo: + Paraquat: 80.4% + Pentobarbital: 92.9% + Dichlorvos: 51.5% + Antipsychotic: 87.9%		Quả	20
79	Bộ chuyển tiếp	Bộ chuyển tiếp (Transfer set) kết nối giữa Catheter và túi dịch lọc		Cái	200
80	Bộ kết nối máy lọc màng bụng (thẩm phân phúc mạc) tự động người lớn	Bộ kết nối (Cassette) Máy thẩm phân phúc mạc tự động (Homechoice) người lớn		Bộ	2,000

81	Catheter (Ống thông) lọc màng bụng đầu cong dài 63cm	Catheter (Ống thông) đầu cong dùng thăm phân phúc mạc cho người lớn, dài 63cm, 2 nút chặn (cuff) để vô dịch ổ bụng		Bộ	50
82	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng, kết nối giữa bộ chuyển tiếp và catheter		Bộ	50
83	Kẹp catheter	Kẹp Catheter dùng khi thay transfer set		Cái	100
84	Kẹp xanh	Kẹp dùng để hỗ trợ cho việc lắp và tháo rời đầu nối bộ lọc màng bụng khỏi Dung dịch lọc màng bụng. Kích thước: 9,6cm x 13cm Vật liệu: nhựa acetal Thiết bị được đóng gói dưới dạng vô trùng: Không Tiêu chuẩn ISO/CE		Cái	200
85	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng bộ chuyển tiếp, nắp bằng nhựa chứa povidon-iod được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp		Cái	60,000
86	Túi đựng dịch xả 15L	Túi đựng dịch xả 15L, chứa dịch xả máy Homchoice		cái	2,000
87	Bóng nong mạch vành không giãn nở, thành bóng mỏng chịu áp lực cao RBP 21atm, có phủ lớp ái nước đối với cỡ 1.5 - 2.5mm, chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm.	Bóng nong mạch vành có phủ lớp ái nước (đối với bóng có đường kính từ 1.5-2.5 mm). Thiết kế đầu tip thuôn dài. Bóng không giãn nở, thành bóng mỏng chịu được áp lực cao. RBP là 21 atm. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". Khẩu kính băng qua sang thương là 0.022" (đối với bóng đường kính 1.5mm). Đường kính bóng: 1.5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F.		Cái	50

88	Stent mạch vành CoCr phủ thuốc Sirolimus và PLA tự tiêu, 2 kết nối trên mỗi phân đoạn với chu vi mắt cáo tối đa 18.5mm, công nghệ Pearl Surface, chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm	Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus và Polymer phân hủy sinh học Polyactide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. Công nghệ PEARL Surface - bề mặt nhám với vô số lỗ nhỏ li ti. Thiết kế 2 thanh nối trên mỗi phân đoạn, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm giúp duy trì lối vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh ĐMV. 2 marker Platinum / Iridium. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.035"/ 0.89 mm (Ø 2.5 mm). Khẩu kính lối vào tổn thương 0.016" / 0.41mm. Đường kính phần thân gần 1.9F. Đường kính phần thân xa 2.7F, dùng kèm dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F. NP 11 bar. RBP 16 bar. Độ dày thanh chống 0.0027" / 68 µm (Ø2.0-2.5mm); 0.0031" / 79 µm (Ø2.75-4.0mm). Đường kính 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.25 - Ø2.49, Ø2.5 - Ø2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5 - Ø3.71, Ø4.0 - Ø 4.26.		Cái	30
89	Bóng nong mạch vành 3 nếp gấp ái nước loại MSM PTCA balloon, chất liệu proprietary polyamide compound, chiều dài 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm	Bóng nong động mạch vành PTCA loại RX phủ ái nước. Đường kính bóng: 1.5; 1.75; 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm. Chiều dài bóng: 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm. Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide. Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp. Chất liệu phần thân gần: thép không gỉ, phủ PTFE. Kích thước Shaft: Đầu gần là 1.9F (0.62mm), Đầu xa là 2.8F (0.92mm) có phủ ái nước. Khẩu kính đầu vào 0.017 inch (0.43mm), hình nón kép để tiếp cận các tổn thương phức tạp. 2 Marker bằng Platinum/Iridium. Nếp gấp: bóng 3 nếp gấp. Áp lực định danh: 8bar (0.8 MPa). Áp lực vỡ bóng: 19bar (cho bóng có đường kính 1.5 - 2.5mm); 18bar (đk 2.75mm); 17bar (đk 3.0mm); 16bar (đk 3.5mm); 15bar (đk 4.0mm). Tương thích ống thông can thiệp 5F (đường kính trong tối thiểu 0.056 inch / 1.42mm). Chiều dài Catheter khả dụng 138cm. Chiều dài nòng dây dẫn 27cm. Đường kính dây dẫn tối đa 0.014 inch (0.36mm).		Cái	50

90	Bóng nong mạch vành không đàn hồi áp lực 24 bar, 3 nếp gấp, kỹ thuật Re-wrap và Re-cross	RBP 24 bar cao nhất trên thị trường. NP 12 bar. Chất liệu bóng Non-compliant polyamide. Bóng 3 nếp gấp. Kỹ thuật Re-wrap và Re-cross. Đường kính: 2.00; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 4.00; 4.50 (mm). Chiều dài: 5; 10; 15; 20 (mm). Bóng không bị giãn nở theo chiều dọc, không bị biến dạng ngay cả tại áp lực vỡ bóng, bơm xả nhiều lần. Tỷ lệ nở bóng ít hơn 1% giữa NP và RBP. Đầu xa bóng 0.023"(0.58mm), đầu gần bóng 0.025" (0.63mm). Thời gian xếp bóng: 4 giây (Ø 3.0, L: 20). Đầu Tip thuôn gọn 3 mm. Khẩu kính vào tổn thương nhỏ 0.016"(0.40 mm). Trục gần 1.9F (0.64 mm), Trục xa 2.7F (0.90 mm). Workhorse catheter. Chiều dài catheter 154cm. Loại RX. Phủ Hydrophilic. Hạn sử dụng: 3 năm		Cái	30
91	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi thiết kế Wig Shape 3 nếp gấp, công nghệ Checker Flex Points, Đường kính 1.5->4.0mm, chiều dài 10->30mm	Thiết kế WIG SHAPE từ đầu tip đến bóng. Đặc tính Checker Flex Points Công nghệ Checker Technology. Kỹ thuật Re-wrap và Recross. Bóng Semi-compliant polyamide, 3 nếp gấp, Wing-Seal Technology. NP 6 bar, RBP 16 bar. Đầu tip 3 mm kháng xoắn, thuôn nhọn theo từng cấp độ. Đường kính: 1.50; 2.00; 2.50; 3.00; 3.50; 4.00 (mm). Chiều dài: 10; 15; 20; 30 (mm). Bề mặt lượn sóng, gấp nếp. Bơm xả được nhiều lần. Đầu gần bóng 0.025" (0.63 mm). Đầu xa bóng 0.023" (0.58 mm). Khẩu kính qua tổn thương nhỏ 0.016"(0.40 mm). Thân gần 1.9F (0.64 mm), thân xa 2.6F (0.86 mm). Tiêu chuẩn Workhorse. Loại RX. Kissing 6F. Phủ Hydrophilic. Hạn sử dụng: 3 năm		Cái	30

92	Giá đỡ mạch vành chất liệu CoCr, thiết kế hình xoắn ốc đôi theo chiều dọc, phủ thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu	Chất liệu CoCr L605, phủ thuốc Sirolimus, nồng độ thuốc 1.38µg/mm². Giải phóng thuốc trong 90 ngày. Thiết kế hình xoắn ốc đôi theo chiều dọc tăng khả năng đẩy. Cấu trúc đối xứng hình sin lượn sóng theo chiều ngang, khung giá đỡ bung đa chiều. Nền stent có mắt cáo mờ, 3 liên kết, 9 đỉnh trong một phân đoạn. Độ dày thanh chống 0.00253" (64µm), chiều rộng thanh chống 0.00276" (70µm), chiều dài thanh chống 1.00 mm. Chiều rộng nối liên kết 0.00213" (54µm) Lớp phủ polymer đôi, tự tiêu gắn liền với lớp thuốc sirolimus, Abluminal Side ~4.8µm, Luminal Side: ~2.5µm. Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 (mm). Chiều dài: 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 (mm). Hệ thống bóng PTCA bán giãn nở. Bóng polyamide 2 nếp gấp đường kính 2.25 - 2.50; 4 nếp gấp đường kính 2.75 - 4.00, bóng nhô ra nhỏ hơn 5mm. Marker Platinum/ Iridium. Khẩu kính đầu tip: 0.017" (0.43mm). Khẩu kính băng qua tổn thương nhỏ nhất 0.035" (0.90mm) Đầu xa 2.5 Fr./0.82 mm, đầu gần 2.9 Fr./ 0.64 mm. Chiều dài Catheter 138 cm, Chiều dài GW lumen 27cm. Hạn sử dụng 3 năm		Cái	30
93	Bình thông phổi Siphonage đơn	Bình dẫn lưu dịch màng phổi 2 buồng cấu tạo - Vật liệu PVC y tế - Buồng chứa mẫu dung tích 1600ml - Buồng kín có nước - Đóng gói tiệt trùng - Chất lượng ISO		Cái	200
94	Catheter động mạch quay 18G/20G.	Catheter động mạch Artline bao gồm * Catheter Polyurethane cản quang nhạy nhiệt 20G dài 4.5cm hoặc 8cm; 18G dài 8cm hoặc 12cm ống bọc ngoài đầu tip chống xoắn , chuyển tiếp trơn tru giữa đầu catheter với dây dẫn, dây dẫn thẳng đầu tip linh hoạt dễ luồn vào catheter. * Guide wire 0.021"x 20cm (20G); 0.035"x 50cm (18G) * Kim dẫn thẳng 20Ga x 4cm; 18Ga x 7cm * Bơm tiêm 2.5cc, 5cc - Tốc độ dòng 18Ga x 8cm -66.2ml/phút; 18Ga x 12cm - 53.3ml/phút ; 20G x 4.5cm - 23ml/phút, 20G x 8cm - 18ml/phút * Vô trùng EO, không latex (in trên nhãn ảnh sản phẩm) * Tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	100

95	Dây hút dịch(nhót) các số	Catheter hút đàm nhớt bao gồm ống dây vật liệu nhựa PVC mềm và co nối có van khóa kiểm soát. Đầu xa tròn mềm mịn với 2 lỗ dẫn lưu đối nhau hiệu quả hút dịch và thoát máu cho bệnh nhân. Mã hóa màu co nối khác nhau theo size Các size: 5FG (OD =1.68mm), 6FG (OD=1.98mm), 8FG (OD=2.65mm); 10FG (OD=3.35mm); 12FG (OD=4.00mm; 14FG (OD=4.65mm); 16FG(OD=5.35mm); 18FG (OD=6.00mm). Chiều dài 50cm Vô trùng EO, không latex, không DEHP Tiêu chuẩn ISO		Cái	30,000
96	Lọ hút dịch phế quản	* Lọ lấy mẫu đàm gồm 4 thành phần: 2 dây với 1 dây hút chính có van kiểm soát , 2 lỗ hút không đối nghịch giúp hút nhanh hơn và chống tắc nghẽn, dễ kết nối với bơm hút. Lọ đựng mẫu có vạch chia thể tích, có thêm nắp vận để đóng lại sau khi hút, đảm bảo mẫu an toàn. * Thể tích lọ lấy mẫu 25ml, dây hút dịch dài 55cm, dây nối dài 47cm tương ứng các size 8, 10, 12, 14FG * Tiêu chuẩn ISO.		Cái	200
97	Mask thanh quản số 3	* Mask thanh quản 1 nòng LMA làm bằng vật liệu PVC y tế, bóng mềm mịn khít chặt với cổ họng. * Size cỡ 1.0; 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 4.0; 5.0, trọng lượng từ <5kg đến >70kg. * Tiệt trùng EO, sử dụng 1 lần. * Tiêu chuẩn ISO 13485		cái	10
98	Mask thanh quản số 4	* Mask thanh quản 1 nòng LMA làm bằng vật liệu PVC y tế, bóng mềm mịn khít chặt với cổ họng. * Size cỡ 1.0; 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 4.0; 5.0, trọng lượng từ <5kg đến >70kg. * Tiệt trùng EO, sử dụng 1 lần. * Tiêu chuẩn ISO 13485		cái	10
99	Ống cai thở chữ T	Co T được thiết kế để hoàn nguyên oxy cung cấp cho bệnh nhân qua co nối nội khí quản bệnh nhân 15mm hoặc mặt nạ thanh quản. Cổng 7.6mm để hút dịch không nắp. Bộ bao gồm co T có cổng oxy, ống dây uốn cong 22mm-15cm, tay quay (stem) oxy có nắp Có sẵn sự lựa chọn van venturi 40% hoặc 60%, dây oxy 2mm Tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	500

100	Ống thông phổi, cỡ CH 16,20,24,28,32,36	* Ống dẫn lưu màng phổi làm bằng vật liệu PVC, chất liệu chống gãy gập, đầu nối tương thích với các hệ thống hút. Đầu xa mở, tròn, lỗ hút trơn tru. * Có đường cân quang và đánh dấu chiều dài mỗi 2cm. Có co nối màu xanh đi kèm. * Size 12F (OD= 4.0mm; L= 450mm, 4 lỗ), 14F (OD= 4.7mm; L= 450mm, 4 lỗ), 16F (OD= 5.3mm; L= 450mm, 4 lỗ), 18F (OD= 6.0mm; L= 450mm, 4 lỗ), 20F (OD= 6.7mm; L= 450mm, 4 lỗ), 22F (OD=7.3mm,L= 450mm, 4 lỗ), 24F (OD= 8.0mm; L= 450mm, 6 lỗ), 26F (OD=8.7mm, L= 450mm, 6 lỗ), 28F (OD= 9.3mm;L= 450mm, 6 lỗ), 30F (OD= 10mm;L= 450mm, 6 lỗ), 32F (OD= 10.7mm; L= 450mm, 6 lỗ), 34F (OD= 11.3mm; L= 450mm, 6 lỗ), 36F (OD= 12.0mm; L= 450mm, 6 lỗ) * Tiêu chuẩn: ISO		Cái	300
101	Sâu máy thở	" Ống nối co giãn vật liệu PE (polyethylene) dài 15cm, Co nối xoay kép, xoay 360 độ, có cổng hút dịch và lấy mẫu khí có nắp đậy kép. - Đầu nối đặt nội khí quản 15F/22M. - Đầu nối dây thở 22F * Tiêu chuẩn ISO"		cái	200
102	Sonde chữ T các cỡ	* Được sử dụng để dẫn lưu hậu phẫu ngắn hạn của ống mật chung * Được làm từ nhựa PVC y tế không độc hại, DEHP free * Đường cân quan dọc thân ống * Bề mặt ống siêu mịn để chống tắc nghẽn * Có các size 10, 12, 14, 16, 18FG dài 20x 60cm * Tiêu chuẩn ISO		cái	100
103	Sonde Nelaton các cỡ	* Ống thông làm bằng vật liệu PVC mềm, tròn và đầu đóng nhạy nhiệt. Lỗ dẫn lưu so le cải thiện dòng hút hiệu quả và giảm thiểu tắc nghẽn. Co nối hình phễu kết nối kín với túi nước tiểu hoặc bình chứa. Chiều dài 40cm * Size 6Fr (OD=1.98mm), 8Fr (OD=2.65mm), 10Fr (OD=3.35mm), 12Fr (OD=4.0mm), 14Fr (OD=4.65mm), 16Fr (OD=5.35mm), 18Fr (OD=6.0mm), 20Fr (OD=6.65mm); 22FR(OD=7.3mm); 24Fr (OD=8.0mm) * Vô trùng EO. Tiêu chuẩn ISO 13485.		Cái	50
104	Bóng nong mạch vành	* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực cao 21atm, 16 điểm nổi trên 4 dây của thân bóng giúp chống trượt. Đầu tip có 2 loại 4mm và 2mm được thiết kế thon gọn và linh hoạt. Có thể bơm xả được nhiều lần. Profile của bóng 0.020". Vật liệu Polyamide. - Đường kính: 2.5 - 3.0 - 3.5, 4.0mm; chiều dài: 08,12,16mm		Cái	20

105	Giá đỡ mạch vành	* Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.02µg/mm², trong 30 ngày phóng thích hơn 60% thuốc * Lớp polymer tự tiêu (PLLA/PLGA), công nghệ phủ Abluminal (phủ bán phần giúp quá trình liền nội mạc hóa nhanh). * Vật liệu CoCr (L-605), độ dày 70µm. Khẩu kính đầu vào 0.017". NP: 9atm (2.25-3.5mm), 10atm(3.75-5.00mm). RBP: 16atm(2.25-3.5mm), 14atm(3.75-5.00mm). Crossing profile 1.00mm. Độ co <1%. Độ đàn hồi <2%. * Đường kính: 2.25-5.00mm, chiều dài 8-38mm.		Cái	30
106	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	* Bóng áp lực cao: NP 12 atm, RBP (áp lực vỡ bóng) 20 atm. * Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm, chiều dài từ 6.0mm đến 30mm. * Vật liệu làm bóng Nylon Blend giúp bóng chịu áp lực tốt, thành bóng mỏng hơn hỗ trợ tốt trong những trường hợp tổn thương khó canxi hoá. Thời gian xả bóng trung bình 3s. * Đầu Ultra-low tip profile 0.016" được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch. * Định vị bằng hai marker metalic Platinum Iridium cản quang tốt giúp xác định vị trí chính xác hơn. * Chất liệu đàn hồi (compliance) : 7%		Cái	100
107	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	* Đầy đủ kích thước đường kính từ 1.25 mm tới 5.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. * Entry profile nhỏ 0.016" giúp vượt qua mọi tổn thương. * Thiết kế mới với 2 trục xa: 2.6F cho bóng nhỏ ≤3mm và 2.7F cho bóng lớn ≥3.25mm. Thời gian xả bóng trung bình <3s. * Có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch. Thiết kế hai marker Pt/Ir dễ nhận diện hơn. * Shaft length (Chiều dài hữu dụng) dài 142cm. * Thiết kế Rapid Exchange catheter. * Chất liệu bán đàn hồi (semi-compliance): 10-15%		Cái	100

108	Bộ hút huyết khối động mạch vành	* Thiết kế đầu Tip thông minh hai đầu giúp hút được nhiều huyết khối hơn. * Lớp bên trong bằng PTFE giúp cấu trúc vững chắc hơn và không bị gập gãy. * Cấu trúc đầu ống hút mềm mại kèm lớp bôi trơn durable Hydrophilic (HYDRAX) nên thao tác dễ dàng, đi đến tổn thương nhanh hơn. * Shaft length (chiều dài hữu dụng) 140cm. * Lưu lượng hút lớn 6F = 0.99 mm² - 7F = 1.39mm². * Có 2 RO marker đầu tip giúp định vị tốt, duy nhất hiện nay.		Bộ	20
109	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	* Stent phủ thuốc Sirolimus, chất liệu Coccr L605. * Công nghệ phủ Nanodrop TransferWise giúp thời gian giải phóng thuốc lâu hơn. * Đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài từ 9mm đến 39mm. * Polymer tự tiêu dạng 3 lớp Biostable fluorinated acrylate giúp tối ưu hoá việc giải phóng thuốc 1.4 µg/mm² * Stent Strut nhỏ 75µm. * Chất liệu bóng của stent bằng Nylon và Pebax không chứa latex, gấp ba lớp (Trilayer), thời gian xả bóng nhanh trung bình 3s. * Định vị bằng 2 marker Platinum Iridium (Pt-Ir)		Cái	150
110	Clip Polymer kẹp mạch máu	- Chất liệu: Polymer không tiêu đảm bảo độ tương thích sinh học cao - Clip thiết kế hình cung giúp giữ được nhiều mô hơn. Có khóa đóng nhanh, hiệu quả, an toàn tạo phản hồi xúc giác cho phẫu thuật viên khi đóng clip. Bản lề động. Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô - Hạn chế tối đa nhiễu khi chụp CT, không cản quang trong chụp X-quang và sự an toàn tuyệt vời không gây nhiễu ảnh trong kết quả MRI. - Kẹp được mạch máu cỡ từ 3 mm đến 16 mm - Chiều dài chân clip ngoài lần lượt: 9,5-13-17,8mm. Độ dày chân clip: 0,83-1,29mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1,1-1,2-1,3mm, khi mở: 7,5-10,2-14mm	6 cái/vi; 20 vi/hộp	Cái	800
111	Clip Titan kẹp mạch máu	- Chất liệu: Titanium - Hình chữ V. Tương thích với kìm kẹp clip cỡ 1.26mm - 1,42mm. Các vi clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kìm kẹp clip - Kẹp được mạch máu cỡ 3.5 mm đến 7.5 mm - Clip khi mở dài 11.9mm, rộng 5.4mm. Clip khi đóng dài 12.3mm	6 cái/vi; 20 vi/hộp	Cái	500

112	Clip Titan kẹp mạch máu	- Chất liệu: Titanium - Hình chữ V. Tương thích với kìm kẹp clip cỡ 1.16mm - 1,32mm. Các vi clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kìm kẹp clip - Kẹp được mạch máu cỡ 2.5 mm đến 4 mm - Clip khi mở dài 8.0mm, rộng 5.2mm. Clip khi đóng dài: 9.0mm	6 cái/vi; 20 vi/hộp	Cái	500
113	Gel hỗ trợ điều trị vết thương HYALO4 SKIN	Thành phần: Muối natri của acid hyaluronic 0.2% Điều trị các kích ứng và tổn thương trên da. Đặc biệt, nó giúp che phủ các vết thương cấp tính và mãn tính (trầy xước, vị trí hiến tặng da và vết mổ sau phẫu thuật, bỏng cấp độ 1 và 2, loét mạch máu và chuyển hóa, vết loét do tì đè) và cung cấp môi trường ẩm tại vết thương, do đó bảo vệ vết thương chống lại mài mòn, ma sát và mất ẩm	Hộp 1 túyp 30 g gel	Hộp	300
114	Dung dịch hỗ trợ điều trị vết thương HYALO4 SILVER SPRAY	Thành phần: Muối natri của acid hyaluronic 0.25%, Bạc kim loại, vitamin E, kaolin Điều trị các tổn thương da không bị nhiễm trùng (ví dụ như trầy xước, sướt qua da, nứt da, vết cắt, vết thương phẫu thuật nhỏ, bỏng độ 1 và 2), vết loét ở bàn chân của bệnh nhân tiểu đường, chân của vận động viên và vết loét do tì đè.	Hộp 1 chai 50 ml	Hộp	300
115	Kem điều trị vết thương HYALO4 PLUS	Thành phần: Muối natri của acid hyaluronic 0.2%, Bạc sulfadiazin 1% Điều trị các tổn thương da, đặc biệt là những vùng có nguy cơ nhiễm trùng cao. Đặc biệt, nó nhằm mục đích che phủ các vết thương cấp tính và mãn tính (bỏng cấp độ 1 và 2, loét mạch máu và chuyển hóa, vết loét do tì đè) và cung cấp một môi trường vết thương ẩm không có vi khuẩn. Có thể được sử dụng trên vết thương không bị nhiễm trùng để giúp ngăn ngừa nhiễm trùng và tái nhiễm trùng sau khi điều trị thành công vết thương bị nhiễm trùng.	Hộp 1 tuýp 25 g cream	Hộp	300
116	Thủy tinh thể nhân tạo	“ - Chất liệu: Acrylic kỵ nước, mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, nhuộm vàng, - Càng dạng: Chữ C cải tiến, chất liệu càng: Hydrophobic Acrylic và PMMA. - Góc càng: 5 độ. - Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ, - Đường kính optic: 6,0 mm, - Đường kính tổng: 12,5 mm, - Lọc tia UV: có, Lọc ánh sáng xanh: có, - Dải công suất: từ +6,00D đến +30,00D, - Kích thước vết mổ: 2,4 mm – 2,6 mm, - Chỉ số khúc xạ: 1,52, - Thiết kế dạng kính cầu, - Chỉ số ABBE: 43, - Kính lắp sẵn trong súng (injector) dạng xoay. - Tiêu chuẩn: ISO, CE, Có giấy phép nhập khẩu của Bộ Y Tế - FSC: Đức & Úc		Cái	200
117	Dung dịch Pre-Trigger chạy trên máy miễn dịch	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/4x975mL	Hộp	3

118	Dung dịch Trigger chạy trên máy miễn dịch	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/4x975mL	Hộp	3
119	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/4x975mL	Hộp	12
120	Chất hiệu chuẩn TSH	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/2x4mL	Hộp	2
121	Hóa chất xét nghiệm TSH	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	45
122	Chất hiệu chuẩn Free T4	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/6x4mL	Hộp	2
123	Hóa chất xét nghiệm Free T4	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	45
124	Ferritin Calibrators; Hộp/2x4mL	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/2x4mL	Hộp	2
125	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	30
126	Hóa chất xét nghiệm Total T3	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	30
127	Hóa chất hiệu chuẩn Total T3	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/6x4mL	Hộp	2
128	Hóa chất định lượng T4 toàn phần	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	3
129	Cống phản ứng	Vật tư tiêu hao sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/8x500 cái	Hộp	9
130	Chất hiệu chuẩn định tính HBSAG	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/2x4mL	Hộp	2
131	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	30
132	Chất kiểm chứng định tính HBSAG	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/2x8mL	Hộp	2
133	Chất hiệu chuẩn HCVAB	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/1x4 mL	Hộp	2
134	Hóa chất xét nghiệm HCVAB	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/100 test	Hộp	30
135	Chất kiểm chứng HCVAB	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Architect	Hộp/2x8ml	Hộp	2

136	Thẻ xét nghiệm cartridges khí máu động mạch bao gồm: pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE-ect, sO ₂ ,lactate	Thẻ xét nghiệm định lượng Khí máu (pH, pCO ₂ , pO ₂ , TCO ₂ , HCO ₃ , BE, sO ₂ ,lactate)		Thẻ	7,000
137	Túi nước silicon	Phụ kiện dùng cho máy tán sỏi ngoài cơ thể HD.ESWL-V. Chất liệu silicone, đường kính: 200mm		Cái	2
138	Điện cực (Phụ kiện dùng cho Máy tán sỏi ngoài cơ thể HD.ESWL-V, Shenzhen Hyde, Trung Quốc).	Kích thước: dài 155mm, đầu to f:25mm, đầu bé f10mm. Mỗi điện cực có số xung tối đa là 2500 xung, phù hợp với máy bệnh viện đang dùng		Cái	600
139	Thùng điện dung (Phụ kiện dùng cho Máy tán sỏi ngoài cơ thể HD.ESWL-V, Shenzhen Hyde, Trung Quốc)	Kích thước: 235mm*225mm*255mm Một thùng có thể dùng 150 bệnh nhân, phù hợp với máy bệnh viện đang dùng.	Thùng/ 1 thùng	Thùng	2
140	Hạt nút mạch có khả năng tải thuốc	Vật liệu nút mạch có chức năng tải thuốc điều trị ung thư gan. Thành phần hydrogel, có khả năng tắc mạch máu trong khối u ác tính và truyền hóa chất Doxorubicin, Irinotecan điều trị ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát hoặc thứ phát do khối u đại trực tràng di căn gan. Hạt vi cầu tắc mạch tải hóa chất Polyvinylalcohol được nhuộm xanh để hỗ trợ trực quan trong quá trình chuẩn bị và tải thuốc, kích thước 70-700 µm. Kích thước hạt khi ngâm thuốc được kiểm soát, thời gian tải thuốc trong khoảng 30-90 phút tùy kích thước hạt khi tải với Doxorubicin 25mg/ml đảm bảo tải ≥ 98% lượng thuốc tương ứng. Kiểm soát việc phóng thích thuốc trong quá trình điều trị. Hạt sau khi tải doxorubicin bảo quản trong nhiệt độ 2-8 độ C có thể giữ được tới 14 ngày hoặc 7 ngày nếu đã trộn cân quang. Khả năng ngâm thuốc doxorubicin lên đến 37.5mg/ml hạt.	Hộp/ 1 lọ	Lọ	20

141	Hạt Nút Mạch	Vật liệu nút mạch tạm thời có nguồn gốc từ gelatin, kích thước từ 50-4000 μm , được mã hóa màu theo từng kích thước và được hiệu chuẩn chính xác. Có tính đàn hồi tốt, tương thích sinh học, ưa nước và hấp thụ trong mạch máu. Trong điều trị sẽ thúc đẩy sự hình thành huyết khối trong động mạch hoặc tĩnh mạch bằng cơ chế nhân tạo để ngăn chặn hoặc làm chậm dòng máu. Thể tích: ống tiêm 20ml. Mỗi ống chứa khoảng 100mg vật liệu nút mạch trong điều kiện vô trùng.	Hộp/10 lọ	Lọ	50
142	Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,...) các loại, các cỡ	Hạt nút mạch không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol. Giúp ngăn chặn mạch, giảm lưu lượng máu trong mạch tùy theo việc đặt có chọn lọc thông qua nhiều loại ống thông truyền. Hạt nút mạch được đóng gói vô trùng 1cm ³ (1cc) thể tích khô mỗi lọ, trong túi vô trùng Có các cỡ từ 45-1180 micron, có nhiều kích thước phân theo màu sắc khác nhau để dễ dàng sử dụng. Được chỉ định để nút mạch các khối u tăng sinh mạch máu ngoại biên, bao gồm các u xơ tử cung và dị dạng động tĩnh mạch ngoại biên	2 lọ/Hộp, 5 Lọ/Hộp	Lọ	20
143	Vật liệu nút mạch 2ml	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt). Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml	1 lọ/ hộp	Lọ	5
144	Vật liệu nút mạch 2ml	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: $40 \mu\text{m} - 1.300 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt).	1 lọ/ hộp	Lọ	10
145	Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên	Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021" PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: bện kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước Transend, ICE, lõi Scitanium, đầu tunsteng		Cái	10
146	Vi dây dẫn	Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tunsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm		Cái	10
147	Sinh phẩm chẩn đoán in vitro (H-Pylori Card)	Độ nhạy 93.4%, độ đặc hiệu 91.2%, độ chính xác 92.4%. thời gian 10 phút.	Hộp 25 test	test	500

148	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên virus sốt xuất huyết NS1	- Độ nhạy 97.9%, độ đặc hiệu 99%, độ chính xác 98.6%. Cho kết quả trong 15~ 20 phút.	25 test/hộp	Test	5,000
149	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. AMP: Amphetamine, ngưỡng phát hiện: 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG đề kháng IgG thử và kháng thể IgG thử.	25 test/ hộp	Test	300
150	Gạc lưới Lipido-colloid linh hoạt	Gạc lưới Lipido-colloid (công nghệ TLC), lưới Polyester, Hydrocolloid và dầu Parefin, sáp dầu khoáng và các dẫn xuất Polymer, chuyên thay băng không đau 10x10cm		Miếng	3,000
151	Gạc lưới Lipido-colloid tiếp xúc với lớp tẩm muối bạc	Gạc lưới lipido-colloid (công nghệ TLC), lưới Polyester, Hydrocolloid , Có ion bạc , hàm lượng bạc sulfat: 0.50 +/- 0.12 mg/cm ² (0.38 - 0.62 mg/cm ²) co dẫn tốt, thay băng không đau .		Miếng	800
152	Dung dịch xịt phòng ngừa loét do tì đè	Dung dịch xịt ngoài dùng phòng ngừa loét do tì đè, gồm các thành phần acid béo (dầu ngô 99%) bao gồm Acid Linoleic 60% , tocopherol , Vitamin E và hương hoa hời tự nhiên (1%).	Hộp 1 chai	Chai	100
153	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605 có lớp phủ proBIO và BIOLute Poly-L-Lactide (PLLA) hấp thụ sinh học, tẩm thuốc Sirolimus	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Cobalt Chromium, L-605, có lớp phủ proBIO và BIOLute Poly-L-Lactide (PLLA) hấp thụ sinh học, tẩm thuốc Sirolimus với liều lượng 1.4 µg/mm ² Độ dày khung giá đỡ: 60 µm Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0 mm Chiều dài: 9, 13, 15, 18, 22, 26, 30, 35, 40 mm		Cái	30

154	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, có 2-3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi bằng chất liệu Semi Crystalline Co-Polymer, thiết kế dạng Hypotube, có 2 hoặc 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic Đường kính: 1.25; 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0 mm Chiều dài: 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm		Cái	30
155	Bóng nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer, có 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic	Bóng nong mạch vành áp lực cao bằng chất liệu Semi Crystalline Polymer, thiết kế dạng Hypotube, có 3 nếp gấp, điểm đánh dấu bằng Platinum-Iridium, lớp phủ Hydrophobic và Hydrophilic Đường kính: 2.0; 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.25; 3.5; 3.75; 4.0; 4.5; 5.0 mm Chiều dài: 8, 12, 15, 20, 30 mm		Cái	30
156	Giá đỡ mạch vành có vỏ bao phủ bằng chất liệu Polyurethane không dệt, quay tĩnh điện,	Giá đỡ mạch vành có vỏ bao làm bằng chất liệu Polyurethane không dệt, khung giá đỡ làm bằng Cobalt chromium (L-605) với lớp áo phủ proBIO (Amorphous Silicon Carbide) Crossing profile: 1.25mm Đường kính: 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0 mm Chiều dài: 15, 20, 26 mm		Cái	1
157	Dây truyền máu tiết trùng	Bộ dây truyền máu có kim, không có chất DEHP, không Latex, Có khoá điều chỉnh giọt linh hoạt, kim tiêm sắc nhọn. Cổng tiêm thuốc an toàn chữ Y, Dây truyền làm từ nguyên liệu nhựa y tế cao cấp.		Bộ	3,000
158	Kim Châm cứu các size	Kim làm từ thép chuyên dụng, không gỉ, dẫn điện. Thân kim nhỏ và tay cầm chắc chắn. Được đóng vỉ riêng biệt, tiệt trùng bằng ETO.		Cây	60,000
159	Miếng đặt cầm máu mũi -Merosel	UNOPORE được làm bằng bột biến PVA (Polyvinylal Alcohol) có thể dẫn nỏ. UNOPORE có khả năng hấp thụ 25 lần trọng lượng của chúng. Tiệt trùng bằng tia Gamma.		Miếng	100

160	Nút chặn kim luồn	Có cổng tiêm thuốc thiết kế cao su y tế tránh rỉ dịch khi tiêm thuốc- Không có chất DEHP thân thiện với môi trường. Đóng gói từng sợi riêng lẻ, một mặt dùng chất liệu CPP và một mặt giấy lọc khuẩn, nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng.		Cái	100,000
161	Sáp cầm máu xương	80% Sáp ong và 20% isopropyl palmitate		Miếng	200
162	Surgicel W1912, 10x20cm(hoặc tương đương)	Traumastem TAF Light là một loại cầm máu dạng lưới nhẹ có khả năng tự tiêu, với tính năng mềm, kết dính và thấm hút tốt. Chúng cung cấp khả năng cầm máu hiệu quả trong 2 phút. Chúng có khả năng kháng khuẩn cao và hỗ trợ quá trình phục hồi. Nó được khử trùng bằng bức xạ ion hóa. Trọng lượng hạt: 70-130 g / m2.Thành phần: 100% Cellulose Oxi hóa.		Miếng	50
163	Miếng cầm máu 80x50x10	SPONJEL là miếng bọt biển gelatin có thể hấp thụ máu, Không có cholesterol và chất bảo quản, PH trung tính.Hấp thụ gấp 50 lần trọng lượng sản phẩm. Được cơ thể hấp thụ trong vòng 3-4 tuần mà không tạo ra kháng nguyên phản ứng với huyết khối, làm tăng khả năng cầm máu.Tiệt trùng bằng tia Gamma.		Miếng	100
164	Bóng nong mạch vành	Bóng nong động mạch vành, chất liệu Comax II; - Kỹ thuật gấp bóng là 2, 3, 4 nếp gấp - Đối với bóng có đường kính 1.25mm- 1.5mm: NP 10 atm - RBP 18 atm; từ 2.0mm - 3.5mm: NP 6atm - RBP 15atm và 4mm: NP 6atm - RBP 12atm - Tay cầm đoạn gần: chất liệu thép không rỉ, Ø 1.9F; Tay cầm đoạn xa: Ø 2.5F; - Có kích cỡ chuyên dụng cho các tổn thương CTO: đường kính 1.25mm-1.5mm, RBP 18 atm, bóng cứng, 1 marker cân quang - Đường kính từ 1.25 - 4.0 mm; dài từ 10 - 30mm.		Cái	50
165	Khung giá đỡ mạch vành loại phủ thuốc Sirolimus	- Phủ thuốc Sirolimus và Probucol tỷ lệ 50:50 bằng công nghệ phủ Abluminal (không polymer); Hàm lượng 1.2µm/mm2. - Thuốc Probucol thay thế chức năng polymer làm chậm quá trình phóng thích Sirolimus. - Stent được thiết kế đầu nối mới hướng tâm, linh hoạt Điểm vết "The Spot". - Độ dày thanh chống stent: Đường kính 2.0 -3.0mm là 55µm, đường kính 3.5 - 4.0mm là 65µm. Chiều dài: 9 mm - 38 mm; - Bề dày lớp phủ 4µm. - Áp lực định danh 10 atm, Áp lực gây vỡ bóng 18atm (đường kính 4.0mm, 15 atm) - Có nghiên cứu lâm sàng ngẫu nhiên 3.002 bệnh nhân, thời gian theo dõi 5 năm - Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485		Cái	40
166	Acid Citric	- Tinh khiết >99%		Kg	700
167	Xylen	- Không màu, trong suốt, hàm lượng > 99%	Trung Quốc	Chai	100

168	Kháng thể đơn dòng Anti A	Độ nhạy và độ đặc hiệu 100%	10ml/lọ	Lọ	75
169	Kháng thể đơn dòng Anti B	Độ nhạy và độ đặc hiệu 100%	10ml/lọ	Lọ	75
170	Huyết thanh mẫu Anti D (IgG+IgM)	Độ nhạy và độ đặc hiệu 100%	10ml/lọ	Lọ	50
171	Kháng thể đơn dòng Anti AB	Độ nhạy và độ đặc hiệu 100%	10ml/lọ	Lọ	25
172	Dung dịch bôi trơn, chống rỉ sét, khô nhanh (Power Quick Power Forge), 4L	Thành phần: Non-ionic surfactants, organic acid amine adduct Bảo dưỡng: Nồng độ 0,5% trong 30 giây Phù hợp: Rửa tay / Rửa máy Jet		Lít	200
173	Dung dịch rửa tay sát khuẩn nhanh Chlorhexidine gluconate 0,5%, Alpha-terpineol 0,5 %	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu.	Thùng/ 12 chai/500ml	Chai	1,000
174	Miếng kiểm tra máy hấp diệt trùng	Chỉ thị hóa học kiểm tra Bowie-Dick. Sự đổi màu từ vàng sang đen. Phù hợp chương trình Bowie-Dick test tại 132-137°C, 1-3.5 phút hoặc 121°C, 15-30 phút. Sử dụng kết hợp thiết bị thử thách quá trình Compact PCD	250 chỉ thị/Hộp	Test	2,500
175	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn dùng trong ngoại khoa.	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu .	Chai 500ml	Chai	1,000
176	Dây nuôi ăn dạ dày dài ngày	Chất liệu Polyurethane đảm bảo ống mềm trơn nhẵn, có thể lưu ống 29 ngày. Có cổng nối chữ Y giúp bơm dịch, thuốc mà không cần phải ngừng cho ăn. Ống mềm hơn khi vào cơ thể, tạo cảm giác thoải mái dễ chịu cho bệnh nhân. Chiều dài 91cm. Chất liệu không chứa DEHP		cái	400
177	Ống mở khí quản hai nòng các cỡ, có bóng có cửa sổ	*Lưu 29 ngày, 2 nòng riêng biệt, có bóng có cửa sổ. * Có lỗ cửa sổ phía trên bóng Số 4(OD = 9.4mm; ID = 5.0mm, độ dài ống 65mm, đường kính bóng 20mm), Số 6(OD = 10.8mm, ID = 6.4mm, độ dài ống 76mm, đường kính bóng 24mm), Số 8 (OD = 12.2mm, ID =7.6mm, độ dài ống 81mm, đường kính bóng 27mm)		cái	30

178	Bộ dây thở oxy chữ T	* Dây làm bằng vật liệu PE * Gồm 2 đoạn: 2 Ống trong suốt Ø22mm(người lớn),Ø15mm(trẻ em). Làm bằng vật liệu PE * 1 Đầu nối xoay luer lock cong 90 độ (22M/15F-15M) * 1 Co nối chữ Y (22F/15F-22M) * 4 Co nối thẳng (22F-22M) * 2 ống co giãn dài 160cm *Tiêu chuẩn ISO, CFS		Bộ	3,000
179	Bơm tiêm thuốc cản quang 1 nòng 100ml dùng 1 lần các loại.	Dùng bơm thuốc cản quang/ cản từ khi chụp CT/DSA/MRI		Cái	150
180	Bơm tiêm thuốc cản quang 2 nòng 200ml dùng 1 lần các loại.	Dùng bơm thuốc cản quang/ cản từ khi chụp CT/DSA/MRI		Cái	100
181	Dây cưa xương (Dimeda, Đức)	Dùng để cưa xương; Chất liệu bằng thép, dài 400mm, sợi mỏng, bén		Sợi	100
182	Cartridge IQM đo các thông số khí máu	Hóa chất XN khí máu tương thích với máy GEM-3000 Cartridge xét nghiệm khí máu, điện giải, chuyển hóa, xét nghiệm các thông số: pH, pO2, pCO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate	Hộp/300 test	Hộp	5
183	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus Polymer tự tiêu sinh học - Chất liệu làm kim loại Cobalt Chromium L605 (CoCr) - Thiết kế 6 đỉnh với stent có đường kính 2.00 – 2.75 (mm) và thiết kế 8 đỉnh với stent có đường kính 3.00 – 4.50 (mm). - Độ dày khung stent 65µm, chiều rộng khung stent ở hai đầu: 85 µm đoạn giữa: 70 µm, chiều rộng thanh kết nối thẳng ở hai đầu: 85µm kết nối chữ “U” ở giữa: 50 µm. -Đường kính: Từ 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00, 4.50mm; Chiều dài: 08, 09, 13, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44, 48; - Khung stent được phủ thuốc Everolimus, liều lượng 1.2 µg/mm2. Thuốc được phóng thích hoàn toàn 100% nhờ Polymer tự tiêu sinh học PLLA/PLGA độ dày lớp phủ 3 - 5µm. - Biên dạng đầu tip nhỏ 0.016" (0.41 mm). Chiều dài thân khả dụng 140cm. Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: 0.014” (tương đương 0.36 mm), Đường kính ống thông dẫn đường tương thích: 5F và 6F cho kỹ thuật “Kissing”. Chỉ thị nhiệt độ kiểm soát chất lượng sản phẩm trong lưu kho, bảo quản và vận chuyển - Độ rút ngắn chiều dài: ≤ 2%. - 2 đầu cản quang Platinum Iridium (Pt90/Ir10) Tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, GMP-FDA.		Cái	30

184	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus Polymer tự tiêu sinh học PLGA 85/15 - Chất liệu: hợp kim CoCr L605, phủ polymer tương thích sinh học, dày 3-5 μm - Độ dày thanh chống: 65 μm. Chiều rộng khung stent: 72 μm, chiều rộng thanh kết nối 58 μm - Phủ thuốc sirolimus, liều lượng 1.4 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$, thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày - Stent cắt laser, ống có rãnh thiết kế mở, có 3 kết nối, 9 đỉnh dạng zig zag bao quanh tạo thành dạng ống đảm bảo giãn nở tốt. - Đường kính 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00(mm) chiều dài stent: 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 (mm) - Bóng bằng vật liệu polyamide bán đáp ứng; có 2 dấu cân quang Platinum Iridium, áp suất nổ tới hạn 16-19 bar. số nếp gấp bóng 3 cánh. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016; EN ISO 9001:2015; GMP-FDA; CE		Cái	30
185	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não có chốt cố định trên hộp sọ	Catheter làm bằng polyamid, gắn cảm biến (sensor) ở đầu, đường kính 0,7mm Chốt có vít vặn chặt Vòng nhựa để điều chỉnh độ sâu của chốt Mũi khoan đường kính 2,7mm có thể điều chỉnh độ sâu Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan Que thông (dùi chọc màng cứng)		Bộ	30
186	Bộ dây đo áp lực nội sọ trong não thất, cố định bằng cách tạo đường hầm trên da đầu, kèm dẫn lưu dịch não tủy	Catheter có gắn cảm biến (sensor) ở đầu nằm trong ống dẫn silicon 3mm, có que dẫn đường, có dây dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài để giải áp và có vạch đánh dấu độ sâu Mũi khoan xương sọ, đường kính 3,5mm có thể điều chỉnh độ sâu Que điều chỉnh độ sâu mũi khoan Trocar có ống tạo đường hầm Vòng nhựa cố định Nút khóa để dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài		Bộ	15

187	Túi đựng dịch não tủy	Túi đựng dịch não tủy 650ml sử dụng một lần có vạch chia độ cùng với nắp bảo vệ và lọc chống nước Tấm hỗ trợ, vạch chia độ mmH₂O và mmHg để điều chỉnh ICP Bình nhỏ giọt chứa dịch có vạch chia 100ml ($\pm 2\%$) cùng với lỗ thông khí chống nước 3 cổng 3 đầu stopcock cùng với đầu khóa Luer-Lock, cổng dành riêng cho tiêm, lấy mẫu hoặc đo ICP Ống truyền dịch não tủy, dài 160cm, xác định bằng ống vắn màu xanh cùng với đầu khóa Luer-Lock, van chống tràn ngược và kẹp		Cái	15
188	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	Băng keo chỉ thị tiếp xúc dùng cho phương pháp tiệt khuẩn hơi nước - Thiết kế mặt dưới phủ keo dán và mặt trên có in vạch chỉ thị hóa học - Kích thước: 12mm x 55m (+/-5%) - Không chứa chì, chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất và rõ sau tiệt khuẩn, dễ dàng tháo/ xé trước khi sử dụng, không để lại vết do/ rách trên các vật liệu đóng gói sau tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA		Cuộn	25
189	Bình khí gas tiệt trùng EO	Bình khí chứa 100% EO, 170 gram. Sử dụng 1 bình/ mẻ. Sử dụng với máy 3M™ Steri-Vac™ Sử dụng đơn liều an toàn, giúp giảm nguy cơ rò rỉ khí và phơi nhiễm EO. Thiết kế an toàn cho người vận hành Dễ sử dụng, tiết kiệm chi phí và hiệu quả Có mã vạch 2D được mã hóa bằng mã sản phẩm, số lô, hạn sử dụng và trọng lượng của bình. HSD: 5 năm.		Bình	216
190	Chỉ thị sinh học	Test sinh học kiểm soát tiệt trùng máy EO cung cấp kết quả trong vòng 4 giờ, sử dụng kèm máy đọc 390G của hãng 3M * Chỉ thị sinh học 1294 (nắp màu xanh lá) được thiết kế đặc biệt, đáng tin cậy để kiểm tra chất lượng và kiểm soát nhanh chóng quá trình tiệt khuẩn bằng ethylene oxide. * Chứa Bào tử Bacillus atrophaeus * Tuân thủ ANSI / AAMI / ISO 11138: 2006 Phần 1 và 2 * Để kiểm soát kiểm soát quá trình tiệt khuẩn bằng ethylene oxide.		Ống	50

191	Chỉ thị sinh học	* Chỉ thị sinh học 1292 (nắp màu nâu) được thiết kế đặc biệt, đáng tin cậy để kiểm tra chất lượng và kiểm soát nhanh chóng quá trình tiệt khuẩn hơi nước kiểu trọng lực ở nhiệt độ 121°C và hút chân không ở 132 °C * Cho kết quả nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và sử dụng dễ dàng * Thành phần bao gồm: Một dải bảo tử Geobacillus stearothermophilus Ống thủy tinh kín với môi trường sinh trưởng Nắp có các lỗ để xâm nhập các yếu tố tiệt khuẩn Bộ lọc hoạt động như một rào cản Vạch chỉ thị tiếp xúc trên nhãn sẽ chuyển từ màu hồng sang màu nâu sau tiệt khuẩn. * Sau khi tiệt khuẩn, lọ được nghiền nhỏ để ghép môi trường tăng trưởng với dải bảo tử đã xử lý. * Cho kết quả trong 3 giờ khi được ủ trong thiết bị 3M Attest Auto-reader 390 ở nhiệt độ 60°C để đọc huỳnh quang		Ống	250
192	Giấy thấm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, áp suất) kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ nhóm 5 (class 5) dùng cho quy trình tiệt khuẩn hơi nước 132 - 134°C và 121°C - Thành phần: Giấy 75%, Aluminum 8%, polypropylene 4%; (+/-5%) - Kích thước: 5.1 x 1.9cm (+/-5%) - Kết quả sau tiệt khuẩn: chỉ thị hóa học cho kết quả rõ, đồng nhất - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA		Miếng	20,000
193	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR để định lượng virus HBV	Hóa chất sử dụng tương thích với máy CFX 96	72 test/ hộp	Hộp	25
194	Hóa chất xét nghiệm sử dụng trên máy Realtime PCR để định lượng virus HCV	Hóa chất sử dụng tương thích với máy CFX 96	72 test/ hộp	Hộp	12
195	Bộ xét nghiệm IVD dùng cho quy trình tách chiết và tinh sạch DNA/RNA	Phù hợp máy TANBead	96 test/ hộp	Test	960

196	Bộ xét nghiệm IVD dùng cho quy trình tách chiết và tinh sạch DNA/RNA	Phù hợp máy TANBead	96 test/ hộp	Test	960
197	Hóa chất chẩn đoán dùng cho máy xét nghiệm đông máu (HemosIL Calibration Plasma)	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C Hoá chất sử dụng cho máy ACLTOP 350	10x1mL	Hộp	1
198	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu - Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hoá chất tương thích với máy ACLTOP 350	1x500mL	Hộp	30
199	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng phản ứng dùng tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động ACLTOP 350	2400cuvette	Hộp	30
200	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT tương thích với hệ thống máy đông máu tự động ACLTOP 350	5x20mL+5x20 mL	Hộp	30
201	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride tương thích với hệ thống máy đông máu tự động ACLTOP 350	5x9mL+5x8mL	Hộp	30
202	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng LMWH	Hoá chất tương thích với máy ACLTOP 350	5x1mL+5x1mL	Hộp	1
203	Chất chuẩn dùng cho XN định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hoá chất tương thích với máy ACLTOP 350	3x1mL+3x1mL +3x1mL	Hộp	1

204	Bộ đỉnh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít các cỡ bao gồm 1 đỉnh và 4 vít chốt	Đỉnh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), đỉnh gập góc ở đầu gần. Đầu xa thuôn nhọn, thân đỉnh trơn. Đường kính đỉnh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đỉnh từ 220mm đến 420mm. Đỉnh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít nhưng cấu tạo mũi khế có tác dụng cố định đầu xa, thân đỉnh trơn, đường kính đỉnh từ 7mm đến 11mm, chiều dài đỉnh từ 190mm đến 360mm. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ. Đồng bộ với Vít chốt ngang SIGN. Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. Đồng bộ với đỉnh nội tủy có chốt SIGN. Tiêu chuẩn FDA, chất liệu thép không gỉ.		Bộ	100
205	Can chứa dịch	- Dung tích chứa 750 ml được làm mờ không nhìn rõ bên trong - Bình chứa dịch có vạch chia thể tích, giúp nhận biết dịch đang ở mức nào. - Bình tích hợp màng lọc ngăn vi khuẩn và có bọc thấm dịch bên trong		Cái	30
206	Dây dẫn nước	Là dây dẫn nước trong nội soi khớp, được sử dụng cùng với máy bơm nước. Tổng chiều dài dây dẫn đường vào : 4.9m. Trong đó: chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân: 3.4m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch: 1.5m. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE		Bộ	20
207	Lưỡi cắt đốt mô	Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm. Dùng chung với máy Edge. Có bộ phận kết nối thông minh trên đầu cầm giúp tự động nhận lưỡi và tự động điều chỉnh cường độ cắt đốt phù hợp. Có chức năng phát hiện và bảo vệ ống soi: Tự động phát hiện trở kháng thấp (kim loại) để kích hoạt chế độ bảo vệ và ngưng cấp năng lượng đầu ra đến khi khoảng cách với ống soi an toàn. Kích thước: Đường kính đầu 0.148 in (3.76mm) , đường kính thân 0.148 in (3.76mm), chiều dài làm việc 13 cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE..		Cái	20
208	Lưỡi bào khớp	Sử dụng cắt bỏ mô mềm, gốc dây chằng, màng hoạt dịch, sụn chêm. Chiều dài làm việc 13cm, đường kính 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm. Tốc độ làm việc dao động từ 2500 vòng/phút đến tối đa 6000 vòng/phút. Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương. Độ bóng của ống ngoài được giảm thiểu để giảm độ chói và tạo trường nhìn rõ ràng hơn trong quá trình phẫu thuật. Độ đồng tâm gần như hoàn hảo giữa ống bên trong và ống b(Hoặc tương đương)		Cái	20

209	Vít xương cố định dây chằng	Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Đễ dàng loại bỏ khi phẫu thuật lần 2, có thể khoan qua vít. Sử dụng với dụng cụ bắt vít C8716. Kích thước: 7x20, 8x20, 9x20, 7x25, 8x25, 9x25, 7x30, 8x30, 9x30, 7x35, 8x35, 9x35 (mm) Tiêu chuẩn ISO 13485, CE..		Cái	20
210	Vít chốt giữ mảnh ghép gân	Vật liệu: Vít neo bằng titanium. Kích thước neo: đường kính 4,5mm, dài 13.5mm, Kích thước vòng lặp dài: 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60 (mm) Mô men quay cho phép vít neo được đặt đúng trên bề mặt xương đùi.		Cái	20
211	Vít chốt giữ mảnh ghép gân điều chỉnh được độ dài	Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Thiết kế tính năng vòng treo đảo ngược cho phép mảnh ghép cố định trong đường hầm xương đùi. Dụng cụ mở vòng treo màu xanh dương giúp mở khóa vòng treo của mảnh ghép trên đường hầm xương đùi, khi sử dụng kỹ thuật all-inside. Khóa ma sát cố định khi mảnh ghép căng. Vị trí của khóa ma sát trên đỉnh thanh treo. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. Kích thước: Chiều rộng 3mm, chiều cao 1.5mm, chiều dài 11mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 5 màu trắng, chịu được lực căng 1021N, độ dẫn 1.02mm. - Chỉ kéo thanh treo: Vật liệu bằng chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 sọc vằn. - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chỉ siêu bền Hi-Fi số 2 màu xanh nhạt. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.		Cái	20
212	Xốp phủ vết thương loại F có cổng mềm	- Bao gồm 01 xốp phủ vết thương cỡ 25 cm x 15cm x 3 cm, 01 cổng hút mềm, 3 tấm dán xốp phủ vết thương bên ngoài cỡ 20cm x 30 cm Xốp phủ thiết kế dạng tổ ong, làm từ vật liệu không thấm nước - Các lỗ thông nhau có kích cỡ từ 40-50 ppi.		Bộ	6
213	Xốp phủ vết thương loại F có cổng mềm	- Bao gồm 01 xốp phủ vết thương cỡ 20 cm x 13cm x 3 cm, 01 cổng hút mềm, 2 tấm dán xốp phủ vết thương bên ngoài cỡ 20cm x 30 cm - Xốp phủ thiết kế dạng tổ ong, làm từ vật liệu không thấm nước - Các lỗ thông nhau có kích cỡ từ 40-50 ppi.		Bộ	24

214	Nẹp khóa xương hình mắt xích	Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Nẹp dày 3-3,2mm, rộng 10-10.2mm, có từ 2 đến 22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ		Cái	30
215	Vít khóa xương 2.4, 2.7, 3.5mm	Vít khóa đường kính 2.4mm và 2.7mm: Đường kính mũ vít 4mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 1.5mm, đường kính thân vít lần lượt là 2.4mm và 2.7mm, dài từ 6mm đến 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Cổ mũ vít có ren. chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.Tiêu chuẩn ISO 13485, CE..		Cái	240
216	Chỉ khâu Chromic 4/0 + kim tam giác (75cm, 16mm, 3/8 C)	Chỉ tan tự nhiên catgut chromic. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm. Tiêu chuẩn ISO 13485		Tép	500
217	Chỉ khâu Silk 2/0 + kim tròn	Chỉ silk không tan đa sợi được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 2/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	1,000
218	Chỉ khâu Silk 3/0 (loại 12 sợi)	Chỉ silk không tan đa sợi được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 3/0, 75cm x 12 sợi, không kim. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	150
219	Chỉ khâu Silk 3/0 + kim tam giác	Chỉ silk không tan đa sợi được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 18mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	4,000
220	Chỉ khâu Silk 3/0 + kim tròn	Chỉ silk không tan đa sợi được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	1,000
221	Chỉ khâu Silk 5/0 + kim tam giác	Chỉ silk không tan đa sợi được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 5/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	1,000
222	Chỉ khâu Silk số 1 + kim tròn	Chỉ silk không tan đa sợi được phủ ngoài bằng silicone Nusil Med 2174. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 1 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	100
223	Chỉ nylon số 3/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C, dài 20mm	Chỉ không tan đơn sợi polyamide 6.6. Kim làm bằng thép không gỉ AISI 420, 302. Cỡ chỉ số 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 20mm. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE		Tép	5,000

224	Bóng nong mạch vành	2 marker làm bằng vàng. Lớp phủ bóng DuraTrac. Thiết diện đầu vào tổn thương 0.016". Vật liệu Fulcrum và kỹ thuật gấp cánh bóng MiniWrap giúp thiết diện bóng nhỏ và khả năng gấp bóng lại xuất sắc. Bóng đường kính 2.0-3.75mm có 3 nếp gấp, bóng đường kính 4.0-5.0mm là 5 nếp gấp. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.4/2.6F với bóng có đường kính 2.0-3.75 mm. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 3.0F với bóng có đường kính 4.0-5.0 mm.		Cái	50
225	Bóng nong mạch vành	Bóng đường kính 1.25-4.0mm. 1 Marker Platinum Iridium ở giữa với bóng đường kính 1.25 -1.5 mm, 2 marker Platinum Iridium với bóng đường kính 2.0-4.0mm. Bóng đường kính 1.25mm: không có nếp gấp, đường kính 1.5mm: hai nếp gấp, đường kính 2.0 - 3.75mm: ba nếp gấp, đường kính 4.0: năm nếp gấp. Chiều dài ống thông: 142cm. Lớp phủ bóng ái nước DuraTrac. Thiết diện đầu vào tổn thương 0.016". Thiết diện vượt qua tổn thương nhỏ, tối thiểu 0.020". Thân bóng nhỏ nên cho phép 2 quả bóng 3.5mm x 30mm có thể vừa và di chuyển tốt trong 1 ống thông 6F. Bảng cỡ rộng với 62 cỡ với các đường kính: 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00 (mm) dài từ 6 - 30mm. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.4/2.6F với bóng có đường kính 1.25-3.5 mm. Đường kính thân ống đoạn gần 1.9F, đoạn xa 2.5/2.7F với bóng có đường kính 3.75-4.0 mm.		Cái	50
226	Giá đỡ mạch vành	Bọc thuốc (Zotarolimus), Polime vĩnh cửu Biolinx, mật độ phủ thuốc: 1.6 µg/mm ² . Thiết kế giá đỡ mạch vành sử dụng một sợi đơn duy nhất được uốn theo hình sin. Thanh khung giá đỡ cấu tạo lõi kép với lõi trong bằng chất liệu Platinum-Iridium, lớp vỏ ngoài bằng Cobalt. Đánh dấu bắt cân quang bằng Platinum-Iridium. Hệ thống di chuyển Resolute Onyx Áp lực bơm bóng thường 12 atm, áp lực vỡ bóng 18 atm (đường kính 2.0-4.0 mm).. ĐK: 2.25, chiều dài 26 mm. Độ mở rộng đường kính tối đa 3.5 mm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa 3.7 mm. Thanh khung giá đỡ dày 81 µm (với ĐK 2.0-4.0). Đường kính thân ống đoạn xa: 0.036 in (ĐK 2.00–4.00 mm))		Cái	30
227	Ống thông can thiệp	Kích thước: Cỡ 5,6,7,8 Fr. Đường kính trong của cỡ 5F là 0.058", 6F là 0.071", 7F là 0.081", 8F là 0.09". Chiều dài 90cm & 100cm. Hơn 230 loại đầu cong, trong đó bao gồm các loại đầu cong đặc biệt: EBU, NOTO, CHAMP, 3DRIGHT... Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng sợi dệt đan kép nằm giữa 2 lớp polime giúp lòng ống rộng hơn và ống di chuyển linh hoạt. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon giúp tăng khả năng bắt cân quang. Đoạn xa ống thông có thể cân chỉnh để phù hợp với hình thái mạch máu.		Cái	800

228	Phim X-quang KTS Drystar DT 5.000I B 25x30cm	- Phim khô, độ tương phản cao, rõ nét với in ấn y tế của thang xám ảnh trên 168µm PET - Độ nhạy quang học tối đa ≥ 3.1 - Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hồng phim) bởi ánh sáng ban ngày - Tương thích máy in phim Drystar AXYS, Drystar 5302		Cái	45,000
229	Phim X-quang KTS Drystar DT 5.000I B 35x43cm	- Phim khô, độ tương phản cao, rõ nét với in ấn y tế của thang xám ảnh trên 168µm PET - Độ nhạy quang học tối đa ≥ 3.1 - Phim nạp lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hồng phim) bởi ánh sáng ban ngày - Tương thích máy in phim Drystar AXYS, Drystar 5302		Cái	6,000
230	Băng cá nhân	Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước: 19mm x 72mm. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu Chuẩn: ISO 13485:2016		Miếng	200,000
231	Bơm tiêm 1cc	Dung tích: 1ml Nhựa y tế nguyên sinh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; CE		Cái	25,200
232	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Dung tích: 10ml Nhựa y tế nguyên sinh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; CE		Cái	700,000
233	Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Dung tích: 20ml Nhựa y tế nguyên sinh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; CE		Cái	20,000
234	Bơm tiêm sử dụng một lần các loại, các cỡ	Dung tích: 5ml Nhựa y tế nguyên sinh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Pít tông có khóa bẻ gãy dễ hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485: 2016; CE		Cái	100,000

235	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50cc đầu lớn	Nhựa nguyên sinh, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Đốc to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông có khía bề gây dễ hủy chống sử dụng lại. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O), Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016		Cái	5,000
236	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50cc đầu nhỏ	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khía bề gây dễ hủy. Đốc nhỏ lắp vừa kim tiêm các số. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485: 2016; CE		Cái	8,000
237	Gạc lót gòn: 20 cmx10cmx1 miếng + 10 viên gòn	-Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, Bông: 100% bông xơ tự nhiên trắng mịn, tốc độ thấm hút ≤8s - Kích thước: Gạc lót gòn 20x10cmx1 miếng + 10 viên gòn)/gói tiệt trùng Trọng lượng gòn - gạc: 7,8gr + 1,2gr = 9gr, - Số công bố: 180000396/PCBA-HCM -Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	(Gạc lót gòn 20cmx10cmx1 miếng + 10 viên gòn)/gói	Gói	40,000
238	Gạc lót gòn: 20 cmx10cmx2 miếng	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, Bông: 100% bông xơ tự nhiên trắng mịn, tốc độ thấm hút ≤ 8s. - Kích thước: Gạc lót gòn 20x10cmx 2 miếng/gói tiệt trùng Trọng lượng gòn - gạc: 9,4gr + 2,4gr =11,8gr, - Số công bố : 180000396/PCBA-HCM - Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gạc lót gòn 20x10cmx 2 miếng/gói tiệt trùng	Gói	50,000
239	Gói gạc đắp phỏng, TT, NK 04	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút Dạng màng mỏng, thoáng khí, sợi gạc mềm mại, không có hóa chất tẩy trắng, trắng mịn ,tốc độ thấm hút ≤8s tiệt trùng. - Quy cách: Gạc 50x50cm: 2 miếng - Số công bố: 200002259/PABC-HCM - Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016		Gói	2,000
240	Gói gạc mổ nội soi	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút Dạng màng mỏng, thoáng khí, sợi gạc mềm mại, không có hóa chất tẩy trắng, trắng mịn ,tốc độ thấm hút ≤8s. - Quy cách: Gạc 2x30cmx6 lớp, cản quang, tiệt trùng, 5 miếng/gói - Số công bố: 200002259/PABC-HCM - Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016		Gói	2,000

241	Gòn chèn FAV chạy thận nhân tạo	-Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$. -Quy cách: Gòn xe chặt, cuộn tròn dài 2,5cm,đường kính 2cm,10 viên/gói Trọng lượng : 20 gr/gói, tiệt trùng EO gas. - Số công bố: 200002250/PCBA-HCM -Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gòn se chặt ,cuộn tròn dài 2,5cm,đk 2cm,10 viên/Gói	Gói	5,000
242	Gòn miếng : 4,5cmx5,5cmx10 miếng + Gạc lót gòn 6,5cmx4,5cmx 10 miếng	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, Bông: 100% bông xơ tự nhiên trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$, tiệt trùng. Kích thước: Gòn miếng : 4,5cmx5,5cmx10 miếng + Gạc lót gòn 6,5cmx4,5cmx 10 miếng/gói Trọng lượng gòn- gạc: 10gr + 5gr =15gr, - Số công bố: 180000398/PCBA-HCM - Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gòn miếng : 4,5cmx5,5cmx 10 miếng + Gạc lót gòn 6,5cmx4,5cmx 10 miếng/gói	Gói	1,500
243	Gòn miếng lớn : 8cmx7cmx20 miếng	- Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$. Gòn miếng lớn : 8cmx7cmx20 miếng/gói tiệt trùng Trọng lượng gòn : 32gr ; - Số công bố: 200002250/PCBA-HCM -Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gòn miếng lớn : 8cmx7cmx20 miếng/gói tiệt trùng	Gói	1,000
244	Gòn miếng nhỏ : 5cmx3 cmx 20 miếng NK27	' Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$. Quy cách: Gòn miếng nhỏ : 5cmx3 cmx 20 miếng/gói Trọng lượng : 20gr/gói, tiệt trùng - Số công bố: 200002250/PCBA-HCM -Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gòn miếng nhỏ : 5cmx3 cmx 20 miếng/gói	Gói	2,000
245	Gòn tiêm thuốc : 30 viên / gói	.'Nguyên liệu:Bông xơ tự nhiên 100% trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$.Trọng lượng : 20gr/ gói, 30 viên / gói, tiệt trùng. - Số công bố: 200002250/PCBA-HCM -Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gòn viên 30 viên /gói	Gói	15,000
246	Gòn viên lớn : 7 viên / gói	'- Bông xơ tự nhiên 100% cotton trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$ tiệt trùng. - Trọng lượng gòn: 8,4 gr - Tiêu chuẩn: CE, FDA, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Gòn viên lớn 7 viên ,trọng lượng 8,4gr/ gói	Gói	2,000

247	Kim tiêm	Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế - Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt (có phiếu phân tích chất lượng) được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt chứng nhận EN ISO 13485: 2016;		Cái	300,000
248	Que đẽ lưỡi gỗ TANAPHAR (đã tiệt trùng) (TANAPHAR, Việt Nam)	- Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Tổng số nấm men + mốc < 2.0×10^1 CFU/g; vi khuẩn hiếu khí < 2.0×10^1 CFU/g - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016		Que	10,000
249	Bông mờ (không thấm nước)	- Nguyên liệu: 100% bông xơ thiên nhiên, Không thấm nước, màu trắng ngà của bông xơ tự nhiên, có dạng dài được quấn thành khối hình trụ, - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016; ISO 9001:2015, FDA, CE		Kg	72
250	Bóng kéo sợi 3 kênh	Loại Extractro Pro. 3 kênh. Đường kính bóng bơm điều khiển được 2 mức độ 12-15mm. Kênh bơm thuốc cân quang hướng trên bóng (bên trái). Đường kính dụng cụ đầu thôn dần 7-6Fr, dài 200cm. Guidewire tương thích 0.035 inch.		Cái	15
251	Bóng nong đường mật các cỡ có ngã Guidewrie	Loại CRE. Chất liệu Pebax, siêu bền không thấm nước. Dùng nong đường mật hoặc cơ vòng. Chiều dài bóng 5.5cm. Đường kính bóng bơm theo 3 cấp độ 6-7-8mm hoặc 8-9-10mm hoặc 10-11-12mm. Đường kính dây dẫn bóng 7.5Fr dài 180cm. Có ngã luôn guidewire 0.035 inch.		Cái	8
252	Bộ đặt stent nhựa đường mật	Dùng đặt stent 10FR, dài 205cm, có 3 điểm cân quang. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016		Cái	1
253	Bộ đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Bao gồm: - Tay quay có ngã bơm rửa và nấc báo động khi bung 1 vòng thun. Ngã tưới rửa to, an toàn khi thắt cấp cứu. - Đầu thắt bao gồm 6 vòng dây thun được lắp sẵn vào 1 đầu màu trắng trong suốt phía trên phần gắn vào ống soi là silicone mềm, tương thích đường kính ngoài ống soi 9-11mm, cấu trúc 1 sợi kéo giúp chống hư ống soi.		Bộ	30

254	Clip cầm máu trong nội soi, dùng 1 lần	Công dụng: kẹp cầm máu Chất liệu: kim loại không bọc nhựa Độ mở clip: 12mm Clip lắp sẵn với tay gắp, xoay được 360 độ, đóng mở nhiều lần Đường kính dây dẫn: 2,6mm Chiều dài: 2300mm Tiệt khuẩn Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485 Tiêu chuẩn sử dụng 1 lần		Cái	50
255	Dao cắt cơ vòng	Loại Ultratome XL. 3 kênh. Chiều dài dao 30mm. Đường kính đầu 5,5Fr. Chiều dài tip 5mm. Chiều dài dụng cụ 200cm, tương thích với các ống soi có đường kính kênh sinh thiết 2,8mm trở lên. Đầu có các 3 điểm đánh dấu khác màu chỉ định điểm cắt an toàn.		Cái	15
256	Dao cắt cơ vòng	3 kênh riêng biệt. Đầu dao được định hình hơi cong khi tiếp cận như Vater. Kích thước thân thuận dần 7Fr - 5Fr, chiều dài 200cm, đầu dao 5Fr, ngả luồn dây dẫn 0.035 inch, chiều dài dao kim 3mm.		Cái	2
257	Dây dẫn đường mật	Chất liệu nitinol, chống gập. Đường kính 0,035inch, dài 460cm, màu vàng sọc đen. Sử dụng 1 lần. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016		Cái	15
258	Hệ thống khung giá đỡ đường mật (stent)	Loại Advanix, cong 2 đầu. Thời gian lưu stent đến 360 ngày. Chất liệu Polyurethane mềm, dẻo. Đầu có điểm cản quang giúp quang sát tốt hơn. ĐK 7-10Fr dài 5-7cm.		cái	40
259	Hệ thống khung giá đỡ đường mật (stent)	Loại Advanix, thẳng đoạn giữa hơi cong theo đường mật (center bend). Thời gian lưu stent đến 360 ngày. Chất liệu Polyurethane mềm, dẻo. Đầu có điểm cản quang giúp quang sát tốt hơn. ĐK 7-8,5-10Fr dài 5-7-9-12cm.		cái	25
260	Rọ lấy sỏi mật	Dùng lấy sỏi/ tán sỏi. Rọ 4 dây xoắn. Độ mở 25/40mm hoặc 30/45mm. Đường kính dây dẫn 2,6mm dài 215cm. Có ngả luồn guidewire tương thích 0.035 inch. Tay cầm có thể tháo rời. Tiêu chuẩn sử dụng nhiều lần, hấp tiệt trùng được. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016		cái	12
261	Thông lộng cắt Polyp	Dây xoắn, độ mở 30/55mm. Đường kính dây dẫn 2,3mm dài 230cm. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485:2016		Cái	5

262	Bộ thử nhanh đường huyết	- Que thử thiết kế dạng hình khối dễ cầm, có đầu hút dạng vòi, đóng gói riêng lẻ từng cái nằm bên trong nút nhựa có màng phim bảo quản tránh ẩm và oxy hóa, có thể hiện hạn dùng trên từng cái để dễ kiểm soát. Sử dụng men Glucose Oxidase & Peroxidase, không bị ảnh hưởng đường malto và oxy hòa tan. Đo được máu mao mạch, tĩnh mạch. Thể tích mẫu máu khi đo 0.8μL. Sử dụng cho máy đo đường huyết bằng phương pháp quang học có chùm tia kép. - Kim lấy máu: kim hoàn toàn nằm trong vỏ nhựa (không chứa Latex và PVC) nên không bị kim đâm trong quá trình sử dụng hoặc dính mẫu máu do đó ngăn ngừa lây nhiễm chéo. Nòng kim rỗng, đầu kim sắc bén do cắt vát 2 lần. Độ sâu thâm nhập khi lấy mẫu máu từ 0.3mm đến 1.8mm. Sử dụng cho Bút bắn kim Medisafe FineTouch. Đóng gói riêng lẻ từng cái.		Bộ	50,000
263	Kim luồn tĩnh mạch	- Kim luồn loại không cánh không cửa. Đầu kim sắc bén do cắt vát 2 lần. Catheter bằng chất liệu ETFE (Ethylene Tetrafluorethylene), trơn mượt ôm sát thân kim, thành mỏng lòng rộng cho lưu lượng dòng chảy cao. Khoang chứa máu trong suốt giúp người sử dụng dễ dàng phát hiện khi kim đã ở vị trí thích hợp. Thời gian lưu kim 72h. - Tiệt trùng bằng phương pháp điện tử (R - Radura). Có cân quang. - Size: 18G x 2" (51mm), 20G x 1 1/4" (32mm)		Cái	200
264	Dây dẫn can thiệp mạch vành, công nghệ DuoCore, lõi Nickel-Titanium, phủ lớp ái nước Hydrophilic M coat	- Cấu tạo trực với công nghệ nối trực tiếp DuoCore, không mối hàn - Kích thước: 0.014" x 180cm - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ Lớp phủ: - Cho lớp cuộn: Hydrophilic coating (M coat) - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicone coating Đầu gần được đánh dấu giúp dễ phân biệt loại dây dẫn: - Floppy: không đánh dấu - Extra Floppy: một dấu - Hypercoat: hai dấu		Cái	1,400

265	Dây dẫn đường lõi nitinol, lớp ngoài polyurethane với hỗn hợp tungsten, phủ lớp ái nước M coat, dài 150cm	Cấu tạo: - Lõi là hợp kim Nitinol siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten. - Lớp phủ ái nước hydrophilic M Coat. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled) Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 150 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.025", 0.035", 0.038"		Cái	600
266	Dụng cụ mở đường vào động mạch có van cầm máu kiểu Cross-cut, dài 25cm	Cấu tạo gồm: - Mini plastic guide wire cỡ 0.035" hoặc 0.038", dài 80cm - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 5F, 6F, 7F dài 25cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)		Bộ	30
267	Dụng cụ mở đường vào động mạch có van cầm máu kiểu Cross-cut, dài 7cm đến 10cm	Cấu tạo gồm: - Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc 20G - Mini plastic guide wire cỡ 0.025", 0.035", dài 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer sheath - Dilator (que nong) Đặc điểm: - Van cầm máu kiểu "Cross-Cut" - Kích thước: cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F, dài 7cm, 10cm - Vật liệu: Dilator chất liệu Polypropylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)		Bộ	1,800

268	Ống thông chẩn đoán mạch vành có cấu tạo 3 lớp với lớp đan kép thép không gỉ SUS ở giữa, đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm.	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan. - Lớp giữa là lớp đan kép bằng thép không gỉ (SUS) (32 sợi) - Kích thước: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) - 5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL, AL... Chiều dài 100cm. - Thành ống mỏng cho đường kính trong rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr: 1000psi.		Cái	400
269	Ống thông chụp chẩn đoán qua mạch quay đa năng trái phải, vật liệu polyamide với công nghệ sợi bện kép, dài 100cm - 120cm	- Cấu tạo: thiết kế theo công nghệ sợi bện kép (double-wire braiding tech), đoạn đầu xa không bện, tiếp theo là đoạn được bện dày và bện thưa hơn ở đoạn gần. - Vật liệu thành ống: các loại Polyamide khác nhau trong cấu trúc ống 2 lớp - Hình dạng đầu cho can thiệp qua đường quay: Brachial Type (Tiger) - Thành ống mỏng, lòng ống rộng cho tốc độ dòng chảy tối đa 23mL/ giây (cỡ 5Fr). Áp lực tối đa 1,200 psi (8.247kPa) - Tương thích guidewire 0.038" - Đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm - 120cm.		Cái	800
270	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone), mắt cáo sắp xếp như hình vảy rắn	Cấu trúc: - Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus với liều lượng: 3.9 µg/mm chiều dài khung giá đỡ, polymer tự tiêu Poly (DL-lactide-co-caprolactone) phủ mặt áp thành mạch kiểu Abluminal & Gradient. Nghiên cứu lâm sàng trên hơn 37.000 bệnh nhân, tại 378 trung tâm của 50 quốc gia (MASTER DAPT), Tỷ lệ TLF < 5% và huyết khối trong stent < 1% tại thời điểm 1 năm sau khi đặt stent ở nhánh chia đôi. Thời gian hấp thụ và phân giải thuốc: 3-4 tháng.- Thiết kế mắt cáo sắp xếp theo hình vảy rắn, có khả năng mở nhánh với 2 link liên kết. Độ mở nhánh (cho stent có đường kính 3.5mm): 14.5mm². -Vật liệu: Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 µm. Thông số hệ thống đẩy stent: - Vật liệu bóng: Nylon 12. - Áp lực tham chiếu: 9atm.- Áp lực tối đa: 16atm (với cỡ từ 2.25mm đến 3.0mm); 14atm (với cỡ từ 3.5mm đến 4.0mm).- Entry profile: 0.017"/0.43mm.- Crossing profile: 0.044"(1.12 mm) cho stent 3.0 mm.- Độ dài trục: 144 cm.- Đường kính trục: max size - 2.6Fr ; min size - 2.0Fr. - Lớp phủ: Hydrophilic - đoạn xa; Silicone - đoạn gần.- Kích cỡ stent: đường kính 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm. Chiều dài 9mm, 12mm, 15mm, 18mm, 24mm, 28mm, 33mm, 38mm.		Cái	200

271	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng có nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 10 năm.	- Tương thích chụp MRI toàn thân. - Chuẩn kết nối IS-1. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng 19g, thể tích 9.7 cc		Bộ	10
272	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có đáp ứng nhịp đáp ứng vận động, cho phép chụp MRI toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, ghi nhận 14 phút điện tim và bảo hành 8 năm.	- Tương thích chụp MRI toàn thân - Chuẩn kết nối IS-1 - Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Bộ tính năng tự động: Ventricular Intrinsic Preference - Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại, AF Suppression - Tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ và SenseAbility - Tự động nhận cảm - Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng 19g, thể tích 10.4 cc		Bộ	10

273	Bộ máy ICD 1 buồng cho phép chụp MRI toàn thân, theo dõi đoạn ST chênh, phủ lớp Parylene chống trầy xước và bảo hành 10 năm	- Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla. Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước dây điện cực. - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho phép liên tục hiểu thấu các sự kiện chênh đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. - Năng lượng phát sốc 36J - Công nghệ DeFT Response cung cấp các lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao. - Sử dụng pin QHR - Trọng lượng 67g, thể tích 30 cc		Bộ	1
-----	---	---	--	----	---

274	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng (CRT-P) tạo nhịp đa điểm, dây điện cực thất trái 4 cực với 14 hướng vector tạo nhịp, ghi nhận 14 phút điện tim, tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ, tương thích MRI	- Tạo Nhịp Đa Điểm - MultiPoint Pacing, phát đa xung trên thất trái mỗi chu kỳ tim nhằm cải thiện huyết động và đáp ứng lâm sàng. - Tương thích chụp cộng hưởng từ 1,5 Tesla, toàn thân. Không có yêu cầu thời gian chờ sau cấy máy cho việc chụp MRI. - Tương thích dây thất trái LV 4 điện cực, tạo thành 14 hướng vector tạo nhịp - Công nghệ SyncAV CRT tự động điều chỉnh khoảng nhĩ thất thay đổi dựa trên dẫn truyền nội tại của bệnh nhân để tinh chỉnh tạo nhịp đồng bộ hai thất. - Bảo hành máy 5 năm. - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ AF Suppression có thể giảm rung nhĩ con và rung nhĩ kéo dài. - Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút - Máy có hình dạng sinh lý giọt nước giúp việc cuộn điện cực dễ hơn - Trọng lượng 27g, thể tích 15 cc		Bộ	1
275	Catheter chẩn đoán 4 điện cực độ cong cố định, 4F - 5F - 6F, dài 120 cm, độ cong cố định, điện cực dài 1mm	Catheter chẩn đoán 4 điện cực, 4F - 5F - 6F, độ cong cố định, phần thân dạng bện kiểm soát tốt lực xoắn và đẩy, đầu catheter mềm không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, nhiều độ cong, điện cực dài 1 mm, nhiều khoảng cách điện cực, dài 120 cm.		Bộ	40
276	Catheter chẩn đoán 10 điện cực độ cong cố định, 5F , dài 65 hoặc 120 cm, độ cong CSL, điện cực dài 1mm	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, 5F , độ cong CSL, phần thân dạng bện kiểm soát tốt lực xoắn và đẩy, đầu catheter mềm không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim, điện cực dài 1mm, nhiều khoảng cách điện cực, dài 65 cm hoặc 120 cm.		Bộ	40
277	Catheter cắt đốt điện sinh lý 2 chiều, tự động khóa độ cong, 7F, dài 115cm, tay cầm ComfortGrip	Catheter cắt đốt điện sinh lý 2 chiều, đầu điện cực 4 - 8 mm, 7F, khoảng cách điện cực 2-5-2, dài 115 cm, tay cầm điều khiển tự động khóa làm giảm chuyển động của catheter, lái chuyển hướng hai chiều, giám sát nhiệt độ với cặp cảm biến Thermocouple và Thermistor, tay cầm ComfortGrip		Bộ	40

278	Bóng nong động mạch vành siêu nhỏ, entry profile 0.41mm, crossing profile 0.58mm, bonding part 0.4mm, đáp ứng được các tổn thương phức tạp	Cấu trúc: - Bóng nong được làm bằng vật liệu Polyamide. - Số điểm cân quang định vị bóng: đơn hoặc đôi - Áp lực định mức: 6atm. Áp lực tối đa 14atm (với cỡ bóng $\leq 3.0\text{mm}$) - Entry profile: 0.41mm. Đầu tip làm bằng vật liệu Elastomer - Crossing Profile: 0.58mm - Đoạn xa được phủ lớp ái nước M Coat -Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip (bonding part) chỉ 0.4mm. -Điểm đánh dấu cân quang dài 0.8mm và dày 25μm -Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần, 2.4Fr - 2.7Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm Kích thước bóng: Đường kính: 1.0mm, 1.25mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm; 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm. Chiều dài 5mm, 10mm,15mm, 20mm, 30mm, 40mm		Cái	100
279	Dây dẫn đường lõi nitinol, lớp ngoài polyurethane với hỗn hợp tungsten, phủ lớp ái nước M coat, dài 260cm	Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol, hợp kim siêu đàn hồi. - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước Hydrophilic M coat Hình dạng đầu: đầu thẳng, đầu cong (Straight, Angled) Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 260 cm - Chiều dài của phần đầu linh hoạt: 3 cm - Đường kính: 0.025", 0.035", 0.038"		Cái	30

280	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, cấu trúc 3 lớp, vai bóng ngắn 3.0 mm, điểm đánh dấu cản quang mỏng và ngắn, dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing Balloon	Cấu trúc: - Bóng có cấu trúc 3 lớp: lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer - Số điểm cản quang định vị bóng: 2 - Vai bóng ngắn 3.0mm, để thực hiện kỹ thuật POT - Áp lực định mức: 12atm. Áp lực tối đa 22atm (với bóng từ 2.0mm đến 4.0mm) hoặc 20atm (với bóng 4.5mm và 5.0mm) Thông số trục đầu bóng - Entry profile 0.43mm - Đường kính trục: 1.9Fr đoạn gần dễ dàng thực hiện kỹ thuật Kissing Balloon; 2.5Fr đoạn giữa; 2.6Fr đoạn xa - Độ dài trục: 145 cm - Lớp phủ ái nước Hydrophilic Kích thước: - Đường kính 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm. - Chiều dài 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm		Cái	100
281	Ống thông chụp mạch não có cấu tạo 3 lớp nylon elastomer với lưới đan thép không gỉ, bề mặt polyamide, đường kính 5Fr (đường kính trong 0.043"), chiều dài 100cm.	Cấu tạo: 3 lớp nylon elastomer với lưới đan thép không gỉ (SUS). Lớp SUS cho khả năng đẩy tốt. - Bề mặt phủ lớp polyamide, đầu tip bo tròn, cấu trúc đồng trục. - Kích thước: 5Fr (đường kính trong 0.043"). Chiều dài 100cm. - Bề mặt cản quang. - Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 1000psi (6,895kPa)		Cái	15
282	Ống thông chụp chẩn đoán mạch não có cấu tạo 3 lớp, đường kính 5Fr (đường kính trong 1.10mm), chiều dài 100cm.	Cấu tạo: 3 lớp - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bên đơn SUS - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 40cm. - Kích cỡ: 5Fr (đường kính trong 1.10mm). Chiều dài: 100cm		Cái	5

283	Đầu nối kim luân không sử dụng kim, có van an toàn	Đầu nối trung gian không sử dụng kim có van an toàn. Van thiết kế cơ chế vách ngăn đôi (split septum), mặt van phẳng dễ sát trùng, đóng kín trước và sau tiêm truyền mà không cần dùng kim. Vỏ ngoài và ống canula bên trong của đầu nối làm bằng chất liệu Polycarbonat; vách ngăn bằng silicon, không chất Latex và DEHP. Thể tích môi: 0,04ml. Lưu lượng dòng chảy: 165ml/phút. Chịu được áp lực tối đa 400 psig. Thời gian lưu # 7 ngày, # 700 lần thao tác. Đầu kết nối xoắn, tương thích các loại catheter, dây nối, đảm bảo không rò rỉ. Tiệt trùng bằng phương pháp bức xạ (R - Radura)		Cái	30,000
284	Bóng nong mạch vành áp lực cao dùng nong sau khi đặt stent, và dùng nong tăng đường kính stent lên tới 6.0mm, thân catheter chất liệu Slope, vạch đánh dấu platinum iridium, thân catheter kép "Bi-segment"	Áp lực 6atm - 20atm. Bóng Non-compliant được thiết kế làm bóng nở chậm hơn và tăng áp suất tối đa, giúp bóng có khả năng re-wrap tốt hơn. Đầu tip ngắn giúp giảm ma sát, đầu vào vị trí tổn thương 0,017. Có vạch kép đánh dấu (marker) platinum iridium giúp tăng khả năng quan sát. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và lái. Thân ngoài chất liệu Slope tối ưu hóa khả năng đẩy, phủ Hydrophilic giúp làm giảm ma sát trên thân catheter. Đường kính: 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.50mm, 6.0mm, chiều dài: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm. Chiều dài catheter Monorail: 143cm Cho phép sử dụng 2 loại catheter Monorail trong guide catheter 6F và Over-the-Wire trong guide catheter 8F		Cái	50
285	Bóng nong mạch vành áp lực thường loại siêu nhỏ dùng nong trước khi đặt stent chất liệu OptiLEAP, thân catheter kép "Bi-segment", đầu tip nhỏ 0,017"	Áp lực 6atm-18atm. Đường kính vượt qua tổn thương (Crossing profile): 0.66mm (0.026"). Chất liệu bóng: OptiLEAP, phủ ZGlide Hydrophilic giúp giảm ma sát trên catheter tối thiểu 51%. Thiết kế thân trong cấu tạo Bi-segment giúp tăng khả năng lái bóng tối đa mà không cần quá nhiều lực đẩy (từ 1.2mm đến 4.0mm). Có vạch đánh dấu chắn xạ Platinum iridium giúp hiển thị vượt trội. Đường kính: 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, chiều dài: 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30mm. Chiều dài catheter: 143cm với loại over the wire; 144cm với loại monorail. Thiết kế 2 dạng thân cung cấp nhiều lựa chọn với các tổn thương phức tạp. Kích thước thân cho phép sử dụng đồng thời 2 loại catheter Monorail trong guide catheter 2mm (6F) và Over-the-Wire trong guide catheter 2.67mm (8F)		Cái	50

286	Dây dẫn can thiệp mạch vành ái nước, chất liệu Nitinol phủ Polymer, đầu chắn xạ , dài 185 cm và 300 cm, đường kính: 0.014 inch, lớp phủ Hydrophilic	Chất liệu lõi : Nitinol 5 - Chiều dài: 185cm, 300cm. - Đường kính: 0.014" - Lớp phủ Hydrophilic - Có đầu cản quang 2cm - Đầu tip thẳng và J		Cái	50
287	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành,	Stent chất liệu Platinum Chromium, phủ thuốc Everolimus (phủ thuốc Everolimus dày ~1µg/mm ²). Thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng. Lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch, Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày). Độ dày thành stent mỏng 74µm. Gia tăng kết nối ở đầu gần (4, 5 kết nối ở đoạn gần, 2 kết nối ở dọc trên thân). Chất liệu bóng trong stent: Pebax có 2 lớp giúp tối ưu hóa áp lực và giảm thiểu tăng kích thước của bóng. Có cấu tạo Bi-segment giúp tăng cường khả năng đẩy và sự linh hoạt; phủ PTFE. Ống Hypotube chế tạo bằng phương pháp Laser-cut giúp tăng cường khả năng đẩy và lái hướng. Đầu xa thân phủ Bioslide Hydrophilic. Có các vạch đánh dấu (marker) platinum iridium 1mm. Đường kính: 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm; chiều dài: 8mm, 12mm, 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 38mm, 48mm. Khả năng giãn nở sau khi bung stent lên tới 3.5mm đối với stent cỡ 2.25mm - 2.75mm; 4.25mm đối với stent cỡ 3.0mm -3.5mm và 5.75mm đối với stent cỡ 4.0mm, 4.50mm và 5.00mm.		Cái	30
288	Ống thông (Guiding catheter) phủ Z-Glide hydrophilic hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành phức tạp mạn tính	Lớp phủ: Z-Glide - Có marker cản quang - Các cỡ: 6F, 7F, 8F và 6F long - Chiều dài làm việc 150cm - Cổ nối xoắn ốc chất liệu bằng Platinum Iridium		Cái	30
289	Đinh Kirschner các cỡ hoặc tương đương	Đinh Kirschner, loại 1 hoặc 2 đầu nhọn, đường kính 0.8 - 3.5mm, dài từ 70mm-400mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	366
290	Nẹp khóa bản hẹp cánh tay các cỡ	Nẹp khóa bản hẹp dùng cho cánh tay lỗ hình số tám, có rãnh cắt ít tiếp xúc, gờ cạnh bo tròn không sắc bén, dày 4.3mm, có 2 lỗ xuyên kim kirschner, nẹp có 4-16 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 80-296mm, lỗ nẹp tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	20

291	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp khóa đầu dưới xương quay thẳng, dày 2.0mm, đầu 3 lỗ khóa tròn dùng vít khóa 3.5mm, thân từ 3 đến 8 lỗ, tương ứng dài từ 50mm-105mm, lỗ hình số tám tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khóa đường kính 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	10
292	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (liên máu chuyển xương đùi) các cỡ (từ 5-10 lỗ) (trái, phải)	Nẹp khóa đầu trên xương đùi, dày 5.0mm, từ 5-10 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 146-236mm. Đầu nẹp có 3 lỗ vít khóa tròn dùng vít xóp khóa 6.5mm, và 2 lỗ xuyên kim kirschner, nẹp có phần bè rộng nâng đỡ vùng máu chuyển. Thân nẹp lỗ hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vò 4.5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	6
293	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay trái/phải các cỡ	Nẹp khóa nén ép cổ phẫu thuật kiểu Philos, dày 3.0mm, từ 3 đến 12 lỗ, dài từ 90 đến 198mm. Đầu nẹp hình chiếc muỗng có 9 lỗ khóa theo nhiều hướng cố định vững chắc, có 8 lỗ khóa tròn và 1 lỗ vít hình số tám dùng vít khóa 3.5mm, có 11 lỗ xuyên kim kirschner hoặc luồn chỉ bao khớp. Thân nẹp có rãnh cắt hạn chế áp lực lên màng xương, có lỗ kép hình số 8 tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, dùng vít khóa 3.5mm và vít xương cứng 3.5mm. Thân nẹp dạng thắt eo để tạo hình, gờ cạnh bo tròn không sắc bén. Chất liệu thép không gỉ.		Cái	6
294	Nẹp khóa lõi cầu đùi các cỡ	Nẹp khóa ốp lõi cầu xương đùi, chất liệu thép không gỉ, dày 6.0mm, thân nẹp có 5/7/9/11/13/15 lỗ tương ứng với chiều dài từ : 157-357mm. Đầu nẹp mở rộng có 7 lỗ khóa theo nhiều hướng cố định vững chắc vùng lõi cầu đùi, nẹp có 5 lỗ xuyên kim kirschner - 4 lỗ ở đầu nẹp và 1 lỗ ở đuôi nẹp. Thân nẹp có lỗ kép hình số 8 tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường giúp linh hoạt trong việc lựa chọn vít, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vò 4.5mm. Có rãnh cắt ít tiếp xúc bên dưới nẹp, gờ cạnh bo tròn không sắc bén.		Cái	18
295	Nẹp khóa xương đùi các cỡ	Nẹp khóa bản rộng xương đùi, dày 5.2mm, có từ 4-20 lỗ, dài từ 80-368mm, lỗ vít hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường, chất liệu thép không gỉ, dùng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vò đường kính 4.5mm. Có rãnh cắt ít tiếp xúc bên dưới nẹp, gờ cạnh bo tròn không sắc bén. Có 2 lỗ xuyên kim kirschner.		Cái	6
296	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa cẳng chân các cỡ	Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	90
297	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	90

298	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa lõi cầu đùi các cỡ	Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	90
299	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa nén ép mâm chày mặt ngoài các cỡ	Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	90
300	Vít khóa 5.0mm tương ứng nẹp khóa xương đùi các cỡ	Vít khóa 5.0mm tự taro, đường kính mũ vít 6.5mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 5.0mm, dài 14-50mm với bước tăng 2mm, dài 50-100mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	90
301	Vít xóp khóa tương ứng nẹp khóa đầu trên xương đùi	Vít xóp khóa 6.5: đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 6.5mm, dài 35-115mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	24
302	Nẹp DHS các cỡ	Nẹp DHS nòng ngắn, gập góc 135/140/145 độ, lỗ hình bầu dục lệch hàng, dày 5.8mm, chiều rộng 19.0mm, khoảng cách giữa các lỗ vít 16.0mm, đường kính đầu nẹp 12.6mm, dài từ 3-16 lỗ, dùng vít xóp 6.5mm, vít vò 4.5mm và vít DHS đường kính 12.5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	6
303	Vít DHS các cỡ	Vít DHS đường kính 12.5mm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, chất liệu thép không gỉ, dài 50-120mm với bước tăng 5mm.		Cái	6
304	Vít vò 4.5mm các cỡ	Vít vò đường kính 4.5mm tự taro, bước ren 1.75mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.3mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài 16-80mm với bước tăng 2mm, 80-100 với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ.		Cái	300
305	Vít mắt cá chân đk 4.5/30 đến 50mm, gia số 5 mm	Vít mắt cá chân đường kính 4.5mm dùng trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, chất liệu thép không gỉ, dài từ 25-85mm		Cái	100
306	VÍT XÓP ĐK 6.5X35-100MM, REN 16 VÀ 32MM-6.5MM CANCELLOUS SCREW	Vít xóp 6.5mm ren 16mm, 32mm, và đầy ren, đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.5mm, đường kính thân vít có ren 6.5mm, dài 25-115mm, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	50

307	Nẹp khóa AO LCP mõm khuỷu (236.505-508)	Nẹp khóa mõm khuỷu, đầu nẹp mở rộng cong nhẹ phù hợp cấu tạo mỏm khuỷu, dày 3.0mm, có 7 lỗ k-wire cố định tạm, đầu nẹp có 8 lỗ khóa tròn dùng vít khóa 3.5mm. Thân nẹp có từ 2 đến 12 lỗ tương ứng chiều dài từ 86mm đến 216mm, thân nẹp có rãnh cắt hạn chế áp lực lên màng xương, lỗ vít hình số tám, tích hợp chung lỗ vít khóa có ren và vít thường dùng vít khóa 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, đồng bộ cùng 1 hệ thống ren khóa, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	6
308	Vít xóp 4.0 x 30-55mm, ren 12 mm, bước ren 1.75 mm	Vít xóp 4.0mm ren ngắn, đường kính mũ vít 6.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 2.4mm, đường kính thân vít có ren 4.0mm, dài 10-30mm với bước tăng 2mm, 30-75mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	50
309	Vít khóa 3.5, SYN	Vít khóa 3.5mm tự taro: đường kính mũ vít 4.8mm, đầu vít hình lục giác, đầu vít có ren khóa, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 3.0mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, dài 10-50 với bước tăng 2mm, 50-90mm với bước tăng 5mm, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	100
310	Mũi khoan kim cương high tròn đủ cỡ, hình búp lửa	Mũi khoan kim cương high tròn đủ cỡ, hình búp lửa		Mũi	50
311	Composit đặc	Composit đặc (hoặc tương đương)	Tuýp/3g	Tuýp	5
312	Fuji 9 các màu A3 + A3,5	các màu A3 + A3,5	Hộp/15g bột + 8g nước	Hộp	5

313	Băng bột bó thủy tinh Scotchcast Plus 82003, cuộn 3 inch	- Kích thước: 7.5cm x 360cm, chất liệu Polyester, trọng lượng $125g \pm 3g$. - Băng quấn có khả năng chống ẩm, nhẹ, thấu xạ tia X, bền và dễ dàng cắt bỏ. Có khả năng định hình, tính linh hoạt tạo sự thoải mái cho bệnh nhân. - Tốc độ phản ứng hóa học sau 2 phút, thời gian định hình từ 3 – 5 phút sau khi ngâm trong nước. - Có độ dính và gắn chặt giữa các lớp giúp băng quấn có đặc tính cứng hơn. - Bề mặt băng quấn mềm và mịn hơn sau 3 – 4 ngày định hình. - Sản phẩm có thể chịu lực trên 50kg với thử nghiệm áp lực một điểm khi được quấn từ 3 đến 4 lớp. - Nhiệt độ bảo quản khi chưa mở túi đựng là 15 đến 30°C. - Túi đựng băng quấn được làm bằng PET12/Printing/DL 1/AL 7/DL 2/LLD110, dày 129µm, có 10 ngôn ngữ được in trên túi đựng, hướng dẫn quy trình sử dụng bằng hình ảnh được in trên túi giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. Thiết kế 2 lỗ tròn trên túi giúp dễ dàng mang sản phẩm đi mà không phải tác động nhiều đến bề mặt túi, tránh nguy cơ thủng, rách túi.		Cuộn	300
314	Băng bột bó thủy tinh Scotchcast Plus 82004, cuộn 4 inch	- Kích thước: 10cm x 360cm, chất liệu Polyester, trọng lượng $165g \pm 3g$. - Băng quấn có khả năng chống ẩm, nhẹ, thấu xạ tia X, bền và dễ dàng cắt bỏ. Có khả năng định hình, tính linh hoạt tạo sự thoải mái cho bệnh nhân. - Tốc độ phản ứng hóa học sau 2 phút, thời gian định hình từ 3 – 5 phút sau khi ngâm trong nước. - Có độ dính và gắn chặt giữa các lớp giúp băng quấn có đặc tính cứng hơn. - Bề mặt băng quấn mềm và mịn hơn sau 3 – 4 ngày định hình. - Sản phẩm có thể chịu lực trên 50kg với thử nghiệm áp lực một điểm khi được quấn từ 3 đến 4 lớp. - Nhiệt độ bảo quản khi chưa mở túi đựng là 15 đến 30°C. - Túi đựng băng quấn được làm bằng PET12/Printing/DL 1/AL 7/DL 2/LLD110, dày 129µm, có 10 ngôn ngữ được in trên túi đựng, hướng dẫn quy trình sử dụng bằng hình ảnh được in trên túi giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. Thiết kế 2 lỗ tròn trên túi giúp dễ dàng mang sản phẩm đi mà không phải tác động nhiều đến bề mặt túi, tránh nguy cơ thủng, rách túi.		Cuộn	400

315	Băng bột bó thủy tinh Scotchcast Plus 82005, cuộn 5 inch	- Kích thước: 12.5cm x 360cm, chất liệu Polyester, trọng lượng 200g ± 3g. - Băng quấn có khả năng chống ẩm, nhẹ, thấu xạ tia X, bền và dễ dàng cắt bỏ. Có khả năng định hình, tính linh hoạt tạo sự thoải mái cho bệnh nhân. - Tốc độ phản ứng hóa học sau 2 phút, thời gian định hình từ 3 – 5 phút sau khi ngâm trong nước. - Có độ dính và gắn chặt giữa các lớp giúp băng quấn có đặc tính cứng hơn. - Bề mặt băng quấn mềm và mịn hơn sau 3 – 4 ngày định hình. - Sản phẩm có thể chịu lực trên 50kg với thử nghiệm áp lực một điểm khi được quấn từ 3 đến 4 lớp. - Nhiệt độ bảo quản khi chưa mở túi đựng là 15 đến 30°C. - Túi đựng băng quấn được làm bằng PET12/Printing/DL 1/AL 7/DL 2/LLD110, dày 129µm, có 10 ngôn ngữ được in trên túi đựng, hướng dẫn quy trình sử dụng bằng hình ảnh được in trên túi giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. Thiết kế 2 lỗ tròn trên túi giúp dễ dàng mang sản phẩm đi mà không phải tác động nhiều đến bề mặt túi, tránh nguy cơ thủng, rách túi.		Cuộn	300
316	Giấy dán điện cực tim (monitoring ECG electrode)	- Đường kính: 55mm. - Vật liệu các thành phần của điện cực tim: + Gel dẫn điện kết dính: đặc; các thành phần: nước, glycerine, KCL KOH,... + Giấy: màng thạch cao. + Cảm biến: đầu trên: chất liệu đồng phủ niken; đáy: vật liệu ABS phủ Ag/AgCl; chiều cao: 4.64mm; đường kính đáy: 9.475mm; đường kính đỉnh: 10.055mm. + Xốp: vật liệu PF. + PET: màng PET. - Sử dụng chất liệu bột biển, có chức năng chống thấm nước và chống mồ hôi. Độ dẫn điện tốt, không bị bám bã keo sau khi bóc. Khả năng dẫn từ và thoát khí tốt thích hợp cho việc chẩn đoán và theo dõi lâu dài. - Quy cách đóng gói: 50 miếng/ gói. - Vật liệu bao bì gói sản phẩm: giấy trắng nhôm. - Thông tin sản phẩm trên bao bì: Có khuyến cáo vị trí đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo quản điện cực, hình ảnh minh họa, ký hiệu kỹ thuật.		Miếng	30,000
317	Dao mổ mắt 15 độ	Dao mổ phụ (Stab Knives) 15 độ, Chọc tiền phòng trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, cán nhựa. Hộp 05 cái, Được đóng gói vô trùng từng cái.		Cái	200
318	Dao 2.2mm-3.2mm (dao mổ phaco)	Dao mổ mắt chính (Clear Corneal Knives) 2.2mm/2.8mm/3.0mm/3.2mm . Tạo đường hầm trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa. Hộp 05 cái, Được đóng gói vô trùng từng cái.		Cái	200

319	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật nhãn khoa 2ml - Hydroxypropyl methylcellulose	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2%: Độ nhớt: 3.000 - 5.500 mPa.s, Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg, Độ Ph: 6.8-7.6, Hydroxypropyl Methylcellulose: 20.000mg, Sodium Chloride: 6.40mg, Potassium Chloride: 0.75mg, Calcium Chloride 2H2O: 0.48mg, Magnesium Chloride 6H2O: 0.30mg, Sodium Acetate 3H2O: 3.9mg, Trisodium Citrate 2H2O: 1.7mg, Nước pha tiêm vừa đủ, Ống 2ml		Cái	200
320	Dung dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1,8% 1,5ml	Dịch nhầy Sodium Hyaluronate 1.8%: Trọng lượng phân tử: 2.9-3.8 million daltons, Độ nhớt: 450.000-750.000 mPa.s, Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg, Độ Ph: 6.8-7.6, Sodium hyaluronate: 18 mg, Sodium Chloride: 8.5 mg, Disodium Hydrogen Phosphate : 0.563 mg, Sodium dihydrogen phosphate: 0.045 mg, Nước pha tiêm vừa đủ, Cái/Ống 1.5ml		Ống	300
321	Dung dịch nhuộm TTT Tryblue 0.06%, 1ml	Thuốc nhuộm bao Trypan Blue 0.06%, Lọ 1ml. Dung dịch màu xanh chứa trong lọ thủy tinh, tiệt trùng	Hộp 10 lọ	Lọ	50
322	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (CaCl2)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Hộp 12 x 16ml	ml	1,920
323	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (Fib)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Hộp 12x2ml	ml	120
324	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (Imidazol)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Hộp 12 x 15ml	ml	900
325	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (PT5)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Hộp 5 x 5ml	ml	2,500
326	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (PTT)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Hộp 6 x 4ml	ml	1,800
327	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (Sorb)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Hộp 12 x 15ml	ml	1,800
328	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (Coag D cuvette)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL		Cái	50,000
329	Hóa chất xét nghiệm máy đông máu (COAG CLEANER)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy đông máu Coag XL	Bình 4.5 lít	ml	112,500
330	Anti Hbe (định tính)	Test nhanh để phát hiện HbeAb trong huyết thanh người	50 Test/ Hộp	Test	200

331	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin kèm bộ dây dẫn có 3 chức năng: loại bỏ Cytokine, loại bỏ nội độc tố, lọc máu liên tục (loại bỏ dịch và độc tố Urê huyết) Chất liệu: - Màng lọc cấu tạo 3 lớp: + Sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) + PolyethyleneImine (PEI) + Bề mặt sợi lọc được gắn heparin (4500+/-1500 IU/m2) - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 193 ml - Diện tích màng: 1,5m2 - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm - Độ dày thành sợi lọc: 50μm - Tốc độ máu: 100 - 450 ml / phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg		Bộ	100
332	Bộ dụng cụ hỗ trợ mở đường vào mạch máu các cỡ StarFlex	Bộ dụng cụ mở đường vào lòng mạch máu starflex, gồm: Ống nong lòng mạch máu (Dilator); Ống thông mở đường vào lòng mạch máu (Sheath introducer), Dây dẫn nhỏ (Mini guidewire), Kim chọc dò mạch máu		Bộ	30
333	Ống thông can thiệp chẩn đoán Rainbow Catheter mạch máu não, mạch máu tạng (gan, phế quản) và ngoại biên các cỡ	Ống thông can thiệp chẩn đoán rainbow có các hình dạng chuyên cho mạch máu não, mạch máu tạng (gan, phổi, phế quản) và ngoại biên. - Mức độ xoay cao - Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép - Tốc độ dòng chảy tối ưu - Độ cản quang cao		Cái	30

334	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước đường kính: 0.035", chiều dài: 45cm - 180cm.	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước:- Cấu tạo: Nitinol.- Đường kính: 0.035".- Chiều dài khác nhau: 45cm - 180cm.- Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak.		Cái	30
335	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước đường kính: 0.035", chiều dài 200 - 260cm	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước: - Cấu tạo: Nitinol. - Đường kính: 0.035". - Chiều dài khác nhau: 200cm - 260cm - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak.		Cái	5
336	Vi ống thông Carnelian support hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên	Vi ống thông carnelian support hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên có thân ống nhiều lớp với độ ổn định tối ưu giúp tăng thêm độ bền, khả năng đẩy và đâm xuyên. - Lớp bọc Tungsten và đầu tip Marker Platinum cung cấp khả năng hiển thị tuyệt đối - Thiết kế đa dạng phù hợp với mọi trường hợp can thiệp ngoại biên.		Cái	5
337	Đầu nối chữ Y loại Y - Star	- Đầu nối Y- Star dạng bấm và vặn, đường kính trong van 9Fr, sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu với cổng nối linh động giúp gắn thêm các kết nối phụ nhằm hỗ trợ tối đa trong quá trình phẫu thuật. - Bộ kết nối chữ Y bao gồm: • Đầu nối chữ Y • Torque • Kim dài 10cm • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 25cm.		Bộ	5
338	Dây dẫn can thiệp chẩn đoán mạch máu Anguis phủ lớp ái nước đường kính: 0.018", chiều dài: 110 - 260cm.	Dây dẫn can thiệp mạch máu anguis phủ lớp ái nước hydrophilic: - Cấu tạo: Nitinol. - Đường kính: 0.018". - Có 07 kích thước chiều dài khác nhau: 110cm; 135cm; 150cm; 165cm; 180cm; 200cm; 260cm; - Có 06 loại đầu tip khác nhau: Angled; Straight; 1.5J; 2.0J; 3.0J; Beak.		Cái	20

339	Ống thông chẩn đoán Grafia Catheter mạch máu tạng và ngoại biên các cỡ	Ống thông can thiệp chẩn đoán Grafia Catheter mạch máu tạng và ngoại biên các cỡ - Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt chuyên cho mạch máu tạng và ngoại biên. - Mức độ xoay cao - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép không gỉ giảm thiểu sự xoắn nút trong mạch máu		Cái	2
340	Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ	Đường kính: 1.7F; 1.8F; 1.9F; 2.2F; 2.7F. Chiều dài sử dụng: 70cm, 105cm, 110cm, 125cm, 135cm, 150cm.- Hình dạng: Đầu thẳng, cong, chéch 45, W. - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire: 0.016, 0.018, 0.025 (inch) - Khả năng tương thích ống thông catheter: 0.038, 0.041 (inch) - Thiết kế trục độc đáo tạo điều kiện thuận lợi cho ống thông và độ trơn tru cho việc đẩy những khúc quanh co. Ống dẫn bên trong thon cung cấp tốc độ dòng chảy cao hơn. - Bện Tungsten. - Một hoặc hai market đánh dấu phóng xạ tạo điều kiện cho việc định vị nhanh và chính xác. - Lớp trong phủ PTFE. Độ phủ Hydrophilic: 60cm; 80cm; 110cm. - Phủ Hydrophilic. - Tương thích với DMSO, thả coil và hạt nút mạch.		Cái	15
341	Chỉ khâu Nylon 10/O + kim tam giác	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm, M02HH06L30		Tép	100
342	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) màu tím số 2/0, dài 70cm, kim tròn HR26 phủ silicone	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) số 2/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 26mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304), phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 43.74N. Sức căng kéo giảm 50% sau 14 ngày, tan hoàn toàn sau từ 60 - 90 ngày. Đóng gói Racepack (RCP): bao bên ngoài là màng nhôm, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE+PP. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.		Tép	36

343	Dây truyền dịch 20 giọt/ml dài 180cm	- Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm. đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu được áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Màng lọc dịch 15 μm - Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC		Bộ	150,000
344	Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ	Kim G21 dài 100mm, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc. Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex		cái	400
345	Kim luồn tĩnh mạch an toàn	- Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kị nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 36ml/phút, Tốc độ chảy 2160 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.9mm x 25mm - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - ISO 10555-5 - Bằng sáng chế : 1-0016123 (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam)		Cái	50,000
346	Lưới điều trị thoát vị. Kích thước: 5 x10cm	* Chất liệu: Sợi Monofilament Polypropylene, * độ dày 0,5mm chịu được áp lực và kháng lực cao. * Kích thước lỗ: 1.2*0.9 mm * Trọng lượng: 57 g/m2 * Độ bền (Lực căng đứt): 750.0 kPa, Độ bền kéo thẳng (lực căng kéo thẳng) : Dọc 275N; Ngang 250N không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn.		Cái	100

347	Mảnh ghép Polypropylene Sọc xanh 10x15cm, kích thước lỗ 1.5mm, khối lượng 60g/m2, dày 0.53mm.	* Chất liệu: Sợi Monofilament Polypropylene, * độ dày 0,5mm chịu được áp lực và kháng lực cao. * Kích thước lỗ: 1.2*0.9 mm * Trọng lượng: 57 g/m2 * Độ bền (Lực căng đứt): 750.0 kPa, Độ bền kéo thẳng (lực căng kéo thẳng) : Dọc 275N; Ngang 250N không dính, trong suốt, mềm mại, chắc chắn.		Cái	100
348	Miếng dán phẫu trường trước mổ có Iot 35x35cm (Hitec Antimicrobial drape 35x35cm)	*Chất liệu polyurethane và/ hoặc polyethylene *Chứa I-ốt, màu vàng có khả năng khử trùng tốt và nhanh chóng ngay khi sử dụng, lượng iot $\geq 2,016\text{g/m}^2$ *Ngăn nước và vi khuẩn, thoáng khí, ít gây dị ứng *Mềm dẻo và độ đàn hồi cao *Sử dụng trước và trong phẫu thuật * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE		Miếng	50
349	Miếng dán phẫu trường trước mổ- Opsite 40cmx42cm	*Miếng dán được làm từ polyurethane và/hoặc film polyethylene có thể cắt được. *Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng *Sử dụng trước và trong phẫu thuật		Miếng	200
350	Miếng dán phẫu trường trước mổ- Opsite 55cm x 45cm	*Miếng dán được làm từ polyurethane và/hoặc film polyethylene có thể cắt được. *Trong suốt, chống nước và vi khuẩn, không gây dị ứng. Độ đàn hồi cao và độ bám tốt, siêu mỏng *Sử dụng trước và trong phẫu thuật		Miếng	50
351	Thủy tinh thể đơn tiêu cự trong suốt lắp sẵn trên súng	_Thủy Tinh Thể đơn tiêu, mềm 01 mảnh, chất liệu acrylic ngâm nước 26% . - Góc càng 0 độ. - Thiết kế Optic: Bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ - Đường kính Optic 6.0mm ,đường kính Tổng 12.5mm - Dạng càng kép khép kín, lọc tia UV - Dải công suất: -10D đến +34D (từ -10D đến +7D và từ +31D đến +34D tăng 1D; từ +8D đến +30D tăng 0.5D). - Kích thước vết mổ: 2.2mm. - Chỉ số khúc xạ: 1.46, chỉ số ABBE: 56, Thiết kế kính phi cầu - Độ sâu tiền phòng : ACD = 5,32. SF : 1,56 - Cartridge có đường kính trong 1.65mm. Góc vát 45 độ - Kính được lắp sẵn trên súng an toàn trong quá trình sử dụng.		Cái	200

352	NK-PYLORI TEST	Hóa chất dùng nội soi dạ dày	Hộp 50 test	Test	4,000
353	Môi trường nuôi cấy thạch máu cừu - Blood Agar Sheep	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.	Hộp/10 đĩa	Hộp	600
354	CELLPACK DCL (DCL-300A)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	20L x 1	Thùng	105
355	Sulfolyser	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	500ml x 3	Hộp	18
356	Lysercell WDF (WDF-210A)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	5L x 1	Hộp	18
357	FLUOROCELL WDF	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	42mL x 2	Hộp	17
358	Lysercell WNR (WNR-210A)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	5L x 1	Hộp	18
359	FLUOROCELL WNR	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	82mL x 2	Hộp	9
360	CELLCLEAN AUTO	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	4mL x 20	Hộp	12
361	XN CHECK Level 1	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	3.0mL x 1	Lọ	12
362	XN CHECK Level 2	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	3.0mL x 1	Lọ	12
363	XN CHECK Level 3	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Sysmex XN 1000	3.0mL x 1	Lọ	12
364	Giấy điện tim 6 cần tập	Dùng cho máy điện tim 6 cần, kích thước: 110mm x 140mm x 143sh (có sọc đỏ hoặc không sọc tùy theo loại máy sử dụng). Dạng xấp, giấy chất liệu tốt, in kết quả rõ đẹp. Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA. Phù hợp các máy Nihon Kodan, Fukuda...		Xấp	300
365	Túi cho ăn trọng lực	Túi cho ăn chất liệu PVC, dung tích 1200ml có móc treo, có dây truyền. Bộ chuyển đổi kết nối trực tiếp với túi để dễ dàng xử lý. Kẹp con lăn trơn tru giúp kiểm soát và điều chỉnh tốc độ dòng chảy dễ dàng, an toàn. Sản phẩm vô trùng để sử dụng một lần. Tiêu chuẩn ISO, CE.		cái	2,000
366	Túi đựng nước tiểu có van chống trào ngược	Chất liệu nhựa PVC, có khóa có dây. Dây gắn vào túi có chiều dài đến 90cm. Dung tích túi đến 2.000ml, có dây treo hoặc không có dây treo, có van xả đáy. Tiêu chuẩn ISO 13485; EC.		Cái	7,000
367	Ống nghiệm Serum hạt nhỏ nắp đỏ	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene.		Ống	5,000

368	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 2/0, dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium.	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 2/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Thành phần Poly (Glycolide-co-l-lactide)90-10, được bao phủ Poly (Glycolide-co-l-lactide)30-70 và Calcium Stearate. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	1,000
369	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 1, dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Thành phần Poly (Glycolide-co-l-lactide)90-10, được bao phủ Poly (Glycolide-co-l-lactide)30-70 và Calcium Stearate. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	2,000
370	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 3/0 , dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 3/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Thành phần Poly (Glycolide-co-l-lactide)90-10, được bao phủ Poly (Glycolide-co-l-lactide)30-70 và Calcium Stearate. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	1,000
371	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin có chất kháng khuẩn Triclosan số 4/0 dài 75cm kim tròn 26mm, 1/2C	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin, có chất kháng khuẩn Triclosan số 4/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Thành phần Poly (Glycolide-co-l-lactide)90-10, được bao phủ Poly (Glycolide-co-l-lactide)30-70 và Calcium Stearate. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	1,500
372	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylene, số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C.	Chỉ phẫu thuật không tự tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylene, số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Chất liệu Stereoisomer Isotactic từ Homopolymer của Polypropylene. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	100

373	Chỉ không tiêu tổng hợp đa sợi Polypropylene, số 2/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C.	Chỉ phẫu thuật không tự tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylene, số 2/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Chất liệu Stereoisomer Isotactic từ Homopolymer của Polypropylene. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	100
374	Chỉ không tiêu tổng hợp đa sợi Polypropylene, số 3/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C.	Chỉ phẫu thuật không tự tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylene, số 3/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Chất liệu Stereoisomer Isotactic từ Homopolymer của Polypropylene. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	300
375	Chỉ không tiêu tổng hợp đa sợi Polypropylene, số 4/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C.	Chỉ phẫu thuật không tự tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylene, số 4/0 dài 75cm, kim tròn 26mm, 1/2C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Chất liệu Stereoisomer Isotactic từ Homopolymer của Polypropylene. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	100
376	Chỉ không tiêu tổng hợp đa sợi Polypropylene, số 6/0 dài 75cm, kim tam giác 13mm, 3/8C.	Chỉ phẫu thuật không tự tiêu tổng hợp đơn sợi Polypropylene, số 6/0 dài 75cm, kim tam giác 13mm, 3/8C, kim Premium, theo công nghệ U- filo, phủ silicon và thép không gỉ AISI 302. Chất liệu Stereoisomer Isotactic từ Homopolymer của Polypropylene. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn FDA, FSC, ISO.		Tép	100
377	Dầu soi kính hiển vi	Immersion oil, chai 500ml	Chai 500ml	Chai	2
378	Sáp Parafin	Sáp Paraffin Wax, được sử dụng trong ngấm và đúc mẫu và được cung cấp dưới dạng hạt. Thành phần paraffin tinh khiết. Không có DMSO Cắt mượt, giảm thiểu sự nén và phá vỡ tế bào Độ dày mẫu cắt xuống đến 2µm Dạng hạt tiện sử dụng Chúng tôi cung cấp dải nhiệt độ rộng từ 56°C đến 62°C		Kg	40
379	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Bóng nong mạch vành áp lực cao. Đường kính từ 2,0mm đến 4,5mm, chiều dài từ 8mm đến 25mm. Chất liệu: Nylon 12. Lớp phủ: W-II ái nước lên đến 50cm trên thân ống (không phủ trên bóng). Thiết kế 3 nếp gấp Thiết kế chóp bóng hình nón 30°. Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F.		Cái	100

380	Hệ stent mạch vành phủ thuốc	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học. Đường kính từ 2,25mm đến 4,00mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: - Bề dày thanh giá đỡ: $\leq 88\mu\text{m}$ (thiết kế 9 vành), $\leq 84\mu\text{m}$ (thiết kế 6 vành). - Độ rút ngắn: $\leq 2,29\%$. - Độ co lại đàn hồi: $\leq 3,87\%$. - Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. - Đường kính mắt cáo: $\geq 1,58\text{mm}$. - Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm: $> 0,67\text{bar}$ hay 500mmHg.		Cái	150
381	Stent mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, không polymer, khung Cobalt Chromium.	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer. Công nghệ phủ thuốc trực tiếp trên bề mặt thanh giá đỡ. Hàm lượng thuốc: $15,6\mu\text{g/mm}$ chiều dài. Đường kính từ 2,25mm đến 4,00mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm. Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: - Bề dày thanh giá đỡ: $\leq 88\mu\text{m}$ (thiết kế 9 vành), $\leq 84\mu\text{m}$ (thiết kế 6 vành). - Độ rút ngắn: $\leq 2,29\%$. - Độ co lại đàn hồi: $\leq 3,87\%$. - Đoạn nối S và đoạn nối thẳng. - Đường kính mắt cáo: $\geq 1,58\text{mm}$. - Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 5F. - Tính chịu lực xuyên tâm: $> 0.67\text{bar}$ hay 500mmHg.		Cái	100
382	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi, chất liệu Pebax với lớp phủ W-II.	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi. Đường kính từ 1,5mm đến 4,0mm, chiều dài từ 10mm đến 30mm. Chất liệu: Pebax. Lớp phủ: W-II. Thiết kế đa nếp gấp với số nếp gấp: 1,5mm (2 nếp gấp), 2,0mm - 3,0mm (3 nếp gấp), 3,5mm - 4,0mm (4 nếp gấp).		Cái	100

383	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ Nano, hàm lượng thuốc 1.27µg/mm².	Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus. Đường kính từ 1,5mm đến 4,0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. Chất liệu: Polyamide. Hàm lượng thuốc: 1,27µg/mm² được phủ bằng công nghệ Nano. Thiết kế 3 nếp gấp. Tương thích dây dẫn 0,014" và ống thông 6F.		Cái	20
384	Lam kính	Lam kính		cái	14,400
385	Lamen	Lamelle 22x22		cái	1,000
386	Đầu côn vàng	Đầu col vàng 10-200 mcl, có khóa và không khóa. TCCL: ISO ; CFS (Hoặc các tiêu chuẩn tương đương).		cái	40,000
387	Lọ lưu trữ sinh phẩm	Lọ đựng nước tiểu. TCCL: ISO; CFS (Hoặc các tiêu chuẩn tương đương).		cái	10,400
388	Vật liệu kiểm soát khí máu động mạch - Blood gas control 1,2,3	Dung dịch chuẩn máy. TCCL: ISO ; CFS (Hoặc các tiêu chuẩn tương đương).	3x10x1.8ml	hộp	6
389	Chất thử dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa - điện giải (ISE Reference Solution)	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	1000ml	chai	20
390	Chất thử dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa - điện giải (ISE BUFFER)	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	2000ml	chai	10
391	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa (HDLc -D)	Hóa chất xét nghiệm Hdl cho máy AU680. Dãi đo: 5 - 151 mg/dL	4x30ml/2x20ml	hộp	60
392	Chất thử dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa - điện giải (CRP)	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	1x40ml/1x10ml	hộp	180
393	Chất thử dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa - điện giải (ISE MID STANDARD)	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	2000ml	chai	20

394	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm (WASH SOLUTION)	Dung dịch rửa dùng cho máy sinh hóa. TCCL: ISO 13485 (Hoặc các tiêu chuẩn tương đương).	2000 ml	chai	10
395	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xét nghiệm ALBUMIN	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x60 mL	hộp	10
396	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xét nghiệm AMYLASE FL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	R1 : 4x45 mL + R2 : 4x12 mL	hộp	4
397	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn GPT/ALT FL IFCC	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x57 mL + 3x32 mL	hộp	28
398	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn GOT/AST FL IFCC	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x57 mL + 3x32 mL	hộp	28
399	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn CALCIUM ASX	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	4x45 Ml	hộp	3
400	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn CHOLESTEROL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x60ml	hộp	10
401	ISE STD High	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	4x100ml	hộp	1
402	ISE STD Low	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	4x100ml	hộp	1
403	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn TRIGLYCERIDES FL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x60 mL	hộp	10

404	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn GAMMA GT FL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x57 mL + 3x32 mL	hộp	28
405	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn CREATININE	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	R1:4×59 mL+R2:2×42 mL	hộp	28
406	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn MAGNESIUM XL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	R : 4x45 mL	hộp	6
407	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn GLUCOSE FL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	R1 : 6x60 mL + R2 : 3x32 mL	hộp	28
408	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn UREA UV FL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x58mL + 3x32mL	hộp	28
409	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn URIC ACID AOX FL	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	R1 : 6x60 mL + R2 : 3x32 mL	hộp	5
410	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn PROTEINS (TOTAL)	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	6x60 mL	hộp	10
411	Que gòn trong ống nghiệm	Que lấy bệnh phẩm vô trùng		cái	10,000
412	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa (SPECIFIC PROTEINS CALIBRATOR)	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	1x1ml	hộp	2

413	Chất thử sinh hóa dùng cho máy phân tích sinh hóa xn mALB	Hóa chất sử dụng cho máy AU680.	1x40ml/1x10ml	hộp	2
414	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương chày mặt trong 4-14 lỗ, dài 117-252mm, trái/ phải.	Chất liệu : Titanium Nẹp khoá LCP đầu dưới xương chày, sử dụng vít khoá 2.7mm/ 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm - Loại đầu dưới xương chày mặt trong - LCP distal medial tibial plate Kích thước : nẹp dài 4/6/8/10/12/14 lỗ, tương ứng chiều dài 109/135/161/187/213/239mm, trái/ phải. Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.2mm, thân nẹp dày 4.2mm. Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 20.5mm, thân nẹp rộng 11.5mm - Loại đầu dưới xương chày mặt ngoài trước bên - distal lateral tibial locking plate. Kích thước : đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp 5/7/9/11/13/15/17/19/21 lỗ, tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210/236/262/288mm, trái/phải. Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.1mm, thân nẹp dày 3.6mm. Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 41.5mm, thân nẹp rộng 13.5mm - Loại đầu dưới xương chày mặt ngoài bản mỏng - distal tibial low profile locking plate. Kích thước : đầu nẹp 10 lỗ, thân nẹp 6/8/10/14/18 lỗ, tương ứng chiều dài 94/118/142/190/238mm, trái/ phải Đóng gói tiết trùng sẵn Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA (BCS64) (BCS22) (BCS12) (BCS115)		Cái	6
415	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương đùi 5-13 lỗ, dài 155-315mm, trái/ phải.	Chất liệu : Titanium Nẹp khoá đầu dưới xương đùi mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5.0mm, vít khoá 5.0mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu dưới xương đùi - distal lateral femoral locking plate Kích thước : đầu nẹp 7 lỗ, thân nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm, trái/ phải - Loại đầu dưới xương đùi mô ít xâm lấn LISS - distal lateral femoral LISS plate Kích thước : nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 155/195/235/275/315mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.8mm, thân nẹp dày 5.5mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 35mm, thân nẹp dày 16.5mm Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA Đóng gói tiết trùng sẵn		Cái	6

416	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu dưới xương quay đa hướng, dài 5cm và 8cm	Chất liệu : Titanium, Nẹp khoá đa hướng đầu dưới xương quay mặt lòng, trên nẹp có ren khoá đa hướng, sử dụng vít khoá 2.4mm/ 2.7mm, vít khoá đa hướng 2.4mm, vít xương cứng 2.4mm - Loại nẹp đầu 6 lỗ Kích thước : đầu 6 lỗ, thân 2/3/4/5 lỗ, dài 45/54/66/75mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 2.2mm, thân nẹp dày 2.2mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 22mm, thân nẹp rộng 7.5mm - Loại nẹp đầu 7 lỗ Kích thước : đầu 7 lỗ, thân 2/3/4/5/7/9/11 lỗ, dài 47/55/68/77/95/113/131mm, trái/ phải Đóng gói tiết trùng sẵn Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ. Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE		Cái	6
417	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu trên xương chày giữa 4-10 lỗ, dài 106-214mm, trái/ phải.	Chất liệu : Titanium Nẹp khoá LCP đầu trên xương chày mặt ngoài, sử dụng vít khoá 5.0mm, vít khoá 5.0mm tự khoan, tự taro, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu trên xương chày mặt ngoài - proximal tibial locking plate Kích thước : đầu nẹp 5 lỗ, thân nẹp dài 3/5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 105/145/185/225/265/305mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 3mm, thân nẹp dày 4.8mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 39.3mm, thân nẹp rộng 15.5mm - Loại đầu trên xương chày mặt ngoài mở ít xâm lấn LISS - proximal lateral Tibial LISS Plate Kích thước : nẹp dài 5/7/9/11/13 lỗ, tương ứng chiều dài 141/181/221/261/301mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 3mm, thân nẹp dày 4.8mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 21.5mm, thân nẹp dày 16mm Đóng gói tiết trùng sẵn Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ canwell Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA (BCS101) (BCS23)		Cái	6

418	Nẹp tiết trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới đầu trên xương đùi 4-12 lỗ, dài 139-283mm, trái/ phải.	Chất liệu : Titanium Nẹp khoá đầu trên xương đùi, sử dụng vít khoá 5.0/6.5mm, vít xương cứng 4.5mm, vít chêm 5.0mm - Loại đầu trên xương đùi - proximal femoral locking plate Kích thước : đầu nẹp 4 lỗ, thân nẹp dài 4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 175/211/247/283/319mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 5.6mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 25.4mm, thân nẹp dày 17.5mm - Loại đầu trên xương đùi thể hệ I - proximal femoral locking plate I Kích thước : nẹp dài 2/4/6/9/12 lỗ, tương ứng chiều dài 101/146/182/236/290mm Đóng gói triệt trùng sẵn. Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA.		Cái	3
419	Vít khóa đa hướng titanium Alloy Grade 5 loại 2.5mm, dài 8-34mm.	Chất liệu : Titanium, đầu vít có ren khoá đa hướng, vít tự taro - Vít 2.4mm VA locking screw : tua vít ngôi sao, thân vít dài 8-30mm (bước ren 2mm) - Vít 5.0mm VA locking screw : tua vít ngôi sao, thân vít dài 26-44mm (bước ren 2mm), dài 50-100mm (bước ren 5mm) Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ canwell Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA (HAS04 I) (HCS03 I)		Cái	42
420	Vít khóa titanium Alloy Grade 5 loại 3.5 mm, tự taro, dài 10-90mm.	Chất liệu : Titanium, đầu vít có ren khoá, vít tự taro - Vít 2.4mm : tua vít ngôi sao 2.3mm, cánh ren 0.25mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 1.9mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-10mm (tăng 2mm), dài 10-14mm (tăng 1mm), dài 14-30mm (tăng 2mm) - Vít 2.7mm : tua vít ngôi sao 2.1mm, cánh ren 0.3mm, bước ren 0.6mm, đường kính lõi vít 2.1mm, đầu vít 3.5mm, thân vít dài 8-30mm (tăng 2mm), dài 30-60mm (tăng 5mm) - Vít 3.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 2.6mm, đường kính lõi vít 2.9mm, đầu vít 4.9mm, thân vít dài 10-34mm (tăng 2mm), dài 36-50mm (tăng 2mm), dài 50-90mm (tăng 5mm) - Vít 5.0mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 4.4mm, đầu vít 6.6mm, thân vít dài 14-50mm (tăng 2mm), dài 50-100mm (tăng 5mm) - Vít 6.5mm : tua vít ngôi sao T25, đường kính 4.0mm, đường kính lõi vít 5.7mm, đầu vít 8.0mm, thân vít dài 50-110mm (tăng 5mm), dài 110/112/120mm Tương thích hệ thống nẹp khoá và trợ cụ Canwell Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA		Cái	504

421	Nẹp khóa xương bản nhỏ	Chất liệu : Titanium Nẹp khoá nén ép ít tiếp xúc bản nhỏ, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít xóp 4.0mm Kích thước : dài 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ, tương ứng chiều dài 59/72/85/98/111/124/137/150/163mm Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.2mm, thân nẹp dày 3.2mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 11.5mm, thân nẹp rộng 11.5mm Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA Đóng gói tiệt trùng sẵn		Cái	6
422	Bộ đinh đầu trên xương đùi Canwell các cỡ	Đinh rồng, chất liệu Titanium, dùng vít lag screw/ hoặc lưỡi chốt helical blade nén ép cổ xương đùi. Kích thước : Đinh ngắn : Ø9,10,11,12,13mm, L 170, 200, 240mm Đinh dài : Ø9,10,11mm, L360, 400, 420mm Vít Lag screw : Φ10.4, L 70 --> 120mm Lưỡi Helical Blade : Φ10.4, L 75 --> 120mm Locking screw : Φ4.9, L 20 --> 80mm End cap : L 5, 10, 15mm Bộ gồm : Đinh + Vít lag screw/ Lưỡi Helical Blade + Vít khóa + Nắp. Tiêu chuẩn ISO, CE Đóng gói tiệt trùng sẵn.		Cái	10
423	Nẹp tiệt trùng LCP chất liệu Titanium thể hệ mới xương đòn chữ S có 6-8 lỗ, dài 94-120mm, trái/ phải.	Chất liệu : Titanium Nẹp khoá thân xương đòn, sử dụng vít khoá 3.5mm, vít xương cứng 3.5mm, vít chêm 3.5mm - Loại thân xương đòn mặt trên trước - superior anterior clavicle locking plate Kích thước : 6/7/8 lỗ, tương ứng chiều dài 94/110/120mm, trái/ phải Nẹp dày : đầu nẹp dày 3.0mm, thân nẹp dày 3.0mm Nẹp rộng : đầu nẹp rộng 10mm, thân nẹp rộng 10mm Tương thích hệ thống vít khoá và trợ cụ Canwell Đóng gói tiệt trùng sẵn Đạt tiêu chuẩn : ISO, CE, FDA		Cái	20

424	Vít đa trục lồng rỗng bơm xi măng ReBorn Essence, kèm xi măng	Vít cột sống lưng, ngực đa trục lồng rỗng có kèm xi măng sinh học dùng trong phẫu thuật cột sống ngực, lưng, thắt lưng trên người bệnh loãng xương - Chất liệu: Titanium - Đường kính vít: 5.5/ 6.0/ 6.25/ 6.5mm, chiều dài 35 - 60mm - Thiết kế: Vít đa trục, ren đôi, góc xoay 30 độ, lồng vít rỗng, có các lỗ dọc đầu thân vít để bơm xi măng giữ vít cố định. Trên vít có khắc laser mã nhận diện loại vít, có phần đệm vít - Tương thích với vít khoá trong cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương vít đa trục lồng rỗng ReBorn Essence Lumbar		Cái	18
425	Nẹp dọc vít bơm xi măng ReBorn Essence	Nẹp dọc cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống ngực, lưng, thắt lưng ở người bệnh loãng xương - Chất liệu: Titanium - Đường kính 5.5mm, dài 40 - 200mm - Thiết kế: bề mặt trơn láng, - Tương thích vít đa trục cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương nẹp dọc ReBorn Essence Lumbar		Cái	6
426	Vít cột sống lưng MIS	Vít cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực xâm lấn tối thiểu - Chất liệu Ti-6Al-4V ELI đạt chuẩn ASTM F136 - Đường kính 5.5 - 7.5mm, dài 30- 60mm, đầu vít dài 77/127mm - Thiết kế: Lồng vít rỗng, vít tự tạo ren. - Tương thích vít khóa trong cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương vít cột sống PathLoc-L MIS		Cái	10
427	Vít khóa trong PathLoc-L đầu ngôi sao	Vít khóa trong dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực xâm lấn tối thiểu - Chất liệu: Titanium - Thiết kế: Đầu vít hình ngôi sao, - Tương thích vít cột sống lưng cùng hãng. Hoặc tương đương loại PathLoc-L MIS - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA		Cái	10

428	Nẹp dọc cột sống lưng MIS	Chất liệu Titanium 6Al-4V ELI Alloy (Hoặc các chất liệu tương đương), đạt chuẩn ASTM F136 Đầu rod có ngàm gắn vào trụ cụ luồn rod pathloc-l mis, mũi vít thuôn nhọn, đường kính rod 6.0mm Kích thước: - Thanh dọc cong uốn sẵn: dài 35-80mm (tăng 5mm), 80-120mm (tăng 10mm) bán kính cong R155, - Thanh dọc tròn thẳng: dài 100- 200mm (tăng 10mm). (Tương thích trụ cụ)		Cái	5
429	Vít đa trục mỏ ít xâm lấn nova MISS kiểu ¼ ống có lỗ bơm xi măng, kèm xi măng	Vít cột sống lưng đa trục kiểu 1/4 ống dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực ít xâm lấn - Chất liệu: Titanium - Kích thước: 4.5/5.0/5.5/6.0/6.5/6.25/6.5/7.0/7.5/8.0mm, dài 30 - 60mm - Thiết kế: Đầu vít dài có thiết kế dạng 1/4 ống, có lỗ pilot và cửa sổ rộng, - Tương thích với vít khoá trong cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/FDA		Cái	4
430	Nẹp dọc Nova MISS	Nẹp dọc cột sống lưng dùng trong phẫu thuật ít xâm lấn cột sống lưng, ngực lõi sau - Chất liệu: Titanium - Đường kính 5.5mm, dài 40 - 150mm - Thiết kế: uốn cong sẵn. 1 đầu thuôn nhọn, 1 đầu gắn - Tương thích với vít đa trục 1/4 ống cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương với nẹp dọc Nova MISS		Cái	2
431	Đĩa đệm cột sống lưng T-PLIF	Đĩa đệm cột sống lưng thẳng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực - Chất liệu: polymer polyether ether ketone (PEEK), đánh dấu chất liệu Tantalum - Kích thước: độ nghiêng 0°, 4°, 8°, cao 6-16mm, 28mm/30mm/32mm, rộng 11mm - Thiết kế: đầu thẳng, thân đĩa thon gọn - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương loại PLIF/ T-PLIF		Cái	4

432	Đĩa đệm cột sống lưng TLIF	Đĩa đệm cột sống lưng dùng trong phẫu thuật cột sống lưng, ngực - Chất liệu: polymer polyether ether ketone (PEEK), đánh dấu chất liệu Tantalum - Kích thước: độ nghiêng 0°, 4°, 8°, cao 7 - 16mm, 28mm/30mm/32mm, rộng 11mm - Thiết kế: đầu cong, thân đĩa thon gọn - Tiết khuôn - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương loại LnK TLIF		Cái	4
433	Vít cột sống lưng OpenLoc-L	Vít cột sống lưng đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy - Kích thước: Đường kính 4.5- 8.5mm, dài 25- 130mm - Thiết kế: Đầu vít và lõi hình nón, kích thước nhỏ 15.2mm/16.2mm, vít đa trục góc xoay 45 độ. Mũi vít tự tạo ren. Trục vít và lõi vít dày, cơ chế chống gãy vít. Vít có thiết kế ren đôi - Tương thích vít khoá trong đầu nhỏ cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương vít cột sống lưng OpenLoc-L		Cái	15
434	Vít nắn chỉnh openLoc-L	Vít cột sống lưng đầu dài dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy - Kích thước: Đầu vít dài 27.2mm/28.2mm, đường kính vít 4.5- 8.5mm, dài 20- 130mm - Thiết kế: Đầu vít và lõi hình nón, dài, đa trục góc xoay 45 độ. Mũi vít tự tạo ren. Trục vít và lõi vít dày. Vít có thiết kế ren đôi - Tương thích với vít khoá trong cùng hãng. - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương vít cột sống lưng đầu dài OpenLoc-L		Cái	20
435	Vít khóa trong PathLoc-L đầu ngôi sao	Vít khoá trong đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy - Đường kính khoảng 9.7mm, cao khoảng 5.6mm - Cánh ren ngược, đầu gài ngôi sao, - Tương thích vít cột sống lưng cùng hãng. - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA		Cái	35

436	Nẹp dọc OpenLoc-L, titan	Nẹp dọc cột sống lưng đầu nhỏ dùng cố định, chỉnh trượt, chỉnh hình cột sống ngực, lưng - Chất liệu: Titanium 6Al-4V ELI Alloy - Dài 40 - 200mm, đường kính 5.5mm/ 6.0mm - Thiết kế: thanh tròn, tương thích vít cùng hãng - Tiêu chuẩn: ISO/CE/FDA Hoặc tương đương nẹp dọc OpenLoc-L		Cái	15
437	Bộ dây chạy thận nhân tạo cho máy thận online HDF 5008S	Bộ dây lọc máu cho máy Online HDF bao gồm Dây động mạch, dây tĩnh mạch và safeline, chất liệu tương hợp tốt với máu và phản ứng độc tế bào thấp, không có DEHP		Bộ	160
438	Bộ quả lọc cho máy lọc máu liên tục	Bộ điều trị thẩm tách siêu lọc máu liên tục bao gồm: quả lọc (diện tích 1.4 m ² ; thể tích mỗi 100ml), cassette (gắn kết dây máu động tĩnh mạch, dây dẫn dịch thải), dây dẫn dịch thay thế với bầu sưởi ấm, dây dẫn dịch lọc với bầu sưởi ấm		Quả, Bộ	20
439	Dung dịch tiệt khuẩn dụng cụ y tế	Peracetic acid: 5%; Hydrogen peroxide 26,53%; Acetic acid: 7,83%		Lít	100
440	DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÁU ĐẬM ĐẶC (ACID)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri clorid: 2708.69g • Kali clorid: 67.10g • Calci clorid.2H ₂ O: 99.24 g • Magnesi clorid.6H ₂ O: 45.75g • Acid acetic băng: 81.00g • Glucose H ₂ O : 494.99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	10 lít/ túi	Túi	9,360
441	DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÁU ĐẬM ĐẶC (BICARBONAT)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri Bicarbonate: 840g • Dinatri Edetat. 2H ₂ O: 0.5 g • pH : 7.3 - 8.6 • Al ≤ 0.1 mg/ml trên chế phẩm chưa pha loãng • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít	10 lít/ túi	Túi	14,040
442	Quả lọc máu	Chất liệu màng lọc Helixone; diện tích màng 1.8 m ² ; thể tích mỗi 95ml; hệ số siêu lọc: 14 ml/giờxmmHg; Độ thanh thải Q _b =200 ml/ph (Phosphate:170) & Q _b =300 mL/ph (Phosphate:210); tiệt trùng bằng hơi nước INLINE.		Quả	2,600

443	Màng lọc chất liệu Helixone; hệ số siêu lọc = 12 ml/hmmHg/P. Diện tích màng 1.4 m2. Tệt trùng bằng hơi nước	Chất liệu màng lọc Helixone; diện tích màng 1.4 m2; thể tích mỗi 74ml; hệ số siêu lọc: 12 ml/giờxmmHg; Độ thanh thải Qb=200 ml/ph (Phosphate:160) & Qb=300 mL/ph (Phosphate:194); tệt trùng bằng hơi nước INLINE.		Quả	1,300
444	Quả lọc thận High Flux, diện tích màng 1.8m2	Chất liệu màng lọc Helixone plus; diện tích màng 1.8 m2; thể tích mỗi 95ml, hệ số siêu lọc: 64 ml/giờxmmHg; Độ thanh thải Qb=400 mL/ph (Cytochromec:117, Phosphate:285, Creatinine: 303, Urea: 336); tệt trùng bằng hơi nước INLINE		Quả	504
445	Túi thải	Túi đựng nước thải thể tích 10L		Cái	20
446	Bóng nong mạch vành dùng trong phẫu thuật tim	- Ống thông tương thích: 5F - Dây dẫn tương thích: 0.014" - Chiều dài Catheter: 150cm - Áp lực bình thường (NP): 8 atm. Áp lực vỡ bóng (RBP): 16 atm - Chất liệu bóng: Grilamid L25 - 2 điểm đánh dấu bằng vàng - Thân đoạn gần: thép không gỉ phủ AISI 304 - Thân đoạn xa: Polyamide 3 lớp kết hợp thân với lòng trong được gia cố - Phủ Hydrophilic - Kích cỡ đầu vào: 0.0158" - Chất liệu đầu bóng: Pebax		Cái	50
447	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc dùng trong phẫu thuật tim	- Không polymer - Phóng thích thuốc thông qua hồ chứa thuốc thẩm thấu - Vật liệu khung giá đỡ: L605 Hợp kim Cobalt Chromium - Lớp phủ bề mặt thanh giá đỡ: Bề mặt cảm biến sinh học BIS - Độ dày khung giá đỡ = 70 - 80µm - 2 điểm đánh dấu bằng vật liệu Platinum trên đoạn đầu (cuối) của khung giá đỡ - Khung giá đỡ không bị thu ngắn trong suốt quá trình nong - Công thức thuốc Amphilimus: Sirolimus + Axit béo - Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5mm - Chiều dài: 9, 13, 16, 20, 26, 33, 40, 46		Cái	40
448	Tay dao đốt đơn cực	Dao mổ điện đơn cực, đầu đốt bằng thép không gỉ, phím điều khiển dạng nút bấm, có hộp đựng, dây dài 3 m		Cái	500

449	Tấm điện cực trung tính	Tấm điện cực trung tính sử dụng một lần, chất liệu PolyHesive, không dây (sử dụng kèm với dây nối sử dụng nhiều lần)		Cái	500
450	Dây nối tấm điện cực trung tính sử dụng nhiều lần	Dây nối tấm điện cực trung tính sử dụng nhiều lần, dây dài 4,6m, có cổng kết nối tính năng sử dụng tính năng REM		Cái	20
451	Tay dao hàn mạch mổ mở hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm	Tay dao hàn mạch mổ mở LigaSure Maryland hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 23cm (sử dụng cho máy ValleyLab LS10, ValleyLab FT10)		cái	20
452	Tay dao hàn mạch mổ nội soi	Tay dao hàn mạch mổ nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37 cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ (sử dụng cho máy ValleyLab LS10, ValleyLab FT10, Forcetriad)		cái	10
453	Thẻ thu mẫu để làm xét nghiệm H.Pylori	Thẻ lấy mẫu hơi thở	40 test/ hộp	test	1,000
454	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. Chất liệu bóng: Nylon Đường kính thân bóng 0.0336 inch (Ø 3.0 mm) Chiều dài đầu tip từ 1.5 mm (Ø 1.75 mm); 2.0 mm (Ø 2.0 mm – 3.0 mm); 2.5 mm (Ø 3.25 mm – 5.0mm) Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Số nếp gấp bóng: 3 (Ø 1.75 mm – 3.0 mm); 5 (Ø 3.25 mm – 5.0 mm) Đường kính bóng: 1.75 – 5 mm. Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. Đường kính trục gần: 2.0 F Đường kính trục xa: 2.36F (Ø 1.75 mm – 2.0 mm); 2.55F (Ø 2.25 mm – 3.5 mm); 2.6F (Ø 3.75 mm – 5.0 mm) Áp lực thường: 12 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 18, 20 atm. Ống thông tương thích: 5F (1.75 mm – 4.0 mm), 6F (4.5 mm – 5.0 mm) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.		Cái	100

455	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Chất liệu bóng: Nylon Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.0216 inch (Ø1 mm), 0.0306 inch (Ø3 mm) Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0164 inch (Ø1 mm). Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài đầu tip: 1.5 mm Đường kính trục gần: 1.9 F (Ø1.0 - 1.5 mm), 2.0 F (Ø1.75 - 4.0 mm) Đường kính trục xa: 2.36 F (Ø1.0 - 1.75 mm), 2.55 F (Ø2.0 - 3.0 mm), 2.7 F (Ø3.25 - 4.0 mm) Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 atm, 16 atm (Ø1 – 1.5 mm) Lớp phủ ái nước (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước (lòng trong ống) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE, FDA.		Cái	100
456	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Dây dẫn đa lõi theo công nghệ ACT ONE (thiết kế vòng xoắn kép) tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giật. Dây dẫn đơn lõi one-piece core. Tip load từ 0.3 - 12 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon, SLIP-COAT hoặc SLIP-COAT trên nền polymer. Đầu tip: straight, J, pre-shape. Chiều dài: 180, 190, 300 cm Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.		Cái	100
457	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Dây dẫn đa lõi theo công nghệ ACT ONE (thiết kế vòng xoắn kép) tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giật. Dây dẫn đơn lõi one-piece core. Lớp phủ: silicon hoặc SLIP-COAT. Tip load: 0.5 gf, 0.7gf, 0.8 gf. Đầu tip: straight, J. Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 180 cm / 165 cm (extension wire). Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.		Cái	200

458	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Stent phủ thuốc sirolimus trên nền polymer sinh học tự tiêu kết hợp với lớp kháng thể anti CD-34 chủ động làm lành lòng mạch. Hệ thống ống: Rapid exchange Hàm lượng thuốc: 5.0 microgram/mm. Bề rộng stent: 0.0035" (0.09 mm) Độ dày stent: 0.0040" (0.10 mm) Kích thước tối đa của mắc cáo trên stent: 4.5 mm Tiết diện stent (stent profile): 0.0361 inch/ 0.91 mm Phủ lớp Hydro-X (hydrophilic) ở đoạn xa và tip. Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 – 38 mm. Áp lực thường: 9 atm Áp lực ngưỡng: 16 atm Chứng nhận chất lượng: ISO, CE. Có các thử nghiệm lâm sàng trên 9000 bệnh nhân.		Cái	75
459	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành, mạch ngoại vi	Công nghệ bện ống ACT ONE đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn vặn. Đường kính ngoài (tip/ shaft): 1.4/ 1.9 F thích hợp mạch máu khúc khuỷa, mạch bàng hệ. Chiều dài khả dụng: 135, 150 cm. Chứng nhận chất lượng: ISO, CE.		Cái	5
460	Bao Camera nội soi	- Chất liệu: Mànng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm.- Kích thước: 150 mm x 235cm. - Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng.- Tiệt trùng bằng khí EO. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Cái	1,000
461	Bao dây đốt nội soi	Chất liệu: Mànng nhựa PE, vòng nhựa PP chính phẩm.- Kích thước: 7.5cm x 235cm- Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng. - Tiệt trùng bằng khí EO.- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Cái	4,000
462	Dây hút dịch phẫu thuật 2m	Kích thước: dài 2m. Đường kính ống Ø8mm, chất liệu nhựa PVC trắng trong nguyên chất, có hai đầu nối màu xanh, kích thước 38mm.- Đóng gói bằng túi đóng gói tiệt trùng (2 lớp túi)-Tiệt trùng bằng khí EO.- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Cái	10,000
463	Dây oxy 1 nhánh	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, dây mềm có chiều dài 400 mm, một đầu dây được gắn với co nối, đầu còn lại được bo tròn. Có 04 cặp lỗ nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm,30mm,40mm. Mỗi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.		Bộ	500

464	Hộp phân liều thuốc 3 ngăn	Dùng phân liều thuốc uống trong ngày , Chất liệu nhựa PPC nguyên chất. Kích thước 6.5cm x 23.5cm. Kích thước ngăn đựng thuốc: (43x48x12)mm, chia làm 3 ngăn (sáng, trưa, tối). Có nắp đẩy kéo ra đẩy vào dễ dàng.- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Cái	40,000
465	Đai Desault các số	Cố định, ổn định khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro.		Cái	400
466	Đai xương đòn các số	Chất liệu vải cotton, mút xốp, khóa Velcro các số		Cái	400
467	Nẹp cánh cẳng tay (phải, trái) các số	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 45-65cm		Cái	400
468	Nẹp cẳng tay các số	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm		Cái	300
469	Nẹp đùi	Chất liệu vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé ngoại nhập		Cái	180
470	Nẹp lưng các số	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng . . .		Cái	400
471	Nẹp đùi bàn chân chống xoay dài	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoại nhập, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm		Cái	600
472	Nẹp cổ cứng	Chức năng: Cố định đốt sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút EVA, khóa Velcro, hệ thống dán xé ngoại nhập		Cái	300
473	Ống khí quản đê lưỡi airway	Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da		Cái	10,000
474	Sond Foley 2 nhánh các số	2 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone , độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da		Cái	5,000
475	Tạp dề y tế 1.1m x 1.2m	Chất liệu màng PE màu xanh hoặc trắng sữa. Kích thước 110cm*120cm*0.08mm.Tiết trùng bằng E.O gas.- Tiêu chuẩn ISO 13485:2016		cái	2,000
476	Tấm trải nylon các cỡ	Kích thước: 1.3m x 2m. Chất liệu màng nhựa PE, màu trắng sữa nguyên chất. Dày 0.06mm. - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016		Cái	4,000
477	Thông (sonde) các loại, các cỡ	3 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone , độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da		Cái	100
478	Bộ rửa dạ dày lớn	Size lớn - 28mm		Bộ	300
479	Fasciola hepatica IgG (định tính)	sản lá gan lớn Fasciola	96 Test/hộp	hộp	1
480	Băng ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Ghim khâu (băng đạn) 75mm của dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, 118 ghim dạng 3-D làm bằng Titanium Alloy với 6 hàng ghim, dùng cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở 75 mm.		Cái	30

481	Băng đạn 60mm các cỡ	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ gồm 88 ghim làm bằng hợp kim titan (Ti3Al2.5V) với công nghệ giữ mô bề mặt (GST), có 6 hàng ghim , chiều cao ghim đóng các cỡ gồm: 1,0mm, 1,5mm, 1,8mm, 2,0mm, dùng kèm với dụng cụ Echelon Flex 60mm gấp góc, sử dụng pin		Cái	30
482	Băng đựng hydrogen peroxide cho máy tiệt khuẩn STERRAD 100S	- Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S- Mỗi băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58%- Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO, CFS	hộp/5 băng	Hộp	40
483	Dao siêu âm	Dao siêu âm (dao hàn mạch, hàn mô) mổ nội soi tích hợp công nghệ thích ứng mô, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, dùng kèm theo với dây dao Harmonic HP054 và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến)		Cái	30
484	Dao siêu âm mổ mở	Dao siêu âm mổ mở tích hợp công nghệ thích ứng mô, cán dài 17cm, dùng kèm theo với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến)		Cái	30
485	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng tự động các loại, các cỡ	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, phù hợp với các loại mô, gồm 118 ghim làm bằng Titanium Alloy với công nghệ 6 hàng ghim 3D		cái	6
486	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi 60mm	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc Echelon Flex 60mm, đường kính cán 12mm, chiều dài cán 34cm, gấp góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm		cái	6
487	Que Chi thị Hóa học STERRAD	Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H2O2, chuyển từ đỏ sang vàng sau khi test- Tương thích với các dòng máy tiệt khuẩn STERRAD - Đạt tiêu chuẩn: EC, ISO, CFG	Thùng/1000 que	Thùng	2
488	Dao siêu âm mổ mở	Dao siêu âm mổ mở tích hợp công nghệ thích ứng mô, cán dài 9cm, dùng kèm theo với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến)		cái	40

489	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn	• Tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. • Thể tích máy $\leq 12,1\text{cc}$, trọng lượng $\leq 27,1\text{gram}$. • Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 44.7\text{ mm} \times 47.9\text{ mm}$. • Quản lý tạo nhịp nhĩ và thất, cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp. • Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. • Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin ≤ 85 chu kỳ/ phút.		Bộ	10
490	Dây điện cực có bóng dùng cho máy tạo nhịp tạm thời, 5F	• Chất liệu Woven Bioflexibility tương thích sinh học, mềm ở nhiệt độ cơ thể và thích ứng với màng trong tim • Thiết kế bóng hỗ trợ đặt dây dễ dàng không cần X-quang. • Điện cực thứ nhất nằm ở đầu chóp dây điện cực • Điện cực thứ hai cách đầu chóp khoảng 1cm.		Dây	5
491	Bộ Máy tạo nhịp vĩnh viễn	• Tạo nhịp tim 1 buồng, đáp ứng nhịp theo vận động. • Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 40.2\text{ mm} \times 42.9\text{ mm}$. • Thể tích máy $\leq 9.7\text{ cc}$, trọng lượng $\leq 21.5\text{ gram}$. • Quản lý tạo nhịp thất, cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp. • Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Có chức năng gợi ý các thông số lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. • Tần số đáp ứng với nam châm khi còn pin 85 chu kỳ/ phút.		Bộ	10
492	Bóng nong mạch bán đàn hồi	- Chất liệu: Polyamide resin. - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.4mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.58mm - Tráng phủ Hydrophilic thể hệ mới TR2 những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. - Đường kính nhỏ nhất từ 1.0 - 4.0mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài bóng: 6, 8, 10, 12, 15, 20, 30mm - Áp lực tối đa: 14 atm; Áp lực bơm bóng: 6 atm - Thời gian xẹp bóng: 12 giây - Markers cản quang: 1 marker (1.0mm và 1.5 mm); 2 markers ($\geq 2.00\text{mm}$) - Nếp gấp bóng: 2 gấp (1.0mm, 1.5mm); 3 gấp ($\geq 2.0\text{mm}$) - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm		Cái	20

493	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Chất liệu: Polyamide resin. - Tráng phủ Hydrophilic thể hệ mới - Áp lực nổ bóng cao vượt trội: 20 - 22 bar; Áp lực bơm bóng: 12 bar - Khẩu kính đầu xa (entry profile): 0.43mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): 0.85mm - Đường kính: 1.5 - 4.5mm (có loại .25 và .75) - Chiều dài: 8, 10, 13, 15, 20, 30mm - Thời gian xẹp bóng: 12 giây - 2 markers cản quang. - Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm - Nếp gấp bóng: 2 nếp (1.5, 1.75mm); 3 nếp (≥ 2.0mm)		Cái	20
494	Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp - Áp lực 30atm - Thể tích 20ml - Vật liệu làm bằng Polycarbonate - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, dụng cụ Insertion, torque, khóa 3 ngã. - Kèm tubing nối dài 13cm hoặc 20cm (Tuỳ mã sản phẩm) - Khóa Prime hỗ trợ kỹ thuật viên sử dụng 1 tay đuổi khí trong bơm. - Hạn dùng 3 năm. Đạt tiêu chuẩn FDA.		Cái	600
495	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Đầu tip trơn gọn, được thiết kế bo tròn với Công nghệ Laser giảm tiết diện đầu tip giúp bóng dễ dàng di chuyển qua tổn thương phức tạp. Công nghệ CrossFlex đa lớp giúp tăng sự linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng. Đầu tip $\geq 0,43$mm (0.017") Crossing Profile $\leq 0,53$mm (0.021") Áp suất: 12 atm - 18 atm Kích thước: đường kính 2.0 - 4.5 mm, chiều dài 8 - 25 mm Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo dễ dàng di chuyển qua những mạch máu xoắn Trục bóng không điểm chuyển tiếp với công nghệ Skive Bóng nong mạch vành áp lực cao, không đàn hồi được làm từ chất liệu Pebax, giúp đàn hồi, mềm dẻo, linh hoạt và giảm tỷ lệ dog-boning trong quá trình thủ thuật. Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) giúp di chuyển trơn tru qua những ca phức tạp.		Cái	100

496	Bóng nong động mạch vành áp lực thường	Đầu tip thuôn gọn, được thiết kế bo tròn với Công nghệ Laser giảm tiết diện đầu tip giúp bóng dễ dàng di chuyển qua tổn thương phức tạp. Công nghệ CrossFlex đa lớp giúp tăng sự linh hoạt và khả năng kiểm soát bóng. Đầu tip $\geq 0,43\text{mm}$ (0.017") Crossing Profile $\leq 0,53\text{mm}$ (0.021") Áp suất: 8 atm - 14 atm Kích thước: đường kính 1.2 - 4.0 mm, chiều dài 6 - 30 mm Cặp điểm đánh dấu tungsten mềm dẻo dễ dàng di chuyển qua những mạch máu xoắn Trục bóng không điểm chuyển tiếp với công nghệ Skive Bóng nong mạch vành bán đàn hồi được làm từ chất liệu Pebax, giúp đàn hồi, mềm dẻo và linh hoạt trong quá trình thủ thuật. Trục bóng được phủ lớp ái nước kép (dual hydrophilic) giúp di chuyển trơn tru qua những ca phức tạp.		Cái	100
497	Bơm tiêm cân quang dùng trong can thiệp tim mạch	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Có đầu xoay luer loại Fixed Male hoặc Slip - Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt. Đạt tiêu chuẩn FDA.		Cái	800
498	Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch	Dây dẫn chẩn đoán - Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán. - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối (tùy mã sản phẩm) - Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm. - Đủ các kích cỡ 0.038", 0.035", 0.025", 0.021", 0.018" dài 80cm, 150cm, 180cm và 260cm. Đạt tiêu chuẩn FDA.		Cái	400

499	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus	Phủ thuốc Everolimus với độ giải phóng thuốc $\leq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$ (tương đương $1\mu\text{g}/\text{mm}^2$). Khung giá đỡ thiết kế công nghệ Multi-link, so le mỗi vòng 3-3-3, được làm từ hợp kim Cobalt–Chromium, phủ lớp tương thích sinh học flouropolymer vĩnh cửu giúp liên kết chặt chẽ với albumin để giảm sự hình thành huyết khối, có thể ngưng thuốc chống tích tập tiểu cầu sau 1 tháng. Đầu Tip được thiết kế với công nghệ CPS giúp lái stent đi vào trung tâm mạch máu. Crossing profile $\leq 0.039"$ Bóng trong Stent được làm bằng chất liệu Pebax Kích thước : đường kính 2.0 - 4.0 mm, chiều dài từ 8 - 38 mm. Độ mở rộng đường kính stent có thể đạt tối đa 5.5 mm Chiều dài hệ thống $\geq 145 \text{ cm}$ Có nghiên cứu ngẫu nhiên đối chứng với cỡ mẫu trên 3000 bệnh nhân đăng trên tạp chí chuyên ngành có uy tín (ISI, SCOPUS), so sánh về tính an toàn hiệu quả lâu dài trên bệnh mạch vành ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA của Hoa Kỳ.		Cái	30
500	Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch	Manifold: -Chất liệu Poly Carbonate. - Đường kính trong 0.093" (2.36mm) - Có luer xoay và đầu xoay đuổi khí - Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. - Chịu áp lực 200, 500 PSI (tùy mã sản phẩm). Đạt tiêu chuẩn FDA.		Cái	1,000
501	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng các cỡ	Dụng cụ cắt khâu nối nội soi tự động các loại, các cỡ, CÔNG NGHỆ TRI-STAPLER		Bộ	8
502	Băng ghim nội soi nghiêng, dài 60mm, ghim 3.5mm, công nghệ Tri-Staple	Băng ghim nội soi nghiêng, dài 60mm, ghim 3.5mm, công nghệ Tri-Staple		Bộ	40
503	Băng ghim mở hở ba hàng ghim, dài 80mm, ghim 3.5mm	Băng ghim cắt khâu nối thẳng mở mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài thân dụng cụ 80mm.		Cái	70

504	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mỡ công nghệ Tri-Stapler, ba hàng ghim, dài 80-3.5mm	Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mô mỡ, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ 80-3.5mm		Bộ	12
505	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 31mm	Dụng cụ khâu cắt nối tròn 31mm, đường kính lòng cắt 22.5mm, 30 ghim, đại trực tràng, thanh đe tháo rời, Công Nghệ DST		Bộ	20
506	Dụng cụ khâu cắt nối vòng theo phương pháp longo 33mm	Dụng cụ khâu cắt nối vòng theo PP Longo - 33mm , đường kính lòng cắt 24.6mm, 32ghim dập, chiều cao kim đóng từ 1,5mm- 2mm dùng trong PP longo Haemorrhoid 3.5mm-4.8mm, thanh đe tháo rời, Công Nghệ DST		Bộ	100
507	Chỉ tan đơn sợi có gai không cần buộc VLOC số 3-0	Chỉ tiêu có gai không cần buộc Copolymer của acid glycolic và trimethylene carbonate, gai đầu tù, một đầu có vòng, số 3/0, dài 15cm, màu xanh lá. Kim tròn đầu nhọn công nghệ Nucoat V20, 1/2C, dài 26mm, giữ vết thương 21 ngày, tiêu hoàn toàn 180 ngày.		Tép	24
508	Chỉ tan đơn sợi có gai không cần buộc VLOC số 3-0	Chỉ tiêu có gai không cần buộc Copolymer của acid glycolic và trimethylene carbonate, gai đầu tù, một đầu có vòng, số 3/0, dài 30cm, màu xanh lá. Kim Surgalloy tròn đầu nhọn công nghệ Nucoat V-20, 1/2C, dài 26mm, giữ vết thương 21 ngày, tiêu hoàn toàn 180 ngày.		Tép	12
509	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	1. Dùng nong các tổn thương hẹp động mạch vành, loại LAXA 2. Nguyên liệu : Polyether block amide, Là một catheter có gắn bóng loại RX bán đàn hồi, có áp lực khác nhau, được đánh dấu căn quang cả hai đầu bóng bằng Platinum và Iridium , bao lớp siêu ái nước. 3. Độ dài cathter 143cm, đường kính ngoài trực đoạt gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, loại vai bóng thường có 2 maker, loại vai bóng thuận có 1 maker, đường kính: 1.0 -> 3.5mm, độ dài 5,10,12,15,20mm. Đường kính đầu tip 0.0160 inch. Cụ thể, bóng đường kính 1.0mm có độ dài bóng 5mm , đường kính bóng: 1.3,2.0,2.5mm có độ dài bóng 10mm; Đường kính bóng: 1.5,2.0,2.5,2.75,3.0,3.5mm có độ dài bóng 12,15,20mm. Áp lực thường 6Atm, Áp lực vỡ bóng 14 Atm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO		Cái	100

510	Bóng nong mạch vành áp lực cao	1. Dùng nong chỗ hẹp động mạch vành, nong áp sát khung stent vào thành mạch sau khi đặt stent, loại Powered 3NC 2. Là một catheter có gắn bóng loại RX không đàn hồi bằng Polyamide, được đánh dấu cân quang cả hai đầu bóng bởi Platinium và Iridium , bao lớp siêu ái nước, vai bóng dạng hình chuông. 3. Độ dài catheter 143cm, đường kính ngoài trục đoạt gần 2.1F, đoạn xa 2.45/2.6F, đường kính đầu tip 0.016 inch, đường kính bóng từ 1.5 -> 5.0 mm, độ dài bóng 8,10,12,15, 20mm, áp lực thường 12Atm, áp lực vỡ bóng 23Atm 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO		Cái	100
511	Bộ dụng cụ hút huyết khối	1. Dùng hút cục máu đông trong mạch vành hoặc mạch máu ngoại biên, loại Rebirth Pro2 2. Là một catheter loại RX bao thân nước , được đánh dấu cân quang ở đầu cuối đoạn xa cách đầu mũi 7mm, đầu catheter được bo tròn, được cấu tạo 3 lớp , lớp ngoài là hỗn hợp Nylon 12 và polyether block amide(Pebax), lớp giữa là các sợi bện bằng kim loại(SUS304), lớp trong cùng làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE). 3. Catheter cỡ 6F hoặc 7Fr, độ dài catheter 1360mm, độ dài ống dẫn dây dẫn 220mm, tương thích dây dẫn .014", 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS 5. kèm theo Stylet dài 123cm, 2 bơm tiêm 30ml, ống nối dài, dụng cụ đẩy, khoá 3 ngã, khoá 2 ngã, dụng cụ lọc, khay lọc 6. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 bộ, Tiệt trùng bằng khí EO		Bộ	20
512	Dụng cụ bắt dị vật 1 vòng	1. Được thiết kế 1 vòng với góc 90o sử dụng trong hệ thống mạch máu hoặc lỗ rỗng để lấy và thao tác với các vật lạ, loại HALO 2. Trục và vòng xoắn được làm bằng Nitinol, vòng xoắn được mạ vàng quan sát tốt dưới huỳnh quang, đầu catheter cân quang. 3. Kích cỡ : 2mmx175/200cm, 4mmx175/200cm, 5 mm x 120cm, 7mmx175/200cm, 10mm x 65 hoặc 120cm, 15mm x 120cm, 20mm x 120cm, 25mm x 65 hoặc 120cm, 30mm x 120cm, 35mm x 120cm. Catheter : 4Fr và 6Fr. 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA 5. Đi kèm Ống thông phân chia, Introducer, Torque 6. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO		Cái	1

513	Bộ bơm bóng áp lực cao có van cầm máu các cỡ	1. Dùng để bơm và xả bóng trong thủ thuật can thiệp qua da, loại GM30 2. Nguyên liệu Polycarbonate, đồng hồ áp lực, cò dạng bấm , dây nối áp lực kèm khóa 3 ngã xoay 360o 3. Áp lực tối đa 30 Atm, Thể tích syringe 25 ml, mặt đồng hồ áp lực huỳnh quang thấy được trong điều kiện tối , 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 5. Đi kèm van Y cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm màu vàng, đường kính lớn 10Fr, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy. 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 bộ, tiệt trùng bằng EO		Bộ	500
514	Vi ống thông can thiệp mạch vành	1. Dùng hỗ trợ các dụng cụ trong thủ thuật can thiệp mạch vành các ca khó, tắc mãn tính, loại Mogul 2. Dụng cụ là vi ống thông chuyển tiếp độ cứng từ đầu tip đến trung tâm, được bao lớp thân nước và đánh dấu cản quang đầu tip, cấu trúc bởi 24 sợi bện. 3. Profile 1.7F, đầu mũi dài 0.6mm trơn dần, độ dài đánh dấu cản quang 1mm, độ dài vi ống thông 130cm, tương thích dây dẫn 0.014". 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO		Cái	5
515	Dây nối máy bơm tiêm 140cm đầu khóa luer lock	Chất liệu: Dây dài 140cm, được làm từ vật liệu nhựa y tế cao cấp trong suốt - Hai đầu dây là khóa dạng xoắn luer lock. Dây chống xoắn. Thể tích tồn dư 0.9ml, đường kính trong 1.0mm đường kính ngoài 2.3mm, chịu áp lực 3,5 bar. - Không có chất DEHP, Không chứa latex thân thiện với môi trường. Đóng gói từng sợi riêng lẻ, một mặt dùng chất liệu CPP và một mặt giấy lọc khuẩn, nhằm đảm bảo độ vô trùng, dễ bảo quản, dễ quan sát và thoát khí EO rất an toàn trước sử dụng - Tiệt trùng bằng EO gas Tiêu chuẩn: CE,ISO 13485:2016, CFS, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B		Cái	5,000
516	Vòng đeo tay bệnh nhân	Chất liệu: PVC, Không độc hại, không kích ứng da Đặc điểm: màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu hồng, màu xanh dương - Trên vòng có đục lỗ để điều chỉnh theo kích cỡ tay người đeo. Nút bấm gài là loại không tháo được (gài chết). - Vòng có chỗ ghi thông tin đủ rộng, in sẵn các thông tin: Tên, tuổi, giới tính... Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, ISO 9001, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, Tiêu chuẩn cơ sở.		Cái	50,000

517	Khẩu trang y tế 3 lớp	Chất liệu: vải PP không dệt có lớp lọc Đặc điểm: 3 lớp * Lớp 1 - tiếp xúc với da mặt: Vải không dệt PP Spunbond trắng * Lớp 2: Vải không dệt PP Spunbond xanh * Lớp giữa: Giấy lọc BFE $\geq 99\%$. - Thanh nẹp mũi: bằng nhựa PP định hình . - Hiệu suất lọc khuẩn (Bacterial Filtration Efficiency - BFE): $\geq 99\%$ - Kích thước 90 x 175mm, thoải mái cho người sử dụng - Dây thun mềm, đàn hồi tốt. Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, Tiêu Chuẩn Cơ Sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, Giấy kết quả thử nghiệm của Nelson - Hoa Kỳ, TCVN 8389-1		Cái	150,000
518	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Chất liệu: Dây dài 75cm ID 2,9mm - OD 3,9mm, được làm từ vật liệu nhựa y tế cao cấp trong suốt 2 đầu dây là khóa dạng xoắn luer lock. Dây chống xoắn, Không có chất DEHP, Không chứa latex. Sản phẩm được tiệt trùng, an toàn trước sử dụng. - Sản phẩm đạt chứng nhận CE, ISO 13485:2016		Cái	3,000
519	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 2	Dạng đông khô dễ bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.	20 x 5 ml	Hộp	7
520	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 3	Dạng đông khô dễ bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng 70 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương.	20 x 5 ml	Hộp	7

521	Vật liệu kiểm soát 3 mức xét nghiệm định lượng CK Total, CK-MB (Mass), CK-MB, CK-NAC, Myoglobin, Troponin T, CK-MB (Activity), Homocysteine, Troponin I, Hs Troponin T.	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày -20oC (hoặc tương đương)	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	18
522	Băng bột bó 10cm x 2,7m	nguyên liệu thạch cao nguyên chất, >=97.2 %, hàm lượng bột :26 G/m2, mật độ gạc : 29*18 in, thời gian bột đông rắn 3.49giây, thời gian khô:360 phút		Cuộn	5,000
523	Bột bó 6 in (15cm x 2,7m)	nguyên liệu thạch cao nguyên chất, >=97.2 %, hàm lượng bột :26 G/m2, mật độ gạc : 29*18 in, thời gian bột đông rắn 3.49giây, thời gian khô:360 phút		Cuộn	10,000
524	Giấy điện tim	Giấy điện tim 80mmx20m		Cuộn	1,500
525	Ống thông nội khí quản, có bóng, không bóng số 3.0-8.5	Ống thông nội khí quản cho sử dụng một lần chủ yếu được làm bằng nhựa y tế. Sản phẩm được khử trùng bởi E.O. Ống nội khí quản có bóng sử dụng một lần các số		bộ	7,000
526	Chi Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1, dài 75cm, kim tròn dài 40mm	- Chỉ tiêu thiên nhiên tan chậm đơn sợi bằng Collagen tinh khiết, màu nâu, số 1, dài 75cm. Chỉ giữ vết khâu tốt trong 14-21 ngày, tan hoàn toàn sau 90 ngày. - Kim tròn 1/2c, dài 40mm, bằng thép không gỉ phủ silicon. - Đóng gói PVC - AL (có chứa chất khử trùng), bên ngoài có bao Polyeste - giấy hàn kín. Tiệt trùng EO/CO2 tỉ lệ 20:80.J63		Tép	60
527	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ được làm bằng thép carbon không rỉ, bao gồm các size: 10,11,15,20,21		Cái	2,000
528	Khớp háng bán phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương	Cuống xương đùi (Stem): Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxyapatide (HA), thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Kích thước: có 12 kích cỡ từ 7 đến 20. Chiều dài: 110mm, 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 190mm. Góc cổ chuôi: phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°, phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối đầu xương đùi. Đầu xương đùi (Head): Vật liệu: Co-Cr theo tiêu chuẩn ISO 5832-12, kích thước 22.2mm (-2, +0, +2), 28mm (-7, -3.5, +0, +3.5, +7, +10.5mm). Chòm xương đùi (Shell): Vật liệu: Bên ngoài thép không rỉ theo tiêu chuẩn ISO5832-1 và lớp đệm Polyethylene cao phân tử UHMWPE theo tiêu chuẩn ISO5834-1&2 kèm vòng khóa chống trật. Kích cỡ: phổ biến từ 39mm đến 59mm.		Bộ	30

529	Khớp háng toàn phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương	Cuống xương đùi (Stem): Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ toàn thân 2 lớp T40 titanium và Calcium Hydroxyapatite (HA), thiết kế thân có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Kích thước: có 12 kích cỡ từ 7 đến 20. Chiều dài: 110mm, 115mm, 130mm, 140mm, 145mm, 150mm, 155mm, 160mm, 165mm, 170mm, 180mm, 190mm. Góc cổ chuôi: phổ biến ở hai góc độ 135° hoặc 128°, phần đầu taper 12/14 có nhiều rãnh siêu nhỏ tăng sự kết nối với đầu xương đùi. Đầu xương đùi (Head): Vật liệu: Co-Cr theo tiêu chuẩn ISO 5832-12 , kích thước 32mm (-4, +0, +4, +8); 36mm (-4, +0, +4, +8). Ổ cối (Cup): Vật liệu: Titanium Alloy TA6V theo tiêu chuẩn ISO5832-3, bên ngoài được phủ 2 lớp theo công nghệ Plasma Sprayed porous Titanium (400µm - 600µm) và Calcium HydroxyApatite (HA) 80µm cho độ nhám cao, ổ cối được thiết kế cao hơn lớp đệm 2.6mm nhằm ngăn ngừa sự va chạm giữa cổ chuôi và vành lớp đệm. Thiết kế 4 lỗ bắt vít trên một cung không đối 120°. Kích cỡ: từ 46-62mm. Lớp đệm (Insert) : Chất liệu: Polyethylene được trộn với 0.1% Vitamine E theo công nghệ Highly Crosslinked. Mặt vát 20° của lớp đệm hạn chế sự va chạm cổ xương đùi. Cổ định lớp đệm bằng 10 mẫu chống xoay gắn vào vành của ổ cối. Kích thước của lớp đệm phổ biến cho các đầu xương đùi 32mm và 36mm. Vít ổ cối (Screw): Chất liệu titanium TA6V, đường kính 6.0mm, chiều dài vít 20-50mm.		Bộ	15
530	Khớp háng bán phần có xi măng chuôi dài 182 - 212mm, taper 10/12.	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ 1-7, chiều dài từ 182mm đến 212mm, bước nhảy 5mm, đường kính đầu xa Ø8 với size 1, 2; Ø10 với size 3,4,5; Ø11 với size 6,7. - Vật liệu: hợp kim M30NW - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral head) : - Chất liệu : hợp kim M30NW kích cỡ 22.2mm, 28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với các size: 40mm, 42mm, 44mm, 46mm, 48mm, 50mm, 52mm, 54mm, 56mm, 58mm. 4. Xi măng: chính hãng có kháng sinh Gentamycine. 5. Nút chặn xi măng.		Bộ	5

531	Khớp gối toàn phần có xi măng, góc gấp gối 130 độ.	Khớp gối toàn phần Anatomic, chất liệu Cobalt-Chrome, có 9 kích cỡ, từ 0 đến 8, được thiết kế cho gối trái và phải, được phủ 2 lớp Plasma sprayed titanium (80µm) và HAP (80µm). 1. Lõi cầu đùi (Femoral Component): - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr). - Lõi cầu gồm 9 kích cỡ phải và trái. - Mặt cong đơn từ 0 độ tới 100 độ, mặt cắt phía trước nghiêng 6 độ. - Độ rộng lõi cầu đùi tăng đều 2mm cho các kích cỡ từ 0 đến 4 và tăng đều 3.2mm cho các kích cỡ từ 4 đến 8. - Độ cao lõi cầu đùi tăng đều 2.6mm giữa các kích cỡ. 2. Mâm chày (Tibial Baseplate): - Được thiết kế dùng chung cho gối trái và gối phải. - Kiểu Fixed-Bearing, ổn định phía sau. - Vật liệu: Cobalt Chrome có phủ plasma titanium 80µm. 3. Lót đệm (Tibial Insert) - Vật liệu: UHMW Polyethylene. - Có 6 độ dày: (từ 10 đến 20mm) 4. Bánh chề: - Vật liệu: UHMW Polyethylene. - Thiết kế: gồm 2 dạng (Inset và Onset). - Kích cỡ: 23mm, 26mm, 29mm cho Inset - Kích cỡ: 30mm, 33mm, 36mm cho Onset 5. Xi măng chính hãng có kháng sinh Gentamycine.		Bộ	5
532	Bộ cố định ngoài dùng trong chấn thương chỉnh hình	Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm và 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ, 5 đinh Schanz		Bộ	6
533	Bộ cố định ngoài dùng trong chấn thương chỉnh hình	Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm thép 316; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz		Bộ	2
534	Bộ cố định ngoài dùng trong chấn thương chỉnh hình	Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ, 6 đinh Schanz		Bộ	10

535	Nẹp khóa đầu trên xương chày	Nẹp khóa đầu trên xương chày dày 5mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ 3 đến 16 lỗ, dài từ 105.5mm đến 364.5mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vỏ đường kính 4.5mm, giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích. Chất liệu thép không gỉ.		Cái	12
536	Nẹp khóa đầu dưới xương chày	Nẹp khóa đầu dưới xương chày bên trái/ phải được làm từ chất liệu thép không gỉ, độ dày 4.0 mm, rộng 14.8mm, số lỗ bắt vít kết hợp trên thân nẹp từ 4 đến 14 lỗ, chiều dài nẹp từ 109mm-239mm, sử dụng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích.		Cái	18
537	Nẹp xương bản nhỏ	Nẹp bản nhỏ được làm từ chất liệu thép không gỉ. Độ dày 3.5 mm, rộng 11 mm, số lỗ bắt vít từ 4- 12 lỗ, chiều dài tương ứng 54.5 mm - 158.5 mm, dùng vít thường 3.5 mm. Trên thân thể hiện rõ ký hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE; có trợ cụ tương thích		Cái	60
538	Vít xương cứng đường kính 3.5 mm	Vít được làm từ chất liệu thép không gỉ, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5mm, sâu 1.5mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5mm, gồm cả ren 3.5mm, chiều dài từ 10mm - 80mm, bước tăng 2mm trong dài từ 10 mm - 60 mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm; bước ren 1.25mm. Có trợ cụ tương thích.		Cái	370
539	vít khóa xương 4,5; 5.0mm	Vít khóa 5.0 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.6 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.8 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 16 mm - 90 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 16 mm - 70mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 70 mm - 90 mm. Có trợ cụ tương thích Vít khóa xóp ren toàn phần 5.0mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 6.5 mm với độ cao 4.75 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 3.5 mm, sâu 2.62 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 5.0 mm, chiều dài từ 25 mm - 100 mm, bước tăng 5 mm. Có trợ cụ tương thích		Cái	120
540	Vít khóa xương 2,4, 2,7, 3.5mm	Vít khóa 2.7 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 3.5mm/3.9 mm với độ cao 2.35mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.0 mm, sâu 1.3 mm. Độ rộng thân vít không gồm phần ren 2.5 mm, gồm cả ren 2.7 mm, chiều dài từ 12 mm - 60 mm, bước tăng 2 mm. Có trợ cụ tương thích Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm. Có trợ cụ tương thích		Cái	420

541	Nẹp bản hẹp cánh tay các cỡ	Nẹp bản hẹp dùng cho cánh tay, cẳng chân, dày 3.8mm, dài từ 4-16 lỗ, tương ứng với chiều dài từ 71-263mm, chất liệu thép y tế, lỗ hình bầu dục thẳng hàng, dùng với vít vò 4.5mm và/hoặc vít xóp 6.5mm, tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	30
542	Vít vò 4.5mm các cỡ	Vít vò đường kính 4.5mm tự taro, bước ren 1.75mm, đường kính mũ vít 8.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 3.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 3.3mm, đường kính thân vít trơn 4.3mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài 16-80mm với bước tăng 2mm, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	200
543	Nẹp lòng máng dài các cỡ	Nẹp lòng máng 1/3, dày 1.0mm, 3 lỗ dài 40mm, 4 lỗ dài 52mm, 5 lỗ dài 64mm, 6 lỗ dài 76mm, 7 lỗ dài 88mm, 8 lỗ dài 100mm, 9 lỗ dài 112mm, 10 lỗ dài 124mm, lỗ hình bầu dục thẳng hàng, dùng với vít vò 3.5 mm và/hoặc vít xóp 4.0mm, chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	20
544	Vít vò 3.5mm các cỡ	Vít vò đường kính 3.5mm 20TPI, tự taro, bước ren 1.25mm, đường kính mũ vít 6.0mm, đầu vít hình lục giác, đường kính đầu vít lục giác (Hex A/F): 2.5mm, đường kính mũi khoan tạo lỗ ren 2.3mm, đường kính thân vít trơn 3.3mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, dài 10-60mm với bước tăng 2mm, chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO, CE		Cái	120
545	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuôi phủ Plasmapore, lớp đệm kết hợp Vitamin E	Stem: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Liner:Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2) kết hợp Vitamine E Head: Có đường kính 22.2mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Chất liệu ISODUR® F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12) Ổ cối: Loại ổ cối Plasmacup-Plasmafit phủ công nghệ độc quyền Plasmapore® Pure titanium (Ti / ISO 5832-2), Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 68mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3) Vít: có các size 16mm, 20mm, 24mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm, 44mm chất liệu ISOTAN® F Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3),góc xoay đa hướng +/- 9°. Tiêu chuẩn: ISO, CE		Bộ	15

546	Khớp háng bán phần không xi măng, chuỗi phủ Plasmapore	Stem: có taper 8/10 & 12/14, Biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuỗi khớp, Chuỗi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Head: Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14. Có biên độ xoay 135°, đầu găng chòm 22.2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 42mm, chòm 28mm cho Bipolar cho đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M, L, XL, XXL. Cup bipolar: chất liệu Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong , (ISO 5834-2), bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel ISO 5832-1 có các size 39mm-55mm, có vòng khóa chống trật. Tiêu chuẩn: ISO, CE		Bộ	45
547	Túi hậu môn nhân tạo Proxima 1 mảnh, loại xả	Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh, túi xả, trong suốt, phần đế làm từ hydrocolloid, túi mềm mại, để có kích thước cắt tối đa 70mm, không chứa latex/PVC, không chứa phthalate/(DEHP)		Cái	150
548	Hóa chất xét nghiệm khí máu (S1 RINSE SOLUTION)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2 CONTAINERS	Hộp	20
549	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 7 thông số điện giải và khí máu (S2 FLUID PACK)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	Hộp 1 Bình	Hộp	40
550	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	120
551	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	300 tests	Hộp	30

552	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	300 tests	Hộp	10
553	Vật tư tiêu hao IVD sử dụng trên máy phân tích miễn dịch (ASSAY TIP/CUP E170).	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	48x2x84 tips/cups and 8 waste liners	Hộp	75
554	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	250 tests	Hộp	75
555	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 test	Hộp	5
556	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	12
557	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	5
558	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4x1 ml	Hộp	2
559	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	400 tests	Hộp	25
560	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	700 tests	Hộp	200
561	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 tests	Hộp	250
562	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1ml	Hộp	4

563	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	150
564	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1 ml	Hộp	2
565	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	400 tests	Hộp	120
566	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	500 tests	Hộp	150
567	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	500 tests	Hộp	150
568	Thuốc thử xét nghiệm Lactat	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	140
569	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 tests	Hộp	60
570	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	70
571	IVD là dung dịch rửa (SMS)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	50 ml	Hộp	60
572	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1 ml	Hộp	2
573	Thuốc thử xét nghiệm T3	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 tests	Hộp	25
574	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1 ml	Hộp	1

575	Thuốc thử xét nghiệm T4	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 tests	Hộp	2
576	Thuốc thử xét nghiệm Protein	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	300 tests	Hộp	30
577	Thuốc thử xét nghiệm Ure	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	500 tests	Hộp	200
578	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	350 tests	Hộp	53
579	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 strips	Hộp	250
580	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 tests	Hộp	40
581	IVD là chất pha loãng mẫu (ISE Diluent)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2x2 L	Hộp	12
582	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng natri, kali, chloride (ISE Internal Stand)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2 x 2000 ml	Hộp	28

583	Vật tư tiêu hao là dung dịch phụ trợ dùng để cung cấp một điện thế tham chiếu cho xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride (ISE REF. ELECTRODE)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	500 ML	Hộp	30
584	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	250 tests	Hộp	120
585	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBeAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	18
586	Thuốc thử xét nghiệm HBeAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	18
587	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 test	Hộp	25
588	Thuốc thử xét nghiệm Protein (TPUC)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	150 test	Hộp	5
589	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2x4ml	Hộp	4
590	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	5 x 4 ml	Hộp	4

591	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	5x4ml	Hộp	4
592	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 test	Hộp	50
593	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 test	Hộp	45
594	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4x1.3 ml	Hộp	2
595	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 test	Hộp	120
596	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1ml	Hộp	3
597	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 TESTS	Hộp	30
598	Thuốc thử xét nghiệm lactate dehydrogenase	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	300 tests	Hộp	4
599	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	hộp	50
600	Vật tư tiêu hao là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.(CLEAN-CELL M 2 L ELEC)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2x2 Lít	Hộp	245
601	IVD là chất phụ gia (ECO - D)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	12x59ml	Hộp	4
602	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	120

603	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1 ml	Hộp	2
604	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBeAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	16 x 1.3 ml	Hộp	2
605	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBeAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	16 x 1.3 ml	hộp	2
606	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol (HDL-C)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	350 tests	hộp	60
607	Vật tư tiêu hao dùng để vệ sinh đơn vị ISE trên máy phân tích Roche/Hitachi và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	5x100 ml	Hộp	3
608	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	7
609	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	800 tests	Hộp	150
610	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	250 tests	Hộp	25
611	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	250 tests	Hộp	50
612	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	300 test	Hộp	15
613	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	400 tests	Hộp	30
614	HALOGEN LAMP	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	1 pc	Hộp	16
615	Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	250 tests	Hộp	6
616	Thuốc thử xét nghiệm ASO	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	150 tests	Hộp	2
617	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 test	Hộp	60

618	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HBsAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	16x1.3ml	Hộp	2
619	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	60
620	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	16 x 1.3 ml	Hộp	2
621	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBsAg	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	16 x 1.3 ml	Hộp	2
622	Thuốc thử xét nghiệm Cholinesterase	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	200 tests	Hộp	5
623	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm NT-proBNP	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 2 ml	Hộp	18
624	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid (LOW)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	10x3ml	Hộp	1
625	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid (HIGH)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	10x3ml	Hộp	1
626	IVD là dung dịch rửa (Preclean M)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	5 x 600 ml	Hộp	120
627	Vật tư tiêu hao là dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. (Procell M)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2x2 Lít	Hộp	200
628	IVD là dung dịch rửa (NAOH-D)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	66 ml	Hộp	30

629	Vật tư tiêu hao là dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche/Hitachi (NAOH-D/BASIC WASH)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	2x1.8L	Hộp	40
630	IVD là dung dịch rửa (Sample Cleaner1)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	12x20 ml	Hộp	4
631	IVD là dung dịch rửa (Sample Cleaner2)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	12x20 ml	Hộp	4
632	Thuốc thử xét nghiệm PTH	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	7
633	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1ml	Hộp	1
634	IVD là dung dịch rửa (Probe Wash)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	12x70 ml	Hộp	4
635	IVD là vật tư tiêu hao sử dụng cho phân tích mẫu thử in vitro trên máy phân tích sinh hóa (REACTION CELL)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	Thùng 24 pieces (3 sets)	Hộp	2
636	Que thử/Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	10
637	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	100 tests	Hộp	40
638	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4x1 ml	Hộp	1
639	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	3x2x2.0 mL	Hộp	15

640	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	Hóa chất sử dụng tương thích với máy Cobas	4 x 1.0 mL	Hộp	2
641	Băng keo có gạc vô trùng 150mm x 90mm	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc, size 150x90mm, chất liệu băng vải sợi Polyester không đan dệt, keo Acrylic, gạc phủ lớp lưới polyethylene		Miếng	1,800
642	Dây oxy 2 nhánh	Dây thở oxy hai nhánh, trong suốt, dùng cho người lớn, ngạnh cong. Ống thông mềm, chiều dài $\geq 1.8\text{m}$, được làm từ nhựa PVC mềm, không gây kích ứng, không độc hại. Thiết kế “Over-the-ear” giúp đeo dễ dàng và cố định an toàn. Cấu trúc hình sao cho phép dòng oxy liên tục nếu đường ống bị gấp khúc. Ngạnh mũi mềm và linh hoạt. Tiệt trùng bằng khí EO Đóng gói: 1 cái/ bao 96 h, Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. Đạt chứng nhận: ISO 13485:2016, ISO 9001:2015 và GMP-FDA		Bộ	20,000
643	Phin lọc khuẩn Đơn thuần	Bộ Phin lọc khí, dùng cho người lớn Bacterial Filter, Adult, dùng 1 lần. Thể tích khí lưu thông: 200ml-1500ml Khoảng chết: 20ml. Tỷ lệ lọc khuẩn đạt trên 99.999%, có cổng hút, cổng đo CO ₂ , phù hợp với kết nối 22mmF-15mmF/22mmM Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde.		Cái	10,000
644	Máy tạo nhịp tim (Bộ)	- Bộ máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp thích ứng theo vận động. - Tương thích MRI 1,5 Tesla toàn thân đến mức SAR 4 W/Kg. - Thời gian hoạt động dự tính hơn 16 năm. - Nhịp cơ bản đến 200 n/p. - Máy dày $\leq 6.5\text{ mm}$. Thể tích $\leq 10\text{ cc}$, khối lượng 20g đến 21g. - Dây điện cực tạo nhịp tương thích MRI toàn thân 1,5 và 3 Tesla đến 4 W/Kg. Có lớp phủ fractal Iridium, giúp đạt biên độ sóng cao, ngưỡng tạo nhịp thấp		Bộ	10
645	Máy tạo nhịp tim (Bộ)	- Máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp thích ứng DDDR, tương thích MRI toàn thân 1.5 Tesla. Chương trình dò xung tự động ACC và AutoSensing nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. Ghi lại 4 con điện tim ECG tối đa 10s mỗi con, và 75% tiền sử con ở cả 2 kênh. - Chương trình giảm tạo nhịp thất IRS+, với AV delay lên đến 400ms. Nhịp cơ bản lên đến 200 bpm. - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ $\geq 53\text{ cm}$ và thất phải $\geq 60\text{ cm}$, với thân dây có đường kính $\leq 5,6\text{ F}$ và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực. - Thời gian hoạt động trên 12 năm		Bộ	5

646	Cáp nối dài cho các catheter đốt tương thích với máy RF	Cáp nối dài cho các catheter đốt tương thích với máy RF: Kết nối ống thông đốt AlCath với máy đốt RF của bệnh viện, dài 2-2,5m. Tiêu chuẩn chất lượng: CE		Bộ	1
647	Catheter cong cắt đốt 270 độ, đầu đốt 4 mm	Catheter cắt đốt điện sinh lý với đường kính 7F, dài 110 cm, với điện cực đốt dài 4 mm và 3 nhãn 1,55 mm. Cách biệt của các điện cực là 2-5-2 mm. Các điện cực bằng PtIr. Đầu có thể xoay 270 độ.		Bộ	5
648	Vít cố định mini, khoan trước	Chất liệu: Titanium, loại khoan mũi. Vít Mini, đường kính 2.0mm, dài 10mm		cái	800
649	Vít cố định mini, khoan trước	Chất liệu: Titanium, loại khoan mũi. Vít Mini, đường kính 2.0mm, dài 8mm		cái	850
650	Nẹp mini thẳng 20 lỗ	Chất liệu: Titanium Grade 2, 3. Nẹp 20 lỗ, dài 109mm, khoảng cách 2 lỗ 5.5mm. Nẹp dày 0.8, 1.0mm		cái	250
651	Mũi khoan chỉnh hình ODB (chiều dài làm việc 10 mm)	Có đánh dấu màu phân biệt Tương thích với vít 2.0 Dài 72mm, đường kính 1.6mm, chiều dài làm việc 22mm		Cái	15
652	Kim gây tê nha khoa	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bền nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 2. Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm 3. Kháng lực xuyên da $\leq 55\text{gf}$ 4. Có ký hiệu trên đốc kim giúp định hướng mặt vát 5. Mã màu sắc dễ chọn lựa 6. Tiệt trùng EO/ EOG 7. Đạt ISO 13485, CE		Cái	2,000
653	Kim luồn tĩnh mạch, Polyurethane, có cánh, có cổng số 22G	1. Catheter làm bằng PU (Polyurethane). 2. Đường kính ngoài 0.80- 0.92 mm. Đường kính trong: 0.58-0.70mm 3. Tốc độ dòng chảy 36ml/phút 4. Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng, giảm tổn thương và mau lành. 5. Buồng chứa máu làm từ polycarbonate 6. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC 7. Tiệt trùng EO		Cái	70,000

654	Găng tay phẫu thuật	Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 6343; Chiều dài (min): 280 mm. - Chiều dày 1 lớp (min): 0,15±0,03 mm. - Chiều rộng: số 6.5: 83±5mm; số 7.0: 89±5mm; số 7.5: 95±5mm; số 8.0: 102±5mm. - Cường lực kéo đứt: trước già hóa ≥ 12.5N; sau già hóa ≥ 9.5N. - Độ dẫn dài: trước già hóa ≥ 700%, sau già hóa ≥ 550%.		Đôi	50,000
655	Găng tay y tế có bột các cỡ	Sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 6344, ISO 10282; -Chiều dài: min 240mm -Chiều dày 1 lớp (min): 0,08mm. - Chiều rộng: size XS ≤ 80mm; size S: 89±5mm; size M: 95±5mm; size L: 110±5mm. - Cường lực kéo đứt: Trước già hóa: ≥ 7N, sau già hóa: ≥ 6N. - Độ dẫn dài : Trước già hóa: ≥ 650%, sau già hóa: ≥ 500%.		Đôi	200,000
656	Gel bôi trơn	Sản xuất theo tiêu chuẩn: (07.19/TCCS-MRF) ISO 9001:2015; ISO 13485:2016 - pH: 5 ± 0,5 - Độ tan trong nước: Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. - Giới hạn nhiễm khuẩn: Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: + Spapylococcus aureus + Pseudomonas aeruginosa + Enterobacteriaceae - Tổng số nấm trong 1g (ml): < 101 (CFU/g hoặc CFU/ml) - Tổng số vi khuẩn hiếu khí: < 102 (CFU/g hoặc CFU/ml)		Tuýp	300
657	Gel siêu âm	Sản xuất theo tiêu chuẩn: (08.19/TCCS-MRF) ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; -Độ pH: 6,5 ± 0,75 - Tan hoàn toàn trong nước, không gây mẫn cảm, không gây rát da, dễ rửa bằng nước sạch. - Giới hạn nhiễm khuẩn: + Không có formaldehyde; vô khuẩn; không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus và vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa. + Tổng số vi khuẩn hiếu khí <101 CFU/g. + Tổng số nấm <102 CFU/g		Can	200

658	Ống thông tiết trùng số 28	Sản xuất theo tiêu chuẩn: (13.19/TCCS-MRF) ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; -Chiều dài: 340 ± 5 - Chiều dày (01 lớp): $2 \pm 0,4$ - Đường kính ngoài: $9 \pm 0,7$ -Đường kính trong: $5 \pm 0,3$ -Số lỗ phải đục: 8 Lỗ - Vị trí đục cách đỉnh tới mép lỗ đục gần nhất:8 ± 2 - Vị trí đục cách đỉnh tới mép lỗ đục cuối cùng: 55 ± 5		Cái	1,200
659	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (có cánh có cửa) các số: 18G - 24G	Kim luồn tĩnh mạch có cánh có cửa bơm thuốc, chất liệu FEP, được lưu trong mạch máu 72 giờ. Có 3 vạch cản quang ở thân catheter. Có sử dụng khi chụp MRI. Tầm xỏp vi lọc cuối chuỗi kim ngăn máu trào ngược, công nghệ không keo. Kim thép không gỉ được mài và phủ silicon với góc vát ba cạnh siêu sắc giúp chọc tĩnh mạch trơn tru và không đau. - Có đầu bảo vệ bằng kim loại - Các số: 24G (O.D: 0.7 x 19 mm, 20ml/min): màu vàng; 22G (O.D: 0.9 x 25 mm, 36ml/min): màu xanh nước biển; 20G (O.D: 1,1 x 32 mm, 60ml/min): màu hồng; 18G (O.D: 1,3 x 45 mm, 90ml/min): màu xanh lá cây. Tiết trùng EO. Tiêu chuẩn : ISO 13485:2016, CE		Cái	15,000
660	Khăn ướt làm sạch và khử trùng bề mặt không chứa cồn	Dạng khăn ướt làm sạch và khử trùng bề mặt dụng cụ, thiết bị y tế, không chứa cồn, không chứa Aldehyde và phenol Thành phần : 100g giải pháp ngâm tẩm chứa: 0.25g Poly (Hexamethylene Biguanide) Hydrochloride, 0.25g hợp chất amoni bậc bốn và tá dược. Kích thước 15x 24cm , vỏ hộp bằng PE cứng, giúp sản phẩm dễ sử dụng hơn khi kéo khăn và bảo bảo quản khăn Tiêu chuẩn: ISO, EN 14476, EN 16615	Hộp 100 khăn	Hộp	150

661	Dung dịch phun khử khuẩn phòng mổ	Dung dịch phun khử trùng phòng mổ dưới dạng sương mù khô. Hoạt chất chính: - Hydrogen Peroxide 6%, hương trung tính. - Hợp chất Bạc 17ppm. - Alcohols C11-15 Secondary Ethoxylated 0,08% - Nồng độ phun tối thiểu: 1ml/m³. - Phổ diệt khuẩn: diệt nấm, diệt vi rút, diệt nấm men, diệt lao, bào tử, diệt vi khuẩn... Chai 2 lít Tiêu chuẩn: ISO: 13485	chai 2000ml	Chai	90
662	Phim khô Laser 25x30 cm	- Phim khô laser kiểu DI-HL, kích thước 25x30 cm. - Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%. - Tương thích với máy in phim khô laser Fuji Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).		Cái	46,000
663	Phim khô Laser 35x43 cm	- Phim khô laser kiểu DI-HL, kích thước 35x43 cm. - Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%. - Tương thích với máy in phim khô laser Fuji Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).		Cái	42,000
664	Gạc dẫn lưu Tai mũi Họng,(0.75 x 100)cm x 4 lớp vô trùng	Nguyên liệu: gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. - Kích thước 0.75cm x 100cm x 4 lớp. Đóng gói: 1 cái/gói; Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas Đạt TCVN ISO 13485:2016, ISO 9001:2015; CE		Cuộn	7,000
665	Giấy siêu âm	Model: ULSTAR- 1100S. Đóng gói 5 cuộn/ hộp, 10 hộp/thùng. Chất liệu: Polypropylene Kích thước: 110 mm x 20m Độ dày: 85 ± 5 μm. Độ trắng: tối thiểu 88%. Độ bóng: tối thiểu 50%. Trọng lượng cơ bản 60 ± 4 g/m²; Mật độ quang tối đa (Dmax): tối thiểu 1.2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC, FDA		Cuộn	200

666	Didecyldimethyl ammonium chloride + Chlorhexidine digluconate	Thành phần: 6.5% Didecyldimethyl ammonium chloride, 0.074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 17111 Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111		Lít	75
667	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...		Lít	400
668	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ, hỗn hợp 5 enzyme, can 5 lít	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau		Lít	115
Tổng cộng: 668 khoản					